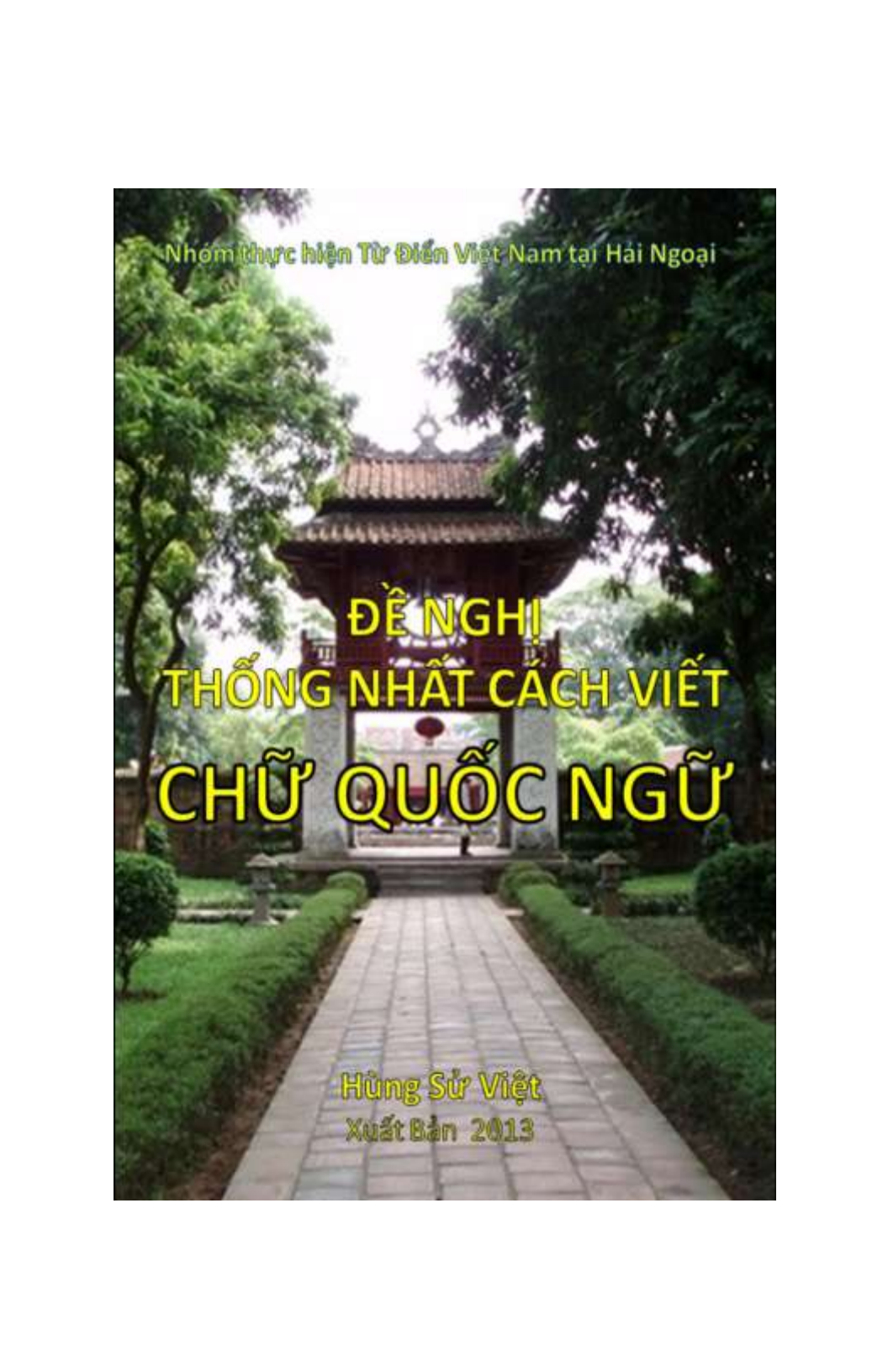




Nhóm thực hiện Từ Điển Việt Nam tại Hải Ngoại

ĐỀ NGHỊ THỐNG NHẤT CÁCH VIẾT CHỮ QUỐC NGỮ

Hùng Sử Việt
Xuất Bản 2013

Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại

**ĐỀ NGHỊ
THỐNG NHẤT CÁCH VIẾT
CHỮ QUỐC NGỮ**



**HÙNG SỬ VIỆT
Xuất bản 2013**



Alexandre de Rhodes (1591 - 1660)

(Hình trích trên Internet)



Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - Tác giả: Huỳnh Tịnh Của

Ấn hành năm 1895

(Hình trích trên Internet)

Thư ngỏ

Lời Tựa & Introduction:

GS Lưu Trung Khảo, GS Trần Chấn Trí.

Trình bày bìa: *Bùi Đức Uyên, Đặng Ngọc Sinh, Trần Việt Bắc*

Trình bày trang trong: *Song Thuận & Trần Văn Giang & Trần Việt Bắc.*

Sửa bản thảo: *Trần Việt Bắc, Trần Văn Giang, TS Thy Dung, TS Phạm Kim Long, Bùi Bích Hà, Bích Huyền, Ngọc Loan, Song Thuận.*

Tác giả: *Song Thuận (5 Quy Ước), Trần Việt Bắc (Tiếng Việt Cùn), Trần Văn Giang (So Sánh Từ Ngữ...).*

Tài liệu đọc thêm: *1- Bảng chính tả. 2 - Quốc Văn Giáo Khoa Thư Lớp Đồng Ấu (Tác giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc & Đỗ Thận).*

Library of Congress Catalog Card Number: 2013192371

Printed in the United States of America.



Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898)
(Hình trích trên Internet)



Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936)
(Hình trích trên Internet)

Thư ngỏ

Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại là tập hợp một số người cùng quan tâm đến việc bảo tồn và phát triển Việt Ngữ của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Việt Ngữ là một phần rất quan trọng của nền văn hóa dân tộc: Đó là một *sinh ngữ* - có nghĩa rằng nó vẫn còn đang được thêm hay bớt theo thời gian. Ngôn ngữ, nói chung, tùy vào môi trường và thành phần dân chúng sử dụng sẽ khác biệt nhau. *Thí dụ*: Ngôn ngữ dùng trên đường phố hoặc giữa những thành phần băng đảng mà ta thường thấy trong những phim ảnh xã hội, khác biệt với ngôn ngữ của các nhà truyền thông hay những nhà trí thức trong văn học.

Vì vậy, mối quan tâm của ***Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại*** là cố gắng tìm cách phát triển ngôn ngữ Việt theo chiều hướng lành mạnh và trong sáng bằng cách khuyến khích không sử dụng ngôn từ đường phố quá thô thiển vào văn học, truyền thông, chính trị hay văn nghệ như đang xảy ra tại Việt Nam.

Trong chiều hướng nêu trên, ***Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại*** phát hành tập sách “***Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ***” để góp phần vào việc truyền bá Việt Ngữ trên khắp năm châu, đồng thời dùng để hướng dẫn việc thực hiện một cuốn “***Từ Điển Ngữ Vựng Việt Nam Tại Hải Ngoại***”, sẽ được phát hành vào thời gian sắp tới.

Với khả năng, kiến thức và thời gian giới hạn, quyển “***Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ***” và “***Từ Điển Ngữ Vựng Việt Nam Tại Hải Ngoại***” có thể còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi ước mong được sự góp ý của quý vị độc giả quan tâm đến nền Việt Ngữ của dân tộc Việt Nam chúng ta. Chúng tôi cũng mong rằng chúng ta cùng đồng ý với nhau về một số nguyên tắc, ngõ hầu tiếng Việt được phát triển theo chiều hướng của một nền văn hóa hoàn hảo.

Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại

Nam California, tháng 9 năm 2013

Lời Tựa

Nước Việt Nam chưa có một Hàn Lâm Viện để quy định những chuẩn mực cho việc sử dụng chữ quốc ngữ. Trong Đại Hội Giáo Dục toàn quốc của nước Việt Nam Cộng Hoà được Bộ Quốc Gia Giáo Dục triệu tập vào năm 1958, Tiểu Ban Quốc Văn đã đề nghị dùng cuốn Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức làm khuôn thước cho chính tả học đường, tuy tiểu ban nhìn nhận rằng cuốn tự điển này vẫn còn khiếm khuyết. Từ ngày đó tới nay, đã có biết bao tự điển xuất bản ở trong nước và hải ngoại. Tuy nhiên vẫn chưa có cuốn tự điển nào có đủ tầm vóc để thay thế cuốn Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức (2/5/1919-24/9/1945) xuất bản từ năm 1931 tại Hà Nội. Tính đến nay, tuổi thọ của cuốn Việt Nam Tự Điển đã được 82 năm. Sở dĩ Việt Nam Tự Điển được cả nước dùng trong một thời gian dài như vậy là bởi đây là một cuốn tự điển có giá trị, được soạn thảo bởi các nhà cổ học lẫn tân học rất có uy tín. Ban Biên Soạn gồm có: Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Luận, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Phạm Huy Lục, Đỗ Thận. Sách dày 663 trang. Nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn đã chia sách ra và in làm 4 tập, mỗi tập dày khoảng 160 trang để cho độc giả góp ý sửa chữa hoàn chỉnh rồi mới cho in toàn tập.

Từ 1931 tới nay, đất nước đã trải qua biết bao biến thiên về chính trị cũng như về văn học. Hết Pháp đến Nhật, hết Nhật đến Tàu Tưởng (từ vĩ tuyến 16 trở ra), Anh, Ấn (từ vĩ tuyến 16 trở vào). Rồi Pháp trở lại thay Tàu, Anh, Ấn đưa Việt Nam vào khói lửa chiến tranh ròng rã 8 năm trời. Hội Nghị Geneva kết thúc, chiến tranh đã qua phân đất nước đưa một triệu người miền Bắc tỵ Tàn vào Nam. Ngày 30 tháng 4 năm 1975, miền Bắc hoàn tất cuộc xâm lăng miền Nam, đẩy cả mấy trăm ngàn người rời bỏ quê hương đi tìm tự do. Văn học Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của

những diễn biến chính trị. Sau Tự Lực Văn Đoàn, chính quyền Việt Minh nhập cảng những tư tưởng ngoại lai với Văn Học Khái Luận của Đặng Thái Mai, với Đề Cương Văn Hoá Việt Nam, Chủ Nghĩa Mác và Văn Hoá Việt Nam của Trường Chinh. Nhiều từ ngữ mới và khái niệm mới xuất hiện như: Trung với nước, hiếu với dân, trường kỳ kháng chiến, tam vô nhị các, tính chiến đấu, tính giai cấp, tính dân tộc, tính hiện thực, tính nghệ thuật, tính đảng, nhất trí, khản trương, tố gian, tố điều. Cuộc cải cách ruộng đất, phong trào Nhân văn Giai phẩm ở miền Bắc, phong trào Tố Cộng ở miền Nam cũng đã ảnh hưởng sâu xa tới văn học Việt Nam. Sự phát triển khoa ngữ học, kỹ nghệ sản xuất máy vi tính, sự bùng nổ thông tin đã làm giàu cho văn học Việt Nam vào cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI vô kể. Cùng với sự tiếp thu cả về tư tưởng lẫn ngữ vựng vô tổ chức và chưa kịp tiêu hoá đó, người Việt Nam hơn bao giờ hết cần phải thống nhất chữ nghĩa, về nghĩa cũng như về chữ viết.

Vô hình trung mà chúng ta gặp lại điều khản cấp thứ tư (Chính Đồn Học Pháp) trong Tề Cấp Bát Điều mà học giả Nguyễn Trường Tộ (1827?-1871) đã điều trần lên vua Tự Đức. Nhà học giả này đề nghị bỏ cái học từ chương, chuộng cái học kỹ thuật thực dụng. Nguyễn Trường Tộ cũng đề nghị dùng quốc âm, lấy chữ Hán đọc ra quốc âm. Từ đó, ông đề nghị phải thống nhất chữ viết, phải có tự điển làm chuẩn mực cho chữ quốc âm.

Cuốn sách quý vị cầm trên tay không có tham vọng áp đặt mọi người phải theo những chuẩn mực đề nghị để thống nhất cách viết chữ quốc ngữ. Đây chỉ là những gợi ý, những thấu lợm, những đề nghị về một số quy tắc để dùng làm căn bản thảo luận hầu đi đến mục đích trên. Công cuộc này đòi hỏi sự tiếp tay góp sức của nhiều người Việt Nam thành tâm thiện chí khắp nơi trên thế giới. Chúng tôi với tấm lòng thành thiết nghĩ rằng thà thấp một ngọn nến nhỏ,

còn hơn là ngồi trong bóng tối mà nguyên rủa, nên đã không quản tài sơ trí thiển mạo muội soạn tập sách này, mong được quý bậc cao minh chỉ dạy, hướng dẫn, để lần tái bản được hoàn mỹ hơn, chúng tôi xin tri ân quý vị.

Ngày 10 tháng 11 năm 2013.

Lưu Trung Khảo.

Chủ tịch Hội Ái Hữu Cựu Giáo Chức Việt Nam tại Hải Ngoại.



Nguyễn Trường Tộ
(1827? - 1871)
(Hình trích trên Internet)

Introduction

One could comment that a book of this type is way long overdue for an expatriate community, like that of the Vietnamese refugees living in the United States since the late seventies. Nevertheless, in the spirit of “better late than never”, congratulations are in order for a project pioneering in an attempt to systematize Vietnamese orthography, to be used as a source of reference by those who speak or learn the language outside Vietnam.

This book, conceptually a prelude to a much bigger, upcoming project—*The Vietnamese Vocabulary Dictionary*—is the collective work by a group of Vietnamese professionals, scholars and writers in the United States. Entitled *Unifying How to Write Vietnamese—Suggestions for Five Spelling Conventions*, the book is a detailed, elaborate compilation of spelling rules and additional information about the Vietnamese language. The core of the book is a set of suggestions for spelling rules based on frequent usage by Vietnamese teachers and writers living abroad. Specifically, the five spelling conventions suggested by the authors include the following major topics: (i) the pronunciation of vowel and consonant letters and the method of synthetic phonics; (ii) the rules of placing accent marks in words; (iii) the rules of capitalization of proper nouns and phonetic transcription of foreign names; (iv) the rules of using *y* and *i*; and (v) the rules of using punctuations and the methods of distinguishing tone marks and syllable structures. Each of these topics is further divided into subcategories, accompanied by specific examples.

Of no less importance, however, are the sections of appendices and additional reading materials that provide linguistic, historic, pragmatic and cultural information about the Vietnamese language. The appendices include definitions of Vietnamese grammatical terms, common figures of speech, definitions and usage of everyday vocabulary, and a list of words that usually cause common spelling mistakes. The additional materials, taken

from various sources of reference, consist of a table of alphabetized standard and regional spellings; a discussion of misuse—or abuse—of words by careless speakers and writers in modern Vietnamese; a contrastive table of alphabetized vocabulary used in Vietnam and abroad; an article on the Southern Script, its formation and usage in old literature; and an article on a form of old Vietnamese writings and their arguable origin.

As its title clearly indicates, this book is to be used primarily as a source of reference. The conventional rules suggested in it may not necessarily be agreed upon by every Vietnamese speaker, scholar or writer. At any rate, this type of work can still be utilized as a helpful tool for reference and/or future research. Any disputable point presented in the book is nothing but eloquent evidence to the three fundamental characteristics of orthography in any language of the world: arbitrariness, conventionality and imperfection.

Tri C. Tran, Ph.D.

University of California, Irvine



Cám ơn

Trân trọng cảm ơn:

Quý vị Mạnh Thường quân bảo trợ in sách & Hội Đoàn:

- BS Đinh Thái Sơn, Kỹ Sư Đinh Văn Oanh, Nguyễn Anh Tài (Nhà Giáo), BS Nguyễn Song Anh Tú, Ông Bà Nguyễn Ngọc Sơn, GS Ngọc Loan.

- Ban Đại Diện Các Trung Tâm Việt Ngữ, Câu Lạc Bộ Tình Nghệ Sĩ, Câu Lạc Bộ Hùng Sĩ Việt, Hội Ái Hữu CHS Bưởi - Chu Văn An, Hội Ái Hữu CNS Gia Long, Hội Ái Hữu CNS Trung Vương, Hội CHS Petrus Ký, Hội CNS Lê Văn Duyệt, Hội CHS Nguyễn Trãi, Hội Dược Khoa VN.

- *Viết lời tựa, giới thiệu sách, đóng góp bài vở và tổ chức buổi RMS (Ra Mắt Sách):* GS Lưu Trung Khảo, GS Trần Chấn Trí, GS Trần Huy Bích, GS Nguyễn Đình Cường, Nhà Giáo Nguyễn Quốc Định, KS Trần Văn Giang, KS Trần Việt Bắc, TS Phạm Kim Long, TS Thy Dung, TS Âu Vĩnh Hiền, GS Dương Ngọc Sum, KS Cao Sinh Cường, Nhà Giáo Nguyễn Văn Khoa, Nhà Giáo Đặng Ngọc Sinh, Nhà Văn Bích Huyền, Nhà Văn Lê Anh Dũng, KS Phạm Ngọc Lân, Bửu Trâm, Phương Lê, Ngọc Vân, Quỳnh Hoa, Trần Kim Ánh, DS Nguyễn Đức Năng, DS Thu Cúc, DS Nguyễn Mạnh Hiền (B), KS Bùi Đức Uyên, Nhà văn Cao Nguyên, Nhà Giáo Nguyễn Minh, Phạm Gia Đại, Hà Phương Hoài, KS Phạm Triệu, Đặng Quỳnh, Nhà Nghiên Cứu Trang Đài... và toàn thể quý vị cùng quý anh chị trong Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam tại Hải Ngoại và Câu Lạc Bộ Hùng Sĩ Việt, đã đóng góp công sức và ý kiến qua nhiều buổi họp Từ Điển, cũng như tổ chức buổi RMS: tập tài liệu “Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ”.

Tập tài liệu này sẽ được biếu tặng quý thầy cô giáo dạy Việt Ngữ, các Thư Viện, các cơ quan truyền thông, báo chí, truyền thanh, truyền hình và quý vị thức giả thường xuyên quan tâm đến nền Văn Hóa Việt Nam tại hải ngoại.

Trân trọng,

TM. Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại

Song Thuận

(Ngày 15 tháng 8 năm 2013)

Mục Lục

Thư Ngỏ

Lời Tựa

Introduction

Cám ơn

Mục Lục

Tổng quát.....	3
Quy ước I- Cách phát âm và đánh vần.....	5
<i>Quy ước II- Cách đánh dấu.....</i>	<i>7</i>
<i>Quy ước III Cách viết hoa và phiên âm tên người.....</i>	<i>9</i>
<i>Quy ước IV Cách viết y dài và i ngắn.....</i>	<i>11</i>
<i>Quy ước V Vị trí các dấu câu.....</i>	<i>13</i>
Phụ bản 1: Định nghĩa cơ bản và chữ viết tắt.....	21
Phụ bản 2: Mỹ từ pháp.....	25
Phụ bản 3: Định nghĩa một số chữ mới.....	27
Phụ bản 4 Phân biệt TR và CH.....	33
Phụ bản 5: Phân biệt S và X.....	39
Phụ bản 6: Phân biệt d, gi và r.....	47
Tài liệu đọc thêm 1:	
Bảng chính tả và biến âm hoặc địa phương.....	59
Tài liệu đọc thêm 2:	
Tiếng Việt Cùn.....	111
Tài liệu đọc thêm 3:	
Bảng Đối Chiếu Từ Ngữ.....	173
Tài liệu đọc thêm 4:	
Quốc Văn Giáo Khoa Thư - Lóp Đồng Ấu.....	181

Đề nghị 5 quy ước viết chữ Quốc Ngữ

Tổng quát:

Tiếng Việt ký âm bằng "chữ cái" La Tinh, gọi là chữ Quốc Ngữ, được sáng chế cách nay hơn ba trăm năm, do công trình của nhiều vị giáo sĩ Công Giáo và một số người Việt Nam phụ giúp. Trong số những giáo sĩ người ngoại quốc, Linh Mục Alexandre de Rhodes có công nhất. Trong số những học giả Việt Nam có công truyền bá chữ Quốc Ngữ, ta phải kể tới quý ông Huỳnh Tịnh Của (1834-1907), Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Phan Kế Bính (1875-1921), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Trần Trọng Kim (1883-1953), Phạm Quỳnh (1892-1945), Dương Quảng Hàm (1898-1946)...

Sau khi các kỳ thi bằng chữ Hán cuối cùng bị hủy bỏ vào năm 1919, chữ Quốc Ngữ càng ngày càng phát triển mạnh mẽ, để trở thành chữ viết duy nhất của người Việt Nam ngày nay.

Nhiều bằng chứng cho thấy người Lạc Việt cổ ở Quảng Tây đã có chữ viết riêng trước khi bị người Tần, Hán đô hộ.

Sau gần một ngàn năm học chữ Hán (chữ Nho), người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm. Vì chữ Nôm phụ thuộc vào chữ Hán, khó học nên ngày nay ít người biết đến.

Như vậy, tiếng Việt đã được ký âm bằng nhiều thứ chữ, ít ra là hai: Chữ Nôm và chữ Quốc Ngữ.

Từ trước đến nay, học chữ Quốc Ngữ thường căn cứ vào sách giáo khoa và sự giảng dạy của Thầy Cô. Nước ta chưa có Viện Hàn Lâm về Ngôn Ngữ, nên chưa có những quy luật rõ ràng về cách viết chữ Quốc Ngữ.

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

Vì vậy, "vấn đề thống nhất cách viết chữ Quốc Ngữ" đã trở thành quan trọng, thôi thúc nhiều người quan tâm đến cách viết chữ Quốc Ngữ, cố gắng suy nghĩ và đề nghị cách giải quyết.

Bản "*đề nghị 5 quy ước viết chữ Quốc Ngữ*" sau đây, chính là một trong những đề nghị giải quyết kể trên (1).

Như thường lệ, kính xin quý vị độc giả lượng thứ cho những điều sai sót.



Gia Định báo, tờ báo tiếng Việt đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ, ra mắt năm 1865.
Học Giả Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) làm chủ bút
(Hình trích trên Internet)

5 quy ước căn bản

Quy ước I- Cách phát âm và đánh vần:

1a- Cách phát âm những nguyên âm: A/a (a), Ă/ă (á), Â/â (ớ), E/e (e), Ê/ê (ê), I/i (i – i ngắn), O/o (o). Ô/ô (ô), Ơ/ơ (ơ), U/u (u), Ư/ư (ư). Y/y (y-gờ-rêch – y dài)

1b- Cách phát âm những phụ âm đơn và phụ âm ghép: (Phát âm theo thứ tự kiểu cũ và kiểu mới): B/b (bê – bờ), C/c (xê – cờ), D/d (dê – dờ), Đ/đ (đê – đờ), G/g (giê – gờ), H/h (hát – hờ), K/k (ca – cờ), L/l (e-lờ – lờ), M/m (em-mờ – mờ), N/n (en-nờ – nờ), P/p (pê – pờ), Q/q (cu – cờ), R/r (e-rờ – rờ), S/s (ét-s – sờ), T/t (tê – tờ), V/v (vê – vờ), X/x (ích-xì – xờ); CH/ch (xê-hát – chờ), GH/gh (giê-hát – gờ), GI/gi (giê-i – giờ), KH/kh (ca -hát – khờ), NG/ng (en- giê – ngờ), NGH/ngh (en-giê-hát – ngờ), NH/nh (en-hát – nhờ), PH/ph (pê-hát – phờ), QU/qu (q-u – quờ), TH/th (tê-hát – thờ), TR/tr (tê-e-rờ – trò).

1c- Cách đánh vần:

- *Đánh vần theo kiểu cũ:* Thí dụ chữ "Chân": C-h-â-n-nờ = chân. (Xê-hát-ớ-chớ-en-nờ-chân = chân)

- *Đánh vần theo kiểu mới:* Chờ-ân = chân.

(Chờ-ớ-chớ-en-nờ-chân = chân).

1d- Bảng chữ cái Quốc Ngữ:

(1) a, (2) ă, (3) â, (4) b, (5) c, (6) ch, (7) d, (8) đ, (9) e, (10) ê, (11) g, (12) gi, (13) gh, (14) h, (15) i, (16) k, (17) kh, (18) l, (19) m, (20) n, (21) ng, (22) ngh, (23) nh, (24) o, (25) ô, (26) ơ, (27) p, (28) ph, (29) q, (30) qu, (31) r, (32) s, (33) t, (34) th, (35) tr, (36) u, (37) ư, (48) v, (39) x, (40) y.

1e- Các dấu chữ Quốc Ngữ:

sắc (´), huyền (`), hỏi (´), ngã (~), nặng (·).

Ghi chú:

- Cách đánh vần theo kiểu mới thích hợp hơn đối với người lớn hay người ngoại quốc học tiếng Việt.

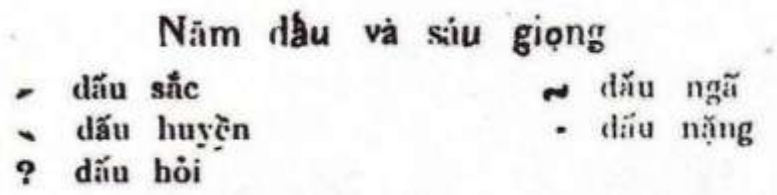
- Phụ âm (kể cả phụ âm ghép) khi đứng một mình sẽ phát âm theo lối cũ (bê, xê, dê, đê...). Chỉ khi nào ghép vần (với nguyên âm) mới phát âm theo lối mới. Thí dụ: Hãng GMC phát âm là hãng Giê-Em-mờ-Xê (không phát âm là Gờ Mờ Cờ).

- Trước các nguyên âm "i, e, ê", chữ "c" đổi thành "k" và "ng" đổi thành "ngh". Thí dụ: "ki, ke, kê" (không viết "ci, ce, cê"), "nghì, nghe, nghe" (không viết "ngi, nge, ngê"). Chữ "g" đứng trước "e, ê" đổi thành "gh". Thí dụ: "ghe, ghê" (không viết "ge, gê").



Quy ước II - Cách đánh dấu:

Chữ Quốc Ngữ có 5 dấu: sắc ('), huyền (`), hỏi (?), ngã (~), nặng (.).



2a- Dấu chỉ được đánh trên nguyên âm và chủ âm:

Những biến âm của nguyên âm như ă, â, ê, ô, ơ, ư đều là chủ âm. Đối với vần "oa", o là âm chủ, nên đánh dấu trên o. Thí dụ: Chán, chỉnh, hóa, thuế

Những vần "qu" (quờ) trong chữ "quý", vần "gi" (giờ) trong chữ "già" được coi là phụ âm ghép, nên chỉ đánh dấu trên nguyên âm "y" (quý) và "a" (già) mà thôi.

2b- Trường hợp có 2 nguyên âm:

Dấu được đánh trên nguyên âm chủ (chủ âm). Thí dụ: Chánh, thuế, thuở. Đối với vần "oa", o là âm chủ, nên đánh dấu trên o. Thí dụ: Hóa. Khi đánh dấu trên chủ âm, dấu thường ở vị trí cân đối nhất. *Thí dụ:* Thường, chương, chọe, hủy, sủy (không viết thờng, chửơng, choe, huỷ, suỷ), ngoại trừ Huế, thuở (ê, ơ... là chủ âm.)

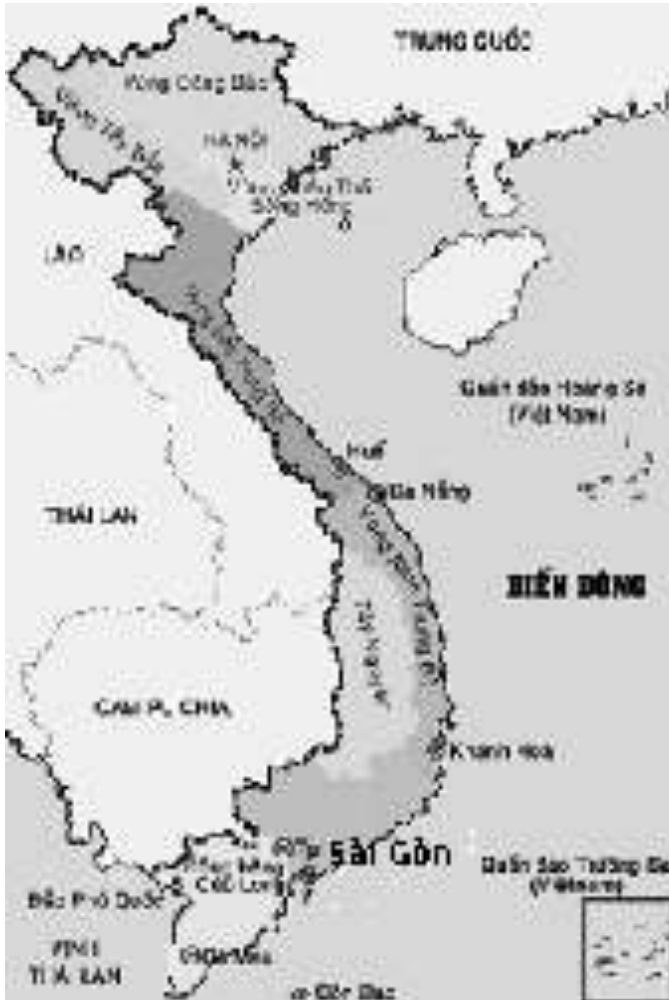
2c- Trường hợp có 3 nguyên âm:

Đánh dấu trên nguyên âm đứng giữa. *Thí dụ:* Soài, hoài (không viết sòai, hòai, soai, hoai).

Chú ý:

- Sáu giọng bao gồm một giọng (ngang) không dấu và 5 giọng có dấu. *Thí dụ:* a á à ã ạ

- Hai nguyên âm "ă" và "â" không đứng một mình và không theo sau phụ âm một mình. *Thí dụ*: "ă" viết là "á": cá, "â" viết là "ó": có (Theo Trần Trọng Kim).



Quy ước III- Cách viết hoa và phiên âm tên người:

3a- Viết hoa theo quy tắc trong văn phạm Mỹ (capitalization) những tên riêng như tên người, quốc gia, đường phố, hội đoàn, cơ sở, tên ngày thứ tự trong tuần lễ, ngày tháng năm... *Thí dụ:* Lý Thường Kiệt; nước Mỹ; đường Đinh Tiên Hoàng; Hội Ái Hữu Cựu Nữ Sinh Trưng Vương Nam California; hãng Toyota; Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, Thứ Bảy, Chủ Nhật; Tháng Giêng, Tháng Hai, Tháng Ba... Tháng Mười Một hay Tháng Một, tháng Mười Hai hay Tháng Chạp; năm Nhâm Thìn, năm Quý Ty...

3b- Phiên âm tên người:

- **Viết tên họ người Tàu:** Tên họ người Tàu đôi khi lẫn lộn với tên họ người Việt, do đó nên dùng phương pháp Pinyin (bính âm) để phiên âm tên người Tàu bằng chữ cái La Tinh trước, sau đó viết tên người Tàu theo phiên âm Hán Việt trong dấu ngoặc đơn. *Thí dụ:* Jiang Zemin (Giang Trạch Dân).

- **Viết tên người, tên quốc gia, tên tỉnh và tên nước ngoài:** Có thể phiên âm theo tiếng Việt, nhưng viết tên gốc trong dấu ngoặc đơn. *Thí dụ:* Cu-ba (Cuba). Trường hợp đã quen với cách phiên âm theo gốc tiếng Hán Việt, nên giữ nguyên và cũng viết nguyên văn tên người, tên quốc gia hay tên tỉnh nước ngoài trong ngoặc đơn. *Thí dụ:* Nã-Phá-Luân (Napoléon), Pháp (France), Ba-Lê (Paris).



Hai Bà Trưng - (Tranh ViVi)



Quân Nam chiến thắng trên sông Bạch đằng
(Hình trên Internet)

Quy ước IV- Cách viết y dài và i ngắn:

Đây là cách viết gây nhiều tranh cãi nhất kể từ khi ở trong nước có quy định thay thế **y** dài bằng **i** ngắn trong cách viết chữ Quốc Ngữ. Chúng tôi đồng thuận với những nhà giáo tại Việt Nam trước 1975 và tại hải ngoại sau 1975 về 3 quy ước sau:

4a- Viết y dài khi đứng một mình và có nguồn gốc Hán Việt: *y phục, y tế, y chang, y hết.*

4b- Viết y dài đối với tên riêng (ngoại trừ tên người đã được viết bằng i ngắn): *Lý Thường Kiệt, nước Mỹ, Mỹ Tho...*

4c- Viết y dài những từ ngữ gốc Hán Việt sau các chữ H, M, L, K, T, Qu. (Mẹo ghi nhớ theo một trường dạy Việt Ngữ tại Texas: *Học Mau Lên Kẻo Ta Quên*). *Thí dụ:* Hy vọng, mỹ thuật, lý thuyết, kỹ yếu, tỷ lệ, quý vị.

(Những từ ngữ *bé tí, tí mĩ, đi i, í ới* ...viết i ngắn vì không có gốc Hán) (2).

Tham khảo:

Bộ Giáo Dục ở Việt Nam năm 1983.



Phan Bội Châu (1867-1940)
Phong trào Đông Du (Hình Wikipedia)



Phan Châu Trinh (1872-1926)
(Hình trên Internet)

Quy ước V- Vị trí các dấu câu:

1- Vị trí các dấu câu như dấu ngoặc đơn, ngoặc kép, chấm hỏi, chấm than, hai chấm, chấm phẩy, phẩy, chấm lửng (...).
đều viết sát kế bên chữ cuối của câu (không có khoảng cách).
Đây chỉ là cách viết chữ theo văn phạm Mỹ. *Thí dụ: (1789), “Xuân Quý Tỵ”, anh là ai? Than ôi! Tôi không ngờ...*

2- Phân biệt cách dùng dấu gạch ngang (dash) và dấu gạch nối (hyphen):

- *Phân biệt các dấu gạch ngang giữa (-), dấu gạch ngang dưới (_), dấu gạch dưới () và dấu gạch nối (-):*

- Theo định nghĩa, dấu gạch ngang dài hơn dấu gạch nối. Tuy nhiên, trên bàn phím đánh máy điện toán (keyboard), hai dấu này là một (đối với một số máy).

- *Dấu gạch ngang ở đầu dòng* dùng trong thể văn kể chuyện.

- *Dấu gạch ngang ở giữa dòng* dùng để chú thích thêm cho rõ nghĩa hay rõ nơi chốn của mệnh đề trước nó. *Thí dụ:* Trường Cao Học Chính Trị Kinh Doanh Sài Gòn - Viện Đại Học Chính Trị Kinh Doanh Đà Lạt – đã đào tạo được nhiều chuyên viên có bằng Cao học ở Việt Nam.

- *Dấu gạch ngang dưới* ít dùng.

Thí dụ: Nguyen_038@yahoo.com.

- *Dấu gạch dưới* dùng để nhấn mạnh (từ ngữ hoặc câu văn).

Thí dụ: Sài Gòn trước kia là thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa.

Ngày nay ít dùng (hoặc không dùng) *dấu gạch nối* đối với những chữ ghép (tiếng Việt và Hán Việt), nhưng lại thường dùng cho các chữ phiên âm tiếng các nước khác.

Thí dụ: a-ti-sô, a-xít, a-men, áo măng-tô...

Nhưng không dùng gạch nối như: á khẩu, a hoàn, anh thư.

3- Đơn vị số: Theo cách viết trong văn phạm Mỹ. *Thí dụ:*
1,000.00; 10,000.00.

4- Ngày tháng: Viết theo văn phạm Mỹ hoặc theo ta (âm lịch).
Thí dụ: 7/22/2012 hoặc 7-22-2012. Theo ta: Ngày 22 tháng 7 năm 2012.

5- Phân biệt dấu hỏi (?), ngã (~):

- Đối với chữ ghép, một chữ mang *dấu huyền* hay *dấu nặng* thì chữ kia mang *dấu ngã* (huyền, nặng = ngã). *Thí dụ:* Dòng dõi, lộng lẫy, ằm ỉ, lặng lẽ. Ngoại lệ: Hoàn hảo, mòn mỏi, học hỏi, phản bội.

- Đối với chữ ghép, một chữ *không dấu* (ngang) hay *dấu sắc*, thì chữ kia mang *dấu hỏi* (ngang, sắc = hỏi). *Thí dụ:* Liêm sỉ, ám ảnh, dai dẳng, bóng bẩy. Ngoại lệ: Than vãn, quá vãng, ve vãn, thoáng dăng.

Mẹo để nhớ (theo tài liệu trên Internet):

"Cô Huyền mang nặng, ngã đau, cậu Ngang sắc mắc hỏi sao thế này?" (*sắc mắc có nghĩa là hay soi mói, bắt bẻ*).

Những cách phân biệt kể trên còn nhiều ngoại lệ, nên chưa thể gọi là quy tắc hay luật lệ. Điều cốt yếu để viết đúng dấu hỏi, ngã là *học ngữ vựng* và *tập phát âm* theo đúng dấu của ngữ vựng.

6- Phân biệt các vần ay, ây, au, âu:

- “ay” (không có dấu mũ) và “ây” (có dấu mũ). *Thí dụ:* Đi cày - con cày; số bảy - đòn bảy, trình bày - một bày (heo), thầy lay - thầy giáo, lông mày - chúng mày (tụi bay), màu (màu áo,

màu bột, màu cỏ úa, màu da, màu mè, màu mỡ, màu sắc) - màu (màu nhiệm, thị màu).

Chú ý:

- Một số chữ thường viết sai dấu hỏi, ngã: **đã** (việc đã qua) - **đả** (đả đảo), **nghĩ** (suy nghĩ) - **ngỉ** (ngỉ ngơi), **sẽ** (mai sẽ đi) - **sẻ** (con chim sẻ), **cũng** (cũng vậy) - **củng** (đồ đặc lung củng), **vẫn** (vẫn thế) - **vấn** (vấn đục), **dấu** (dấu sao đi nữa) - **đấu** (dấu mỏ chìa môi ra), **mãi** (mãi mãi) - **mải** (mê mải), **hỗ** (hỗ trợ) - **hổ** (xấu hổ, con hổ), **quỹ** (ngân quỹ) - **quỷ** (ma quỷ) ...

- Lẫn lộn chữ “c” với chữ “t”. *Thí dụ: Lời bạt* (lời tác giả viết thêm về ý nghĩa của nội dung, thường ở cuối sách), viết thành *lời bạc, rùng sác thành rùng sát...*

- Hiểu sai nghĩa chữ có gốc Hán (HV.): **mãi** (HV. nghĩa là mua) trái ngược với **mại** (HV. nghĩa là bán), **mãn** (HV. nghĩa là đầy đủ) và **mạn** (HV. màn cửa, khoan chậm, phóng khoáng, rộng rãi không giới hạn).

Thí dụ: *Mãn hạn kỳ* (đầy đủ thời gian ấn định) - *Bệnh mạn tính* (bệnh phát ra chậm chạp nhưng lâu dài, khó chữa).

7- Phân biệt những chữ viết “có g” và “không có g” . Ví dụ: *luôn* (*luôn luôn, luôn miệng, luôn thể, luôn tiện*) và *luông tuông* (bừa bãi); *bàn hoàn* (nghĩ quanh quẩn) và *bàng hoàng* (tâm hồn bất định, chưa kịp ổn định), *vãng lai* (*vãng*: Đi đến, đã qua, đã cũ, đi đi lại lại: *Khách vãng lai*), viết thành *vãn lai* (*vãn*: chiều, muộn)...

8- Phân biệt tr và ch: Phân biệt **truyện** (tác phẩm) và **chuyện** (câu chuyện vớ vẩn). (*Xem Phụ bản 4*).

9- Phân biệt s và x. *Thí dụ: Sinh sản, nữ sinh và xinh đẹp, xinh xắn.* (*Xem phụ bản 5*). :

10- Phân biệt d, gi, và r. Thí dụ: **danh** (để danh, danh dùm, danh chỗ, danh phần, danh riêng) và **giành** (giành lại, giành giật) hay **rành** (rành mạch, rành rành, rành rẽ, rành rọt). (*Xem phụ bản 6*).

Phân biệt những chữ đồng âm cũng tương tự như phân biệt dấu hỏi ngã: Có một số mẹo luật, nhưng việc áp dụng không phải dễ, nhất là có nhiều ngoại lệ. Điều quan trọng là phải tra cứu Từ Điển Ngữ Vựng mỗi khi gặp sự nghi ngờ.

11- Chấp nhận cách viết chữ Quốc Ngữ:

11a- Chấp nhận một số chữ có gốc Hán đã được “Việt hóa” do nhiều người “nói sai” hay “viết sai”. *Thí dụ:* “chung cư” (viết đúng theo tiếng Hán Việt là “chúng cư”), “khoái trá” (Hán Việt là khoái chá)...

11b- Chấp nhận cả hai cách viết chữ đồng âm:

- Đối với những chữ ghép, đồng âm "x" với "s", hoặc "d" với "gi" mà **nghĩa không đổi, có thể tạm chấp nhận cả 2 cách viết**. *Thí dụ:* Sum suê và xum xuê; trau giòi và trau dồi.

- Một số chữ phát âm “àỵ, àỵ”; “àu, àu” mà không đổi nghĩa cũng tạm thời chấp nhận cả hai cách viết. *Thí dụ:* tày trời - tầy trời; tày đình - tầy đình; bánh tày - bánh tầy; học thầy không tày học bạn - học thầy không tầy học bạn; cây lớn tày ôm - cây lớn tầy ôm; người Tàu - người Tầu; tàu thủy - tầu thủy; giàu có - giàu cớ; sắc màu - sắc mầu (?); thuộc lâu - thuộc lầu; này - nầy.

Kết luận

Chúng ta cùng quan niệm rằng: Nước Việt Nam là của chung cho 90 triệu đồng bào sinh sống trong và ngoài nước, không phải của riêng một tổ chức hay đảng phái nào. Cũng vậy, tiếng Việt là tiếng nói của người Việt không phân biệt Bắc, Trung, Nam, miền thượng hay miền xuôi, trong hoặc ngoài nước.

Hiện nay tiếng Việt được ký âm bằng chữ Quốc Ngữ, là chữ viết chính thức của 90 triệu đồng bào Việt Nam. Tiếng Việt là một sinh ngữ, nghĩa là có thể phát sinh tiếng mới, có tiến triển và nếu chữ nào quá cũ, sẽ không được ai dùng nữa. “Nói sao cho mọi người cùng hiểu; viết sao cho những thế hệ hậu sinh lãnh hội được ý tưởng trong sáng của tiền nhân”, đó chính là mục đích của một **“bản quy luật viết chữ Quốc Ngữ”**. Bản quy luật này phải do một Viện Hàn Lâm về ngôn ngữ quyết định. Tuy nhiên, nước Việt Nam từ trước và cho tới ngày nay chưa có một Viện Hàn Lâm về ngôn ngữ, do đó tiếng nói, chữ viết chưa được tiêu chuẩn hóa và đang ở vào tình trạng “ai muốn nói gì thì nói, ai muốn viết gì thì viết”.

“5 quy ước viết chữ quốc ngữ” không phải là những quy tắc hay quy luật bắt mọi người phải theo, mà chỉ là “cách thức” viết chữ quốc ngữ được nhiều thầy cô giáo và người cầm bút ở hải ngoại quen dùng.

Mục đích của những người cầm bút là gì, nếu không phải là muốn điều chỉnh những câu văn nghe chướng tai, những chữ viết làm gai mắt? Vậy thì tại sao chúng ta không ngồi lại cùng nhau xem xét, đề nghị và đồng thuận, trong một tinh thần tự do, dân chủ mở rộng, để điều chỉnh những câu văn, chữ viết tiếng Việt sao cho được rõ nghĩa và trong sáng?

Mong lắm thay!

Song Thuận

Tham khảo

- *Hán Việt Từ Điển* – Đào Duy Anh - Trường Thi XB (1957).
- *Việt Anh – Anh Việt Từ Điển* - Nguyễn Văn Khôn – Khai Trí.
- *Từ Điển online* - Hội Khai Trí Tiến Đức.
- *Webster's New World – College Dictionary – Fourth Edition.*
- *Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu* - Hạo Nhiên Nghiêm Toàn – NXB Sống Mới.
- *Văn Học Việt Nam* - Dương Quảng Hàm - Xuân Thu xb.
- *Sách Giáo Khoa - Việt Tộc Thiểu Niên Cấp 11; số 2. “Cách viết chữ Quốc Ngữ”* - Paris 08-03-2000.
- *Việt Nam Từ Điển* - Lê Văn Đức.
- *Từ Điển Tiếng Việt* – Ngôn Ngữ VN – Lê Thị Huyền - Minh Trí – Nhà XB Thanh Niên.
- *Đại Từ Điển Tiếng Việt* - Nguyễn Như Ý chủ biên- nhà xb Văn Hóa Thông Tin.
- *Từ Điển Từ và Ngữ Việt Nam* – GS Nguyễn Lân.
- *Tài liệu của Giáo Sư Tiến Sĩ Lê Kim Ngân.*
- *Tiếng Nói Nôm Na* – Lê Gia.
- *Luận Việt Văn* – GS trường Gia Long Lê Ngọc Loan & GS Lê Thị Hồng Mận.
- *Từ Điển Chính Tả Tiếng Việt Phổ Thông* - Nguyễn Văn Khang - Nhà XB Khoa Học Xã Hội.
- *Văn Phạm Việt Nam* – Bùi Đức Tịnh – Nhà XB Miền Nam.
- *Bộ sách Quốc Văn Giáo Khoa Thư* - Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận.
- *Bản Đối Chiếu Từ Ngữ* - Trần Văn Giang.
- *Tài liệu Wikipedia, & Đào Văn Bình* - <http://daovanbinh.cattien.us>).
- *Tài liệu trên nhiều diễn đàn Internet.*

Chú thích

(1) Bản đề nghị 5 quy ước viết chữ Quốc Ngữ được tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau do nhiều tác giả biên soạn và góp ý, cũng như sẽ được hiệu đính bởi nhiều vị giáo sư, thầy cô giáo, nhà văn, nhà báo, quý vị làm truyền thông, truyền thanh, truyền hình cùng những quý vị am tường và quan tâm đến Tiếng Việt. Đây chính là một tập hợp ý kiến của đông đảo người Việt tham gia.

Bản quy ước này chỉ mang tính cách hướng dẫn mà không phải là những quy tắc hay quy luật chặt chẽ cần phải noi theo.

Bản quy ước này sẽ phù hợp với một cuốn Từ Điển Ngữ Vựng và Từ Điển Tiếng Việt Phổ Thông là dự án kế tiếp, do nhiều tác giả đang gắng sức thực hiện.

Bản quy ước viết chữ Quốc Ngữ cũng sẽ được điều chỉnh lại cho hợp thời do kết quả từ các buổi hội họp hoặc do những ý kiến xác đáng của những vị học giả về tiếng Việt đề nghị sửa chữa.

"Nhóm Thực Hiện Từ Điển Việt Nam Tại Hải Ngoại" sẽ phối hợp với Câu Lạc Bộ Hùng Sử Việt để phổ biến rộng rãi tài liệu này.

(2) Cách dùng "i" hoặc "y" kiểu cũ thì thường căn cứ vào Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh (1931). Theo đó thì "y" được dùng thay "i" với những từ gốc Hán Việt nếu đứng sau các phụ âm h, k, l, m, t, và q (qu). Vì vậy nên có "ngựa **hí**", "tù **tay**" (gốc Nôm) nhưng "song **hỷ**", "tỵ **nạn**" (gốc Hán Việt). Những phụ âm khác thì vẫn dùng "i" như "tăng **ni**" chứ không có **ny**. Người Việt ở hải ngoại dạy tiếng Việt cho trẻ em dùng mẹo để nhớ sáu phụ âm trên bằng câu "**học mau lên kéo ta quên**". (Trích trên Internet - Wikipedia)

Các Phụ Bản

Phụ bản 1: Định nghĩa cơ bản và chữ viết tắt.

Phụ bản 2: Mỹ từ pháp (cách thức dùng chữ ghép bóng bảy trong câu văn).

Phụ bản 3: Định nghĩa một số chữ mới.

Phụ bản 4: Phân biệt tr và ch.

Phụ bản 5: Phân biệt s và x.

Phụ bản 6: Phân biệt d, gi và r.

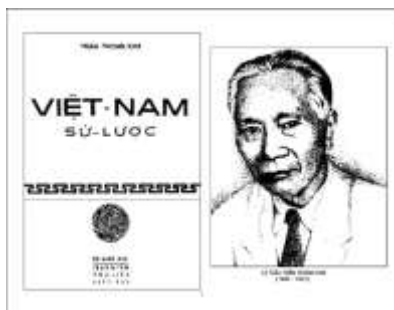
Tài liệu đọc thêm

Tài liệu 1: Chính tả và chữ viết bị biến âm hay địa phương (Song Thuận sưu tầm).

Tài liệu 2: Tiếng Việt Cùn (Trần Việt Bắc).

Tài liệu 3: Bảng Đối Chiếu Từ Ngữ (Trần Văn Giang).

Tài liệu 4: Quốc Văn Giáo Khoa Thư - Lớp Đồng Ấu (Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận).



Phụ bản 1: Định nghĩa căn bản & Chữ viết tắt.

1- Định nghĩa căn bản:

- **Văn phạm hay Ngữ pháp** (grammar): Cách viết văn đúng theo một khuôn mẫu nhất định (viết văn đúng văn phạm).
- **Từ loại** (classifiers): Những từ ngữ được phân loại tùy theo chức năng (functions) và vị trí của từ ngữ đó trong câu văn. Thí dụ: danh từ, tính từ, động từ, trạng từ..., là những từ loại.
- **Đại danh từ** (đại từ) (pronoun): Thay thế danh từ, thường đứng làm *chủ từ* trong câu văn: *tôi, anh, chị, chú, bác*.
- **Danh từ** (noun): Từ loại chỉ người, vật, sự vật, sự việc, khái niệm... Phân biệt: danh từ riêng (Nguyễn Văn A); danh từ chung (học sinh). Lại chia ra: danh từ khái quát (Sài Gòn) và danh từ chỉ định (thành phố Sài Gòn).
- **Tính từ** hay tính từ (adjective): Từ loại chỉ tính chất, màu sắc hay hình dáng của người, vật, sự vật... thường được dùng để bổ nghĩa danh từ và đại danh từ. Thí dụ: 1- Bông hoa tím, 2- Cô ấy gầy.
- **Động từ** là những tiếng chỉ hành động của người, vật hay sự vật. Thí dụ: 1- Tôi *đọc* sách, 2- Con bò *kéo* xe, 3- Ngày tháng *trôi qua* nhanh thật!
- **Trạng từ hay phó từ** (adverb): Từ loại dùng để bổ nghĩa cho các động từ, tính từ, trạng từ hay hạn định ý nghĩa cho cả một mệnh đề. Thí dụ: 1- Xe hơi chạy *rất nhanh*, 2- Hoa màu tím *nhạt*, 3- *Vậy*, ta nên nghe lời ông ấy.
- **Liên từ** (conjunction): Từ loại dùng để nối kết các từ loại, nhóm từ hay hai mệnh đề với nhau. Các liên từ thường dùng là: *và, cùng, lại, với, hay (hay là), hoặc (hoặc là), mà, nhưng, nên, cho nên*. Thí dụ: 1- Bông hoa *và* chiếc kẹp tóc của cô ấy, 2- Những điều trông thấy *mà* đau đớn lòng (Kiều).
- **Giới từ** (preposition): Từ loại nối danh từ hay đại từ với từ ngữ đứng trước nó. Giới từ thường dùng: (*vị trí*) *bên, cạnh, ở, trên, dưới, gần, kế, khắp, khỏi, ngoài, trong, tại, nơi, từ... đến*,

giữa, vào, đến tận... (**thời gian**) trước, sau, ngay, chính, giữa, đang giữa, đến, cho đến, mãi đến, trong, suốt, nội, từ... đến (tới)... (**duyên cớ**) bởi, tại, nhân, vì, tùy nơi, vì, bởi... cho nên, vì... nên nổi... (**mục đích**) để, đặng, hầu, hầu có, để mà, ngõ hầu... (**đối chọi & giới hạn**) trái với, khác hẳn, không kể, trừ ra, ngoại trừ, khác với, khác hơn, mặc, kể cả, bất chấp... (**trương quan nguyên liệu & phương tiện**) bằng, với (**sở hữu**) của, có, không (**hành động**) cho, với, (**cùng**), về đến, với, qua, vì... (**phương hướng**) về, đến, tới, nói về, đề cập tới, đến như... Thí dụ: 1- Quyền sách của nó, 2- Mặc ai ép nghĩa nài tình, 3- Phận mình là gái chữ trinh làm đầu (cd.).

- **Thán từ** (interjection / exclamation mark): Từ chỉ cảm xúc, tiếng kêu ngạc nhiên, sự xúc động. Thí dụ: 1- *Thương thay!* 2- *Thế à!*

- **Mạo từ** (article): Từ loại đứng trước danh từ để chỉ tình trạng hay số lượng người, vật, sự vật... Theo cuốn “Văn Phạm Việt Nam”, tác giả Bùi Đức Tịnh không sử dụng từ loại “Mạo từ”, nhưng dùng “chỉ định từ” (determinators).

- **Chỉ định từ** (determinators) là những tiếng dùng để chỉ định danh từ. Tùy theo ý nghĩa của danh từ:

Có 4 loại: 1- **Chỉ thị**: *Người ấy* thường hay vuốt tóc tôi (Hai sắc hoa ti-gôn). 2- **Số từ**: *Ba* cô đội gạo lên chùa (cd.). 3- **Nghị vấn**: *Quyền sách nào* của anh? 4- **Phiếm chỉ** (khái quát, không rõ rệt): Tôi thích *bãi biển* nào vắng lặng.

- **Chủ từ hay chủ ngữ** (subject): Làm chủ hành động (chủ động từ). Thí dụ: *Tôi* đi học.

- **Túc từ hay tân ngữ** (object): Là từ chịu tác động của hành động do chủ từ gây ra. Thí dụ: Tôi thích *bạn*.

- **Chữ viết** (letter): Dùng để ký âm tiếng nói.

- **Chữ cái** (mẫu tự, alphabet): Chữ La Tinh chính thức được dùng để ký âm tiếng Việt thành ra chữ viết gọi là chữ Quốc Ngữ.

- **Chữ** (word): Nhiều *chữ cái* ghép lại thành một *chữ, từ* hay *tiếng* (lời văn, lời nói). Ta quen dùng *chữ*.

- **Chữ ghép** (từ ghép): Một chữ ghép với một hay nhiều chữ khác (có nghĩa hoặc vô nghĩa) gọi là chữ ghép (ghép hai chữ gọi là chữ đôi hay ghép kép). Thí dụ: *lãng nhăng, lênh đênh, tốt đẹp*.

- **Chữ láy** (từ láy): Một chữ được lập lại hoặc được ghép với chính nó sau khi đã bị biến âm (thường vô nghĩa), gọi là chữ láy (từ láy). Thí dụ: *Hồng hồng, đêm đẹp, lạnh lạnh*.

- **Từ ngữ** (nhóm từ) (phrase): Nhiều chữ (từ) ghép lại thành một từ ngữ (nhóm từ hay cụm từ). Từ ngữ là lời nói hoặc câu văn có nghĩa, nhưng chưa đầy đủ. Thí dụ: *Một vườn cây xanh, một căn nhà lớn*.

- **Mệnh đề** (clause): Nhiều từ ngữ ghép lại thành một mệnh đề (câu nói đầy đủ). Thí dụ: *Cô Mai có một vườn cây ăn trái xanh tươi ở Riverside*.

Một mệnh đề thường có chủ từ, động từ, túc từ. Có ba loại mệnh đề: Mệnh đề chính, mệnh đề phụ và mệnh đề độc lập.

- **Câu** (sentence): Nhiều mệnh đề ghép lại thành câu (câu nói hoặc câu văn).

- **Đoạn văn** (paragraph): Nhiều câu ghép lại thành một đoạn văn hay một bài văn ngắn.

- **Bài văn** (article, essay, speech - bài viết, luận văn, diễn văn): Một bài văn bao gồm một hay nhiều đoạn văn được sắp xếp có thứ tự lớp lang rõ ràng, theo một dàn bài hoặc bố cục gồm phần mở đầu, thân bài và kết luận.

- **Tác phẩm văn chương** (literature, work): Là một bài văn được sáng tác theo chủ đề hoặc cốt truyện có bố cục chặt chẽ.

- **Biên khảo**: Biên khảo là một bài văn được tham khảo nhiều nguồn tài liệu khác nhau, thêm vào nhận xét hoặc ý kiến riêng của người biên soạn. Một bài biên khảo bao giờ cũng phải kê khai những tài liệu tham khảo bao gồm nguồn gốc tài liệu, tên sách, nhà in và tên tác giả của tài liệu dùng để tham khảo.

3- Chữ viết tắt:

<i>A.</i>	nguồn tiếng Anh (English) .
<i>cd.</i>	ca dao (folk song, folk poem) .
<i>dt.</i>	danh từ (noun).
<i>Đ.</i>	nguồn tiếng Đức (Germany)
<i>đdt.</i>	đại từ, đại danh từ (pronoun).
<i>đph.</i>	địa phương (dialect).
<i>đng.</i>	đồng nghĩa (synonym).
<i>đgt.</i>	động từ (verb).
<i>g.</i>	nguồn gốc (source).
<i>gt.</i>	giới từ (preposition).
<i>HV.</i>	Chữ có gốc Hán (Vietnamese word with Chinese origin).
<i>khgd.</i>	không dùng một mình (not to be used alone)
<i>lt.</i>	liên từ (conjunction).
<i>mt.</i>	mạo từ (article - determiner).
<i>ngbh.</i>	nghĩa bóng (figurative meaning of a word).
<i>phn.</i>	phản nghĩa (antonym).
<i>P.</i>	nguồn tiếng Pháp (French).
<i>st.</i>	số từ (numeral determiner).
<i>tgvt.</i>	tiếng Việt truyền thống (the Vietnamese traditional language).
<i>tgxbd.</i>	tiếng Việt biến dạng (the Vietnamese modified language).
<i>thgt.</i>	thông tục (popular language).
<i>tht.</i>	thán từ (interjection).
<i>thng.</i>	thành ngữ (idiom).
<i>tglg.</i>	tiếng lóng (slang).
<i>tng.</i>	tục ngữ (proverb).
<i>trgt.</i>	trạng từ (adverb).
<i>tt.</i>	tính từ (adjective).
<i>xch.</i>	xem chữ (see the meaning of)

Phụ bản 2: Mỹ từ pháp

(Cách thức dùng chữ ghép bóng bẩy trong câu văn).

- **Chữ tượng hình:** Cho ta hình dung được sự vật hay cảnh vật. Thí dụ: *Gập ghềnh, gồ ghề, khúc khuỷu. “Vĩ dầu cầu ván đóng đinh. Cầu tre lắt léo gập ghềnh khó đi”* (cd.).

- **Chữ tượng thanh:** Diễn tả tiếng động trong thiên nhiên (bắt chước tiếng động).

Thí dụ: *Róc rách, thỉnh thỉnh, lộp cộp. “Trên rừng riu rít chim kêu. Cửa lò róc rách suối reo đêm ngày”* (cd.).

- **Điệp ngữ:** Từ được lặp lại nhiều lần. Thí dụ: *“Nhớ ai ra ngắm vào gương. Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai”* (cd.).

- **Điệp thanh:** Từ láy (cùng một từ được lặp lại cùng âm hay đã biến âm). Thí dụ: *Xanh xanh, đỏ đỏ, tím tím.*

- **Đảo ngữ:** Đảo lộn thứ tự các từ ngữ trong câu. Thí dụ: *“Trống chùa ai đánh thì thùng. Cửa chung ai khéo vầy vùng thành riêng”* (cd.).

- **Tỷ lệ:** So sánh, ví von (thường có từ "như" kèm theo). Thí dụ: *Đỏ như son, vàng như nghệ. “Chưa đánh được người, mặt đỏ như vang. Đánh được người rồi, mặt vàng như nghệ”* (tng.).

- **Ẩm tỷ:** So sánh ngầm (phải suy nghĩ mới hiểu). Thí dụ: *“Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”* (cd.).

- **Hoán dụ:** Lấy một phần để chỉ toàn thể hay lấy cái vỏ mà chỉ chất chứa đựng bên trong, hoặc ngược lại. Thí dụ: *Có ấy là một cây bút tài hoa.*

- **Nhân cách hóa:** Gán cho những loài vật hay sự vật có tính cách như người. Thí dụ: *“Buồn trông con nhện giăng tơ. Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai? Buồn trông chênh chếch sao mai. Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao buồn?”* (cd.).



Hình dáng trống đồng Làng Vạc



Hoa văn trên mặt trống đồng Ngọc Lũ

Phụ bản 3: Định nghĩa một số chữ mới (cải cách)

(Đang được nhiều người quan tâm).

- Hiện nay có nhiều từ ngữ mới được sử dụng trong văn nói cũng như văn viết ở trong nước và cả ở hải ngoại. Ta chấp nhận tiếng nói của dân tộc luôn luôn được phát triển theo sự tiến hóa của loài người, vì thế ta gọi đó là “sinh ngữ”. Tuy nhiên cách sử dụng những từ ngữ không đúng cách, người nghe sẽ cảm thấy “lạ” và “chướng tai”. Sau một thời gian, nếu những từ ngữ này được truyền bá rộng rãi, đa số quần chúng nghe sẽ “quen tai” (dù không được chính xác) lúc đó muốn sửa đổi cũng rất khó. Điều này tai hại vì sử dụng lời văn “tối nghĩa” sẽ làm mất đi tính trong sáng của tiếng Việt.

Muốn tránh được hậu quả tai hại này, cần phải hướng dẫn các em học sinh tại học đường (ở hải ngoại là những Trung Tâm Việt Ngữ). Nếu những thế hệ tiếp nối, nói và viết chữ Việt “chuẩn” và trong sáng, những chữ dùng không đúng cách hiện nay sẽ bị đào thải.

- **Ấn tượng** *dt.* Cái hình tượng do ngũ quan cảm xúc mà còn in sâu vào óc (A. impression) (Hán Việt Từ Điển - Đào Duy Anh). Ấn tượng là một danh từ (Từ Điển Từ và Ngữ của GS Nguyễn Lân in trong nước năm 2006). Như vậy, nên sử dụng từ ngữ “ấn tượng” như một danh từ. Thí dụ: *Buổi gặp mặt hôm nay gây cho tôi một ấn tượng đẹp khó quên.*

- **Bác sĩ** (Bác sĩ) *dt.* Người tốt nghiệp Đại học y khoa. Hán Việt Từ Điển (Đào Duy Anh) và Từ Điển xuất bản trong nước đều viết “sĩ” (i ngắn). Theo quy ước 4 về cách viết y

(dài), i (ngắn) ở trên, chữ “sĩ” viết i (ngắn). Tương tự, Nhạc sĩ, ca sĩ, binh sĩ, sĩ quan...chữ “sĩ” đều viết i (ngắn).

- **Bang** *dt.* Nước, nhỏ hơn quốc (Hán Việt Từ Điển – Đào Duy Anh). “Bang” tiếng Anh là State, country, nation (Việt Anh, Anh Việt Từ Điển - Nguyễn Văn Khôn). Tiểu Bang (Hán Việt) cũng có nghĩa là nước nhỏ. Từ lâu, ta quen dùng từ ngữ “Tiểu Bang” để chỉ 50 “nước nhỏ” trong một “nước lớn” là “Hiệp Chúng Quốc Mỹ - The United States of America) nên thấy chữ “Bang” đứng một mình rất chướng mắt, mặc dù ta chấp nhận từ ngữ “Liên Bang” mà không phải là “Liên Tiểu Bang”.

Nhận xét: Viết “Bang” tuy không sai, nhưng thấy chướng mắt, nghe không xuôi tai và không phù hợp với tiếng Việt, thường viết dưới dạng chữ ghép. Vậy ta nên dùng từ ngữ phổ thông “Tiểu Bang”.

- **Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ** *dt.* Là tên gọi ba miền lãnh thổ Việt Nam từ năm 1945 do Nhật đảo chánh Pháp tại Đông Dương: “Ngày 20 tháng 3 năm 1945, Thống sứ Nhật đã đổi tên Bắc Kỳ thành Bắc Bộ” (Wikipedia). Năm 1949 chính phủ Pháp và cựu hoàng Bảo Đại ký thành lập Quốc Gia Việt Nam, chia nước Việt Nam thành 3 phần và Bắc Phần có một vị “thủ hiến” thay mặt Quốc Trưởng. Như vậy, Bắc Phần, Trung Phần và Nam Phần mang ý nghĩa lịch sử (Pháp trả độc lập và thành lập Quốc Gia Việt Nam). Số người sử dụng từ ngữ “Bắc Phần” nhiều hơn theo sự tra cứu trên “Google” (57,700,000 lượt dùng từ ngữ “Bắc Phần” so với 4,260,000 lượt dùng từ ngữ “Bắc Bộ”) (Search ngày 15 tháng 4 năm 2012). Những từ ngữ tương đương như “Bắc Việt, Trung Việt, Nam Việt” hoặc “miền Bắc, miền Trung, miền Nam” cũng thường được sử dụng rất nhiều.

- **Báo cáo** *đgt.* Trình bày tình hình về công việc mình phải đảm nhiệm (Hán Việt Từ Điển – Đào Duy Anh). Thuật lại cho cấp trên việc đã làm hay là đã nhận thấy (Từ Điển Từ và Ngữ - GS Nguyễn Lâm). Tường trình (*HV.* Tường: hiểu rõ, trình: bày tỏ, đưa lên kể trên) báo cáo rõ ràng lên kể trên (*A.* To report, to report clearly). *dt.* Bản “báo cáo tài chánh” cho biết tình hình tài chánh như thế nào. Từ trước ta vẫn quen dùng “báo cáo” như một danh từ (bản báo cáo tài chánh) Thí dụ: "Thưa ông Giám Đốc, bản báo cáo tài chánh đã làm xong, trình ông duyệt xét". Ngày nay, ở trong nước quen dùng “báo cáo” như một động từ.

- **Bảo quản** *đgt.* (*HV.* bảo: giữ gìn, quản: chăm sóc), giữ gìn và chăm sóc. Bảo trì *dgt.* Giữ lại cẩn thận.

- **Tham quan** *dt.* Quan lại tham ô (Hán Việt Từ Điển – Đào Duy Anh). *đgt.* (*HV.* tham: dự vào; quan: xem xét): Đến một nơi nào để xem xét, nhằm mở rộng hiểu biết (Từ Điển Từ và Ngữ Việt Nam – GS Nguyễn Lâm). Như vậy không phải lúc nào cũng “tham dự vào” một phái đoàn hay đoàn thể nào đó (tham) để “đến xem xét” (quan) nhằm “mở rộng hiểu biết”. Tiếng Việt có rất nhiều từ ngữ để dùng, mỗi trường hợp mỗi khác. Thí dụ: *Thăm viếng đám tang, thăm hỏi bạn bè, du ngoạn cảnh đẹp, du lịch nhiều nơi để giải trí và mở mang kiến thức, “du hành quan sát” là một khóa học tìm hiểu tận mắt những điều đã được giảng dạy bằng lý thuyết, thám sát địa thế, thám sát thực địa, du lịch bằng xe (tour), du lịch bằng tàu (du thuyền) (cruise). ...*

- **Bức xúc** *tt.* (*HV.* bức: bức bách, thúc giục, bắt phải theo - xúc: xúc động, cảm động, cảm xúc – thúc giục). (Hán Việt Từ Điển). Từ Điển VN định nghĩa: “Quan trọng và gấp gáp” (?) (GS Nguyễn Lâm) – “Cảm thấy hết sức nhức nhối và mong muốn được xử lý (?) ngay, càng sớm càng tốt” (Từ Điển Tiếng Việt). Ta thường nói ***bút rứt và thôi thúc?***

Đây là chữ ghép, rất khó tìm chữ thay thế?

- **Chất lượng** *dt.* (HV. Chất: vật thể, tính chất, lượng: đo lường, sức chứa). “Chất lượng (vật lý học) là phân lượng của thực chất trong vật thể” (Hán Việt Từ Điển - Đào Duy Anh). Tùy theo mỗi trường hợp, dùng các từ ngữ thông thường sau đây: *Phẩm chất* *tt.* (A. Quality) tính chất riêng của vật phẩm (quality). *Phẩm cách* *dt.* Tư cách một người. *Phẩm giá* *dt.* (A. Dignity) Giá trị một người (thể hiện bởi cách cư xử, cử chỉ, tính tình, đạo đức...), *Phẩm hạnh* *dt.* (A. Conduct). Tính nết.

- **Cửa khẩu** *dt.* Cửa (tiếng Việt): lối ra vào, khẩu (HV. Miệng, chỗ cửa chính để ra vào). (Tiếng Việt biến dạng, đang được dùng trong nước, có nghĩa là nơi ra vào thông thương với một nước khác). Từ ngữ phổ thông: *Quan ải*. *cửa ải*, *xa cảng* (trên đất liền); *cảng* (*hải cảng*, *bến cảng*, *thương cảng* (trên sông, biển), *phi cảng*. Nên dùng từ ngữ phổ thông.

- **Cứu hộ** *đgt.* (HV. Cứu: làm thoát khỏi; hộ: giúp đỡ) “cứu giúp, đỡ đần để thoát khỏi tai nạn”. (Hán Việt Từ Điển - Đào Duy Anh). Từ ngữ thường dùng: **Cấp cứu** (cứu cấp) *đgt.* Cứu chữa gấp (A. to give first aid, to give emergency aid).

- **Đại táo** (tiếng lóng trong hàng ngũ cán binh miền Bắc Việt Nam, nay ít dùng) *dt.* (táo: từ Hán Việt là bếp nấu ăn). Đại táo là bếp lớn, nấu ăn theo lối tập thể nên mức ăn uống thuộc loại thấp nhất, dành cho binh lính, công nhân viên và cán bộ cấp thấp. Thời “bao cấp” khó khăn, thường ăn cơm độn bắp, bo bo, chỉ có rau muống luộc chấm nước muối pha nước màu và thỉnh thoảng có ít cá khô. Khá hơn là trung táo (bếp trung bình), dành cho cán bộ trung cấp, có cơm không độn và thịt heo. Khá nhất là tiểu táo (bếp nhỏ

như trong gia đình), dành cho cán bộ cao cấp, có cơm trắng, thịt gà, vịt...).

- **Đại trà** *tt.* (Không thấy trong Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh), “Nói lúa được cấy rộng khắp nơi. TD lúa đại trà”. (Từ Điển Từ và Ngữ Việt Nam – GS Nguyễn Lâm). Từ Điển Tiếng Việt (Nhà XB Thanh Niên) định nghĩa: “Trồng trọt, chăn nuôi trên quy mô rộng khắp”. Từ ngữ thường dùng: Quy mô hay đại quy mô, phổ thông (nôm na: cỡ lớn, khắp nơi).

- **Đăng ký** *đgt.* Ghi vào sổ sách, biên chép vào sổ. Từ ngữ thường dùng: Ghi danh, ghi tên.

- **Hộ chiếu** *dt. HV, hộ:* giúp đỡ, che chở, *chiếu:* văn bằng chấp chiếu, y theo) giấy chứng nhận cho phép được đi từ nước này đến nước khác do cơ quan thuộc bộ Ngoại Giao như toà Đại Sứ cấp). Từ ngữ thường dùng: *Thông hành* (A. *Passport*).

- **Lễ tân** *dt. (HV. Tân:* khách) Ta thường dùng: Tiếp tân hoặc Tiếp khách (phòng Tiếp tân, Tiếp khách). Chú ý: Từ ngữ “Lễ tân” không thấy trong Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh. Từ Điển Từ và Ngữ của GS Nguyễn Lâm định nghĩa “Lễ Tân là công tác phụ trách việc nghênh tiếp khách của chính phủ”. Như vậy tại các Khách Sạn ở Việt Nam, quầy “tiếp tân” sửa lại thành quầy “Lễ Tân”, thật chẳng hợp lý chút nào!

- **Mũ bảo hiểm** *dt. (HV. bảo hiểm:* bảo đảm sự nguy hiểm). Có lẽ người đội mũ sắt hay mũ nhựa cứng (A. *Helmet*), nghĩ mình giống như người lính cứu hỏa hay lính đánh trận, đội mũ này có thể bảo đảm không nguy hiểm đến tính mạng, nên mới gọi như thế chăng? Tuy nhiên ở nơi có công ty bảo hiểm (A. *insurance*), bảo đảm những sự rủi ro, người

ta gọi đó là mũ an toàn (nón an toàn), để phân biệt và rõ nghĩa hơn.

- **Sự cố** *dt.* Từ ngữ Hán Việt (sự: việc; cố: nguyên nhân, căn cứ): căn cứ sinh ra việc biến ; (Hán Việt Từ Điển - Đào Duy Anh); “nguyên nhân một tai nạn hay một sự hư hỏng” (Từ Điển Từ và Ngữ Việt Nam – GS Nguyễn Lâm). Thông thường ta nói: trở ngại (kỹ thuật) hay trục trặc (máy móc).

- **Ùn tắc** *đph. đgt.* Tiếng địa phương (ngoài Bắc), ghép hai tiếng “ùn” (kéo đến ùn ùn) và “tắc” (tắc nghẽn) để tả cảnh dòng xe lưu thông trên đường bị chậm lại hoặc không di chuyển được. Trong Nam gọi là kẹt xe.

- **Xử lý** *đgt.* Xử trí và chỉnh lý (Hán Việt Từ Điển – Đào Duy Anh): 1- Giải quyết bằng biện pháp trừng phạt 2- Giải quyết ôn hòa.



Phụ bản 4: Phân biệt TR và CH

Một số chữ, khi viết chính tả dễ bị lầm TR với CH:

Khoái trá và khoái chá:

- Viết **tr** “**trá**” có nghĩa là “dả dối” (giả dối) - Bày cách lừa phỉnh mà kiếm tiền, (trá bệnh, trá cổ, trá khi, trá mưu, trá nguy, trá quyết, trá xảo...). (Hán Việt Từ Điển - Đào Duy Anh).

- Viết **ch** “**chá**” có nghĩa là “nướng”, thích. Chá khoái (tiếng Hán Việt) nghĩa là thịt nướng. Khoái chá chính nghĩa là miếng thịt, miếng chả, đồ ăn ngon. Nghĩa bóng là thích thú. Nhiều người viết “khoái trá”, lâu ngày thành ra từ ngữ thông dụng.

Những chữ thường viết “tr”

trà (nước trà, trà trộn); trao trả; trả trệt (loài chim hay kêu, chim tiêu tiêu, chim liêu tiếu); trà trã (trã: nôi đất nông và rộng miệng). trá hàng; trá hình; dối trá; giả trá; gian trá; khoái trá; (khoái chá); man trá; trí trá; xảo trá; trác tuyệt; điêu trác (chạm trổ tỉ mỉ); tráo trác; trợn trạc (trạc: đồ đan bằng tre để khiêng đất); chê trách; chuyên trách; trọng trách; thổ trạch (trạch: HV. hồ nước, nhà); tuyển trạch; trai giới; trai phòng (trai: ăn chay); ngọc trai; thiền trai; trái trái; trái trại; trang trái; trống trái; trang trại; tràm trụa; trám đen; trạm xá; trưởng trạm; tràn lan; tràn trề; tràn trụa; chạm trán; dã tràng; trể tràng; tráng kiện; tâm trạng; tranh giành; giệt tranh; tương tranh; tròng trành; trốn tránh; tránh lòng; (chạnh lòng); trao trả; trao trảo; trêu trạo; tự trạo; trảo nha; tráo trở; tráo trộn; trao tráo; trâng tráo; trơ tráo; trệu trạo; trộn trạo; trộn trạo; trau chuốt; trau dồi (trau dồi); trắc diện; trắc địa; trắc đồ; trắc trở; quan trắc; trúc trắc; trực

trắc; trầm trở (trầm trở); trăn trối; trăn trở; trăn trọc; tròn trặn; trắng trắng; trắng trối; trối trắng; trùng trắng; trắng trắng; trinh trắng; trầm ngâm; trầm trở; trầm tĩnh; thâm trầm; trần tráo; trần trâm; trần trọng; trần an; trần áp; trần thủ; thị trấn; thể trận; xuất trận; trắng tráo; trập trùng; trập trạo; cây trạ; trảy trụa; chẻ tre; trọt trẹ; trộm trộm; trẽn trệt; trơ trên; chơi trèo; trong trẻo; tru tréo; trật trạo; tràn trề; trề nải; trề tràng; trì trệ; trống trênh; tầng trệt; trớ trêu; trệu trạo; trí tri; vô tri; trì trệ; chủ trì; ầu trĩ; trí dục; túc trí; xử trí; trùng trị; tròn trịa; chỉ trích; cá trích; tầm chương trích cú; trình trịch; khúc triết; tiêu dương; trung trinh; lịch trình; trùng trình; tròn trĩnh; trữu trệt; triu mến; trở đường; trở tay năm ngón; trọt trẹ; giết tróc; ô trọc; trần trọc; trơ trọi; trộm trộm; trộm mất; tròn trĩnh; trợn vện; trong sạch; tròng trành; trơ trổng; gông đóng trổng mang (trổng: cái cùm chân); trang trọng; trầm trọng; trịnh trọng; trót lọt; trô trố; trầm trở; chạm trở; lỗ trổ; trô trố; trôi sụt; trăn trối (trắng trối); chơi trọi; tròn trê; tròn óc; trốn tránh; trốn việc; trôi sụt; trà trộn; ngóng trông; trông tia; trông trái; ngóng trông; gieo trồng; trồng trênh; trồng trơ; trồng trơn; trơ trên; trơ trụi; trô trồng; khoai trồng củ; trơ tráo; trơ trơ; trơ trên; trơ trọi; tráo trở; trắc trở; trăn trở; cứu trợ; hỗ trợ, yểm trợ; trơn trượt; trơn tru; trồng trơn; môn trốn; trợn trùng; trắng trơn; tròn trợn; trót lọt; trơn trượt; tru tréo; trơn tru; trừ yểm; trú ngụ; trầy trụa; truân chuyên; gian truân; trúc trắc; trùng trục; trui rèn; trui trũi; trùn trùn; trùn lùn; trung trinh; trùn điệp; trủng triểng; trùn trập; truy lãnh; tuyên truyền; bù trừ; chính trực; tượng trưng; trợn trùng; nhuận trường; trưởng rử màn che; trượt tuyết; trừu tượng.

Những chữ thường viết “ch”

chà (chà đập); cha chả; lã chã; chung chạ; lang chạ; chia
chác; đôi chác; kiếm chác; chững chạc; lách chách; chai
mặt; chai đá; chai san; mồi chài; chải chuốt; vững chãi;

chạm mặt; chạm súng; chạm trán; chan chan; chan chất;
chan chứa; chan hòa; chứa chan; chán chường; chán ngất;
chang chang; chói chang; chàng hăng; chàng háng; chàng
ràng; chầu chàng; con trâu chằng sừng; nặng cháng; cháng
váng (choáng váng); chạng vạng; chanh chua; lạnh chanh;
chành ành (chình ình); chành bành; chành chành; chành
chạnh; chòng chành; chảnh chọe; chảnh hoảnh; chạnh lòng
(trạnh lòng); chành chạnh; chao đảo; chao động; chao ôi;
chảo gang; chảo chàng; chảo chuộc; chạo rạo; chạp phồ;
chát chúa; chau mày; chay tịnh; chày cối; trôi chảy; nồng
cháy; chạy vạy; chắc lép; chắc nịch; vững chắc; chăm bẵm;
chăm bẵm; chăm chăm; chăm chặp (chăm chăm); chằm
chúi; chăm chăm; chẵn chắn; chẵn dất, trùm chẵn; chẵn
chặn; chẵn bản; chẵn chòi; chắc chắn; chẵn chặn; phải
chăng; chằng chịt; chằng trách; chặp nhật; chặp vá; chất
mót; chặt chẽ; chăm bẵm (chăm bẵm); chăm chọc, chăm
chước; chằm bằm; chằm chằm; chặm chạp; chặm trề; chân
chất; chân chỉ hạt bột; chân dằm (chân phải) đá chân chiêu
(chân trái); “chân nam đá chân xiêu”; chẵn chờ (chẵn chừ);
lần chần; chần bệnh; chần tẻ; chận họng; châng hăng; cháp
đơn; cháp chới; cháp thuận; tranh cháp; chập chòn; chập
choạng; chập chùng (trập trùng); chập chững; chập tới; chất
rắn (không có chữ dấn, giấn); chất ngất; tính chất; chậ
chội; chậ nịch; châu đáo (chu đáo); châu mỗ; chầu chuộc;
chây lười; chẳng chóng thì chầy; chè mạn; chè tàu; chè
xanh; rượu chè; tử chè; chẻ hoe; chặt chẽ; chem chêm;
chèm bèm; chém tre; chém vè; chen chúc; chèn ép; chén
tạc chén thù; chẹn họng; chập cheng; cheo cuội; cheo leo;
chèo chống; chèo queo; chèo mép; chòng chéo; chem chếp;
chóp chếp; chèm chệp; bọ chét; bóp chệt; chẻ trách; chán
chê; ê chề; tang chề; ức chế; chễm chệ; chú chệc (chú
chiệc, chú chệt); chênch chềch; chềch hướng; chễm chệ;
chênch lệch; chông chêng; chềnh mảng; chềnh choáng;
chống chênch; chệnh choạng; chét chóc; chét điếng; chét
giác; chỉ trích; chân chỉ hạt bột; thậm chí; thất chí; thiện

chí; trì chí; chia xẻ (chia ra từng phần nhỏ; chia sẻ: chia ra, san sẻ cho nhau); chia vôi; chả chia; chôm chĩa; chiêm ngưỡng; truân chiêm (truân chuyên); chùa chiền; chiến tranh; chung chiêng; tứ chiếng; chiêm chiếp; chiết khấu; chiết suất; chiết yêu; khúc chiết; chiêu đãi; đằm chiêu; chiêu chuộng; chiếu lệ; phản chiếu; chim chuột; chim thẳng chài; chìm ngấm; chúm chím; chũn chĩn; chín chữ cù lao; thân chinh; chinh ỳnh; tề chỉnh; chỉnh chệ (chẽm chệ); trung chính; tu chính; chi chít; chằng chịt; chắt chiu; chũu chịt (trũu trịt); dễ chịu; nắng chóia; chệch choạc; choằm ngoằm; choang choang; loảng choảng; chềch choảng; choạng vạng; chập choạng; loắt choắt; chóc nóc; chim chóc; giết chóc; chằm chọc; trêu chọc; choe chóc; chí chóc; chảnh chọe; choèn choẹt; chời chời; chòi canh; chòi mòi; chống chỏi; chỏi chang; chống chọi; chòm xóm; chong chóng; chòng chảnh (tròng trảnh); chòng chọc; chổng gọng; chót vót; chạy chọt; lỗ chỗ; chặt chội; chôm chia; chòm chồm; bòn chôn; chộn rộn; chông chênh; chòng chéo; chổng gọng; chống chỏi; chèo chống; bộp chộp; chột dạ; chổng chơ; chần chờ; trông chờ; che chờ; chơi vơi; chom chớm; chơn chánh (chân chính); chờn vờn; chập chờn; chờn chợn; chóp nháng (chóp nhoáng); chợp chờn (chập chờn); bắt chọt; chu toàn; chu trình; chuyên chú; chuẩn mực; tiêu chuẩn; chuech choạc; chuehnh choảng (chẽnh choảng); chui nhủi; chũm chọe; chùn chụt; lủn chũn (lũn cũn); chung chạ; chung cư; chung đưng; chung quanh; chập chùng (trập trùng); chủng tộc; tạp chủng; quần chúng; ao chuôm; chải chuốt; chụp giựt (chụp giật); chuyên trách; chuyên trị; truân chuyên; dĩ chuyên; chuyện văn; chữa trúng; chữa trâu; chức sắc; châu chực; chung diện; dè chừng; lưng chừng; bỏ chừng; nuốt chừng; chũng chạc; chập chũng; bằng chừng; trở chừng; mưu chước; chán chường; chắt chường; ngang chường.

- **trăn** Loài rắn lớn: Trăn gió; *trgt.* Trăn trở (băn khoăn , trăn trọc); *trăn trối* hoặc *trắng trối*: *Trối* là lời dặn dò khi sắp chết – “trối trắng” là từ ghép.

- **chăn** chăn chiếu; chăn gối; chăn nuôi; chăn tằm.

- **truyện** truyện cổ, truyện dài, truyện dịch, truyện Kiều, truyện ngắn, truyện tiểu thuyết.

- **chuyện** câu chuyện, kể chuyện, nói chuyện, chuyện tào lao, chuyện vớ vẩn.

Tóm tắt:

1- **trá** đối trá, trí trá, giả trá, khoái trá <> (do viết quen) – **chá** khoái chá.

2- **trà** trà lá, trà mạn, trà mi, trà trộn - **chà** chà bông, chà đạp, chà gạo, chà là.

3- **trăn** con trăn, trăn trở, trối trắng – **chăn** chăn gối, chăn nuôi.

4- **truyện** truyện Kiều, truyện tiểu thuyết, truyện ngắn - **chuyện** kể chuyện, nói chuyện, chuyện vớ vẩn.



Chu Văn An (1292-1370)
(Hình trích trên Internet)



Dương Quảng Hàm (1898-1946)
(Hình trích trên Internet)

Phụ bản 5: Phân biệt S và X

Một số chữ, khi viết chính tả dễ bị lầm S với X:

- **sa** Sa vào bể; sa vào tay; sa bàn; sa bồi; sa chân; sa cơ; sa đà; sa đoạ; quần đảo Hoàng Sa; sa khoáng; sa lầy; sa lệch; điệu ngâm sa mạc; bãi sa mạc; sa môn; sa mù (A. *fog*); sa ngã; sa sả; sa sầm; sa sậy; sa sút; sa thạch; sa thải; sa trường; đảo Trường Sa; sa xuống.

- **xa** Xa cách; công xa; xa cừ; đi xa; xa gần; xa giá; xa hoa; xa hơn; xa lạ; xa lánh; xa lắc; xa lia; xa lộ; xa lông; xa mù (A. *very far away* - xa tít mù khơi); xa nhau; xa phu; quân xa; xa quá; xa thăm; xa tít; xa vắng; xa trông; xa vọng; xa vơi; xa xăm; xa xỉ; xa xỉ phẩm; xa xôi; xa xưa.

- **sá** Không đựng đến, không kể (sá chi, sá gì).

- **xá** Vái, tha tội (xá tội), thịt heo nướng, chiên (xá xiu).

- **sán** Con giun sán, sán đẹp, sán lá; *đgt.* Sán lại gần; đến gần sát bên.

- **xán** (Đập vào vật cứng cho vỡ); *HV. xán lạn* (Đẹp, sáng chói).

- **sáng lạng**, sáng lạng là tiếng Việt, biến âm của “*xán lạn*”

- **sà** Bay thấp xuống, hạ thấp, lặn xả vào (con ruồi sà xuống đĩa xôi, bé sà vào lòng mẹ); sà lan (*P. chaland, A. barge*) thuyền chở hàng trên sông, mặt phẳng.

- **xà** Con rắn (*thng.* Nhất điều nhì xà tam ngư tứ tượng); xà beng (*A. crow bar*); xà bông (xà phòng); xà cạp (miếng vải quấn ống chân: quần xà cạp); xà cừ; xà ích (người đánh xe ngựa); xà lách (rau sống); xà lim (nhà tù); xà lòn (quần đùi); xà mâu (vũ khí lưỡi xoắn); xà tích (đồ trang sức xưa, bằng bạc đeo ở thắt lưng); xà xẻo (bớt xén).

- **sáng** *HV.* Bắt đầu; dựng lên; rõ ràng; dễ hiểu (ánh sáng;

buổi sáng; sáng chế; sáng dạ; sáng giá; sáng kiến; sáng láng; sáng lạng; sáng lập; sáng loáng; sáng mai; sáng mắt; sáng ngời; sáng tạo; sáng qua; sáng rực; sáng sớm; sáng sủa; sáng suốt; sáng tác; sáng tai; sáng sáng tinh mơ; sáng tinh sương; sáng tạo; sáng tỏ; sáng trắng; sáng trung; sáng ý).

- **xáng** (Tàu mang máy hút bùn, đào kênh; kênh xáng): Ăn như xáng, làm như lục bình trôi.

- **sâu** (con sâu, độ sâu, sâu bệnh, sâu bọ, sâu cuốn lá, sâu đục thân cây, sâu gai, sâu keo, sâu kín, sâu lắng, sâu mọt, sâu quảng, sâu răng, sâu róm, sâu rộng, sâu sát, sâu sắc, sâu xa, sâu xám).

- **xâu** (xâu xỏ dây, xâu chuỗi, xâu chìa khóa, xâu xé nhau).

- **sấu** (cá sấu, cây sấu – trái sấu).

- **xấu** (xấu bụng, xấu chơi, xấu hoắc, xấu hổ, xấu tính, xấu xa, xấu xí).

- **sách** (sách đỏ, sách giáo khoa, sách lược, quyển sách, sách vở).

- **xách** (túi xách, xách dép, xách mé, xách tay; *thng.* tay xách nách mang).

- **sen** Hoa sen (*Trong đầm gì đẹp bằng sen – cd.*); con sen (tớ gái), sen đầm (*P. Gendarme*).

- **xen** Xen, lẫn vào trong (xen lẫn, xen kẽ).

- **sẻ** Chim sẻ; *đgt.* Chia sẻ (chia ra cùng hưởng), san sẻ, sẻ nửa.

- **xẻ** Xẻ dọc, xẻ đôi; xẻ gỗ; xẻ núi lấp sông; chia xẻ (chia cắt ra từng phần nhỏ); mổ xẻ; xẻ nghé tan đàn.

- **soi** Rọi ánh sáng vào; nhìn vào gương; nhìn cho rõ hơn (soi sáng; soi xét).

- **xoi** Làm cho thông (xoi cống); bào xoi, xoi móc, xoi mới, xoi xói).

- **sô** Vải dệt thưa (vành khăn sô, chít khăn sô).

- **xô** (xô nước); *đgt.* (xô đầy); *trgt.* (kéo đến đông).

- Không có chữ **soắn**(?).

- **xoắn** Vặn hai hay nhiều sợi dây ngược chiều nhau; xoắn ốc, xoắn trùng, xoắn xít.

- **suất** tuân theo, quản lãnh, phần chia cho từng người (mỗi người một suất) A. Part, portion: suất đội; suất lĩnh; suất bách phân; áp suất; chiết suất; công suất; định suất; đốc suất; hồi suất; khinh suất; lải suất; năng suất; sơ suất; xác suất.

- **xuất** đi ra, phát ra: xuất bản, xuất binh, xuất cảng, xuất cảnh, xuất chinh, xuất chúng, xuất dương, xuất hành, xuất môn, xuất ngục, xuất nhập cảng, xuất sắc; kiệt xuất “trội nhất trong quần chúng” (Đào Duy Anh).

- **súc** gỗ súc, súc miệng, súc sắc, súc sinh, súc tích, súc vật.

- **xúc** xúc đất, xúc động, xúc phạm, xúc tiến, xúc xích.

- **sum** sum họp, sum vầy: Biến âm của chữ **sâm** (HV.) là bụi rậm, đám đông (Lê Gia).

- **xum sê** cây cối mọc xum sê

- **sung** cây sung; trái sung; nằm chờ sung rụng; sung công; sung mần; sung sức; sung sướng; sung túc.

- **xung** xung điện; xung động; xung đột; xung khắc; xung kích; xung phong; xung quanh; xung thiên; xung trận; xung yếu.

- **suôn** (không có g) cao và thẳng (suôn đuột). Trả lời câu hỏi suôn sẻ, không bị vấp vấp.

- **suông** (có g) (nói suông, nói qua loa cho xong chuyện, lật lẻo).

- **xuông** (váy xuống) (?).

- **sui** Sui gia (*A. Parents in law, related by marriage*), làm sui (*A. to form a connection by marriage*), cây sui.

- **xui** Xui bậy; xui đại; xui giục; xui khiến; xui nên; xui nguyên giục bị; xui trẻ ăn cút gà; xui xẻo.

- **xuôi** Mạn xuôi - miền phía dưới; xuôi chiều; xuôi dòng; xuôi tai; xuôi chèo mát mái.

- **suôi** Cây suối.

- **sứ** bình sứ; đồ sứ; sứ bộ; đại sứ; sứ giả; sứ mạng; sứ quán; sứ quân; sứ thần.

- **xứ** xứ lạ, xứ sở, xa xứ.

- **sử** lịch sử; sử ca; sử dụng; sử gia; sử học; sử ký; sử liệu; sử quan; sử sách; sử thi.

- **xử** xử án; xử bắn; xử công khai; xử đoán; xử giáo; xử hòa; xử sự; xử thế; xử trí.

- **Những chữ thường viết s:** sa sả; sa sảm; sa sảm; sa sảy; sa số; sa sút; sâu xa; sà sà; suông sã; sồn sác; sục sạc; sỗ sách; sạch sành sanh; sạch sẽ; sành sạch; sai sót; sai số; sảm sạp; sảm sỡ; sảm sạm; san sát; san sẻ; sần sần; sản sinh; sản xuất; sản sạn; sang sảng; sồn sang; sửa sang; sàng sảy; sắn sàng; sỗ sàng; sảng khoái; sảng sốt; mê sảng; sáng sủa; sáng suốt; sang sáng; sanh sánh; sạch sành sanh; so sánh; sòng sánh; sát sao; sít sao; sảo thai; sắc sảo; sảo sậu; huyết sảo; sấp nhập; phẩn sấp; sảm sạp; sát cánh; sát hạch; sát nhập (sấp nhập); sát sần sặt; sát sặt; san sát; sâu sát; sây sát; sinh sát; sút sát; xung sát; lật sặt; sần sặt; say sưa; no say; hăng say; mê say; vui say; sàng sảy; sắc mắc (xắc mắc); sâu sắc; sinh sắc; xuân sắc; sặc gạch, sặc máu; sặc sỡ; sặc sụa;

sảng sặc; sấm sắn (xăm xắn); sấm soi (xăm soi); sấm sanh; sấm sửa; sắn sắt; sắn sóc; sắn sàng; sảng sặc; sớt sảng; sắp sáng; sắp sửa; sắp xếp; sắt son; sắn sắt; sấm sấm; sấm sấp; sấm sập; sấm si; sấm uất; sa sầm; sờ sầm; sấm sét; sấm sạch; sấm sứt; sắn sắn; sắn sắt; sắn sùi; sắn sượng; sắn sỏ; sắn sượng; sập sề; sập sùi; sập sùi; sâu bọ; sâu đậm; sâu kín; sâu lắng; sâu rộng; sâu sát; sâu sắc; sâu xa; sẩy chân; sẩy cha còn chú; rôm sảy; sẩy đàn tan ghé; sa sảy; sơ sảy; se se; se sể; se sể; sề sề; cay sề; sập sề; chia sể; san sể; son sể; suôn sể; sém da; cá sấu; sáo sậu; sây sát; sảy (trầy) da tróc vảy; sền sệt; dề sền; eo sèo; suôn sẻo (suôn sề); sứt seọ; tầm sét; sum sê; sỏ sề; sền sệt; sống sênh; sếp sòng; sệt sệt; sền sệt; sần si; si sụp; si vả; bí si; sung sĩa; sinh sạch; siêm ninh; siêng năng; rên siết; sin sít; sìn sịt; sít sịt; sống sit; sứt sịt; so bì; soàn soạt; so đo; so le; soang soảng; sờ soạng; suýt soát; sắn sóc; sòng sọc; sùng sừng; soi đèn; soi bóí; soi rọi; soi sáng; soi xét; sấm soi; xét soi; sĩa sói; om sòm; gây sòm; son sề; sòn sòn; son trề; sông soài; sông sướt; vàng son; sòng sánh; sai sót; sơ sót; thiếu sót; sỏ sề; sắn sỏ; sỏ sàng; sai sỏ; sỏi động; cây sỏi; sòn sòn; sòn sột; sông sổng; khách sộp; sớt sột; sảng sớt; sùng sớt; sột soạt; sơ sài; sơ sảy; sơ suất; sờ soạng; sờ sờ; sờ sợ; sờ mó; sờ sầm (rờ rẫm); sững sờ; sầm sỡ; sặc sỡ; sởi lởi; sòm sòm; sòm sỡ (sầm sỡ); sỏn sỡ; sỏn sác; sây sớt; sù nợ; sù si; sù sù; sù sụ; sặc sụa; sơ xuất; súc sác (xúc xắn); xác suất; súc tích; sục sạo; sục sôi; si sục; sùng sục; sum suê (sum sê); sum họp; sum họp; sum vầy; sùi sứt; sập sùi; so súi; sùm sụp; um sùm; sung huyết; sung sượng; sung túc; sùng báí; sùng soảng (xủng xoảng); ướn sũng; suôn sề; suôn sẻo; suôn suốt; hứa suông; suông sã; sáng suốt; thông suốt; si sụp; sùm sụp; suy sụp; lụp sụp; sa sút; suy sút; sứt sịt; sứt sùi; trời sứt; thua sút; suy nghĩ; suy nhược; suy phục; suy sụp; suy suyễn; suy tàn; suy thoái; suy tính; suy tôn; suy tư; suy tưởng; suy vi; suy vong; suy xét; suy yêu; suýt soát; suýt soạt; sư sãi; sử xanh; sử giả; xử sự; say sưa; sửa sai;

sửa sang; sửa soạn; sắm sửa; xô sửa; sức nức; sừng sực;
sưng sĩa; sung sung; sùng sỏ; sùng sộ; sừng sững; sừng cồ;
sùng sốt; sững sờ; sừng sững; đứng sừng; sườn sụt; nghĩa
sương (nghĩa thương); sườn sượng; sung sừng; vui
sướng; sượng sùng; sông sượng; sụt sụt; sây sụt; sổng
sụt; sườn sụt (thườn thụt); sút sút; sút sọ; sây sút (sây
sát); sùn sụt.

- **Những chữ thường viết x:** xa xa; xa xả (sa sả); xa xăm;
xa xẩn; xa xỉ; xa xôi; xa xưa; sâu xa; xót xa; xà cừ (xa cừ);
xà xẻo; xối xả; xá xầu; xá xỉ; xá xịu; nhiều xa; xác suất; xác
xơ; xao xác; xáo xác (xao xác); xéch xác; xơ xác; xào xạc;
xam xám; xảm xạm; xảm xỡ (sảm sỡ); xán lạn; xênh xang;
xốn xang; xàng xê; xanh xanh; xanh xảnh; xanh xao; sữ
xanh; xuân xanh; xao xuyên; lao xao; xít xao; xôn xao; xào
xáo; xào xạo; xỉ xạo; xảo quyết; xảo trá; đầu xảo; gian xảo;
kỹ xảo; tinh xảo; tuyệt xảo; nôi da xảo thịt; nước xảo; xốn
xáo; xông xáo; lạo xạo; xệu xạo; xay xát; xây xát (sây sát);
xô xát; xương xẩu (xương xầu); xắc mắc (sắc mắc); xoi bóí
(soi bóí, soi mói); xin xăm; xăm xăm; xăm xoi (săm soi);
lăm xăm; xa xăm; xẩn tay áo; xinh xẩn; xăng xái; dầu xăng;
lăng xăng; lấp xấp; xăm xấp; xéo xắt; xắc láo; xắc xược;
lắc xắc (lắc các); xâm chiếm; xâm lăng; xâm phạm; xâm
xảm (săm sảm); ngoại xâm; xảm xỉ; xảm sờ voi; xảm xoan;
hát xăm; xăn xăn; xấp vãi; xấp xỉ; xập xè; xập xí xập ngầu;
xập xình; xập xòe; xâu chuối; xâu xé; xấu hổ; xấu sỗ; xấu
xa; xây lung; xây dựng; xe cộ; cay xè cay sè; xập xè; xẻ
ván; xẻ núi lấp sông; cưa xẻ; mổ xẻ; cẩu xé; giăng xé; xâu
xé; xem xét; xen kẽ; xen lán (chen lán); xèn xẹt; lèn xèn
(lèng xèng); biểu xén; bớt xén; cắt xén; hàng xén; lèng
xèng; xúng xèng; xèo xèo; bánh xèo; xì xèo; xinh xẻo; xui
xẻo; giầy xéo (giày xéo); khăn xéo; léo xéo; xiên xéo; xôi
xéo; bép xép; lép xép; lẹp xẹp; xét nét; xét soi; xét xử; soi
xét; suy xét, xem xét; thăm xét; tra xét; xem xét; lệt xẹt; xê
xé; xê xích; xèn xẹt; xê xé; xê xích; xàng xê; xề xệ; năng

xế; tài xế; xê xế; xập xể; xề xệ; xếch mé (xách mé); xếch xác; xốc xếch; xệch xạc; xộc xệch; xềm xệp; xên đường làm mứt; lệt xệt; xênh xang; xềnh xàng; xềnh xệch; xềnh xoàng (xuyền xoàng); xổng xềnh; sắp xếp; xều rều; xì xào; xì xầm; xì xèo; xì xì; xì xòm; xì xòa; xì xồ; xì xục; xì xụp; cũ xì; hất xì; ích xì; lì xì; sơn xì; xầm xì; lộ xì; xa xì; xấp xỉ; xí gat; xí xóa; xầu xí; loạn xì; ngẫu xì; xía xói; đếm xía; xung xía; xích xiềng; xích mích; xình xịch; xiềm nịnh; xúc xiêm; xiên thịt nướng; xiên xẹo; xiềng xích; gông xiềng; xiềng liềng; xiêu bạt; xiêu tán; xiêu vẹo; xiêu xiêu; xin xỉn; xin xỏ; xin xị; bủn xỉn; xinh xắn; xinh xẻo; xinh xinh; xình xịch; linh xình; xập xình; xó xính; xoàng xĩnh; xính vính; ; xúng xính; xít xao; xoắn xít; xúm xít; xám xị; đen xị; xú mại; tí xú; xịu mặt; xỏ giày; xỏ xiên; xin xỏ; xó xính; xít xoa; xu xoa; xuýt xoa; cười xòa, lòa xòa; xuề xòa; xoay xỏa; lỏa xỏa; xí xóa; xoạc căng; xoành xoạch; xoay xỏa; xóng xoài; xầm xoan; xoàng xĩnh; xuềnh xoàng; loảng xoảng; loạt xoạt; xoay trở; xoay xỏa; loăn xoăn; xoắn xít; xóc óc; xóc xách; đòn xóc; xọc xạch; lọc xọc; xum xoe; tưng xòe; xoe xõe; xoen xoét; xoèn xoẹt; xoi công; xoi bói (xoi mồi) xóm giềng; lạc xon; xon xón; xong xuôi; buông xõng; xóp xốp; xót xa; xô bồ; xì xô; xì xồ; xô số; xùng xộ; xốc xếch; xộc xệch; xồng xộc; xôi xéo; ăn xỏi; xối xả; lồm xồm; xôn xao; xồn xồn; xồn xang; xộn xạo; xông xáo; xồng xộc; xác xơ; xớ rớ; xởi lởi; bờm xồm; bờm xồm; xơn xốt (thon thớt); xu xoe (xun xoe); xù xì; kéch xù (kéch sù); xù xù; sơ xuất; xuân sắc; xuân sơn; xuất sắc; xuất xứ; xúc xắc; xúc xích; xúc xiêm; xì xục; xum xuê (sum sê, xum sê); xuề xòa; xuế xóa; xuệch xoạc; xuềnh xoàng; xui xẻo; lúi xùi; xúi giục; xụi lơ; xum vầy; xùm xòa; xúm xít; xúm xum; xun xoe; xung đột; bung xung; xùng xình; xùng xẻng; xúng xính; lụp xụp; xì xụp; xì xụt (xì xụp); xúy xóa (xí xóa); xuyên sơn; điểm xuyết (tô vẽ cho đẹp để thêm); xuýt xoa; xoắn xuýt; cư xử; xuất xử; biệt xứ; cha xứ; tứ xứ; xuất xứ; xung xía; xung xung; cân xứng; tương xứng; cở xước; gà

xước; xây xước; xác xước; láo xước; xương xóc; xương xương; xướng ca; hợp xướng.

Tóm tắt:

- 1- **sa** sa xuống, bay thấp xuống - **xa** phía xa.
- 2- **sá** sá gì, không kể - **xá** vái lạy.
- 3- **sán** giun sán - **xán** đập vỡ - **xán lạn** (HV.) - **sáng lạng** (Việt).
- 4- **sà** bay thấp - **xà** con rắn.
- 5- **sáng** buổi sáng - **xáng** tàu hút bùn, đào kênh.
- 6- **sâu** con sâu, độ sâu - **xâu** xâu chuỗi, xâu chìa khóa.
- 7- **sấu** cá sấu - **xấu** xấu xí.
- 8- **sách** quyển sách - **xách** xách dép.
- 9- **sen** hoa sen, con sen - **xen** xen kẽ, xen vào.
- 10- **sẻ** chim sẻ, san sẻ, chia sẻ - **xẻ** cưa xẻ.
- 11- **soi** soi sáng, soi xét - **xoi** xoi cống.
- 12- **sô** vải sô dẹt thưa - **xô** xô nước, xô đẩy.
- 13- **soắn** (không có) - **xoắn** xoắn ốc.
- 14- **suất** (suất đội, phân suất) - **xuất** (xuất quân, xuất sắc).
- 15- **súc** gỗ súc, súc vật, súc miệng - **xúc** xúc động).
- 16- **sum** sum họp, sum vầy - **xum** xum sê.
- 17- **sung** cây sung, sung túc - **xung** xung phong, xung quanh.
- 18- **suôn** sườn đuột, sườn sề - **suông** nói suông - **xuông** váy xuống?
- 19- **sui** sui gia - **xui** xui bầy, xui đại, xui khiến, xui xẻo.
- 20- **sứ** đồ sứ, đại sứ, sứ quán - **xứ** cha xứ, xứ lạ, xứ sở, xa xứ.
- 21- **sử** lịch sử, sử dụng - **xử** xử án, xử hòa, xử thế.

Phụ bản 6: Phân biệt d, gi và r

Âm **d, gi và r** gần giống nhau, nhưng khi viết d, gi hay r nghĩa thường khác nhau. Ví dụ: dành (để dành), giành (giành giật, giành lại), rành (rành mạch).

- **da dt.** Da người; da trâu bò (bề mặt ngoài; vỏ cây); cây da (cây đa); da bánh mật (màu hồng); da bọc xương; da cam (màu vàng như vỏ quả cam); da chì (da màu xám và tái - mặt búng da chì); da cóc; da dày; da dầu (da thuộc tẩm dầu); da dẻ (bề ngoài); da diết (thật nhiều - nhớ da diết); da đen; da đỏ; da đồng (màu vàng bóng như đồng thau); da gà (nổi da gà); da gai (con hải sâm có da gai); da láng (da thuộc); da liễu (bệnh ngoài da và bệnh hoa liễu); da lộn (da thuộc lộn mặt trái ra ngoài); da lươn (da màu nâu sẫm); da màu; da mồi (da người già có những nốt màu nâu - tóc bạc da mồi); da ngựa bọc thây (hy sinh nơi chiến trường); da non; da thuộc; da trắng (da trắng vỗ bì bạch); da trời (màu xanh da trời).

- **gia đgt.** Cho thêm vào (nêm – gia chút muối – nêm chút muối); gia ân (được ban ơn); gia bảo (vật quý báu của gia đình chỉ truyền lại cho con cháu); gia binh (nơi ở của gia đình binh sĩ - khu gia binh); gia biến (tai biến xảy ra trong gia đình); gia bộc (người làm); gia cảnh (hoàn cảnh gia đình); gia cầm (gà vịt nuôi trong nhà); gia chánh (công việc trong gia đình như săn sóc con cái; may vá; nấu ăn); gia chủ (chủ nhà); gia công (thêm công sức); gia cư (khu gia cư – nơi dành cho nhà ở); gia dĩ (hơn nữa); gia dụng (đồ thường dùng trong nhà); gia đạo (phép tắc; nền nếp trong một gia đình); gia đình (nhân lực đàn ông phục dịch trong một gia đình xưa); gia đình (gồm ông bà, cha mẹ, con cái); gia đồng (tiểu đồng - trẻ nhỏ sai vặt trong gia đình xưa); gia đường (nơi thờ cúng trong nhà – nhà từ đường: nơi thờ cúng của dòng họ); gia giảm (thêm bớt cho vừa); gia giáo (cách giáo dục trong một gia đình); gia hạn (thêm kỳ hạn);

gia nhân (người làm công trong nhà); gia huấn (dạy bảo con em trong gia đình); gia nhập (tham dự vào một tổ chức hội đoàn); gia phả (sách ghi chép tiểu sử các thành viên trong một đại gia đình); gia phong (cách sống của một gia đình); gia sư (thầy dạy riêng cho con cái trong một gia đình); gia tài (tài sản của một người trong gia đình); gia thế (thanh thế; hoàn cảnh của một gia đình); gia thất (nhà cửa; tình nghĩa vợ chồng); gia tiên (tổ tiên của gia đình); gia tộc (họ hàng, các gia đình cùng một tổ tiên), gia vị (các hương liệu hay chất liệu làm tăng thêm mùi vị của thức ăn như tiêu, hành, tỏi, ớt).

- **ra** *đgt.* Đi từ trong ra ngoài, rời khỏi, nảy sinh, lộ dạng: ra dáng, ra dấu, ra đi khỏi nhà, ra điều (ra vẻ), ra đời, ra hiệu, ra lệnh, ra lò, ra mắt, ra mặt, ra oai, ra quân, ra rả, ra ràng, ra rìa, ra sức, ra tay, ra trò.

- **dả** Vay mượn, không thực: dả danh, dả như, dả sử (*HV* Từ Điển Đào Duy Anh), (chữ cổ). Từ Điển Việt Nam ngày nay không có chữ dả (?)

- **dã** *dt.* Trong dân gian (*Dã sử*: Sử ghi chép những chuyện lưu truyền trong dân gian, khác với “Chính sử:). Xa nhà, bên ngoài căn cứ chính (*như Dã chiến*).

- **giả** *tt. đgt.* (*HV.* chỉ về người); Từ Điển VN (gian dối, không thực; làm như thật; trả lại, đền ơn; giả bộ; giả cày; giả dạng; giả danh; giả dối; giả đạo đức; giả cầm giả điếc; giả đồ; giả hiệu; giả mạo; giả sử; giả tạo; giả thiết; giả thuyết; giả thử; giả tử; giả trang; giả vờ...).

- **rả rích** *trgt.* Ra rả; rả rích: tiếng mưa rơi rả rích cả ngày không ngớt.

- **dai** Dai dẳng, dai nhách, dai như đĩa đói, dai như giẻ rách.

- **giai** 1- *HV.* Tốt đẹp: giai âm, giai cảnh, giai điệu, giai kỳ, giai nhân, giai phẩm, giai thoại; 2- *HV.* Đẳng cấp (giai cấp, giai tầng); 3- *HV.* Đều, cùng nhau (*giai lão*: cùng già như

nhau – *bách niên giai lão*: Trăm năm cùng già như nhau);

4- Con trai (con giai); giai gái (con trai và con gái).

- **rai** *tt. trgt.* Lai rai là từ ghép, chỉ sự kéo dài thời gian:
Nhậu lai rai.

- **dải** *dt.* 1- Dây vải hay lụa dài và hẹp (dải lụa, dải lưng, dải mũ, dải rút, dải yếm đào); 2- Một dãy núi, sông (dải núi, dải bờ sông); 3- Tình nghĩa vợ chồng ràng buộc (dải đồng).

- **giải** *dt.* 1- Loài ba ba lớn; 2- Phần thưởng; *đgt.* 1- Trãi rộng ra (giải chiếu hay trải chiếu); 2- Gỡ bỏ làm cho thoát khỏi; 3- Giảng nghĩa cho hiểu rõ; 4- Trả lời câu hỏi; 5- Bất phạm nhân đưa đến một nơi.

Con giải; giải ách; giải binh; giải buồn; giải cẩu; giải chiếu; giải chức; giải cứu; giải đáp; giải độc; giải giáp; giải hạn; giải hòa; giải kết; giải khát; giải khuây; khuyên giải; giải lao; giải mã; giải mê; giải muộn; giải ngạch; giải ngân; giải nghệ; giải nghĩa; giải ngũ; giải nguy; giải nguyên; giải nhiệm; giải nhiệt; giải oan; giải pháp; giải phẫu; giải phiền; giải phóng; giải quyết; giải sầu; giải tán; giải thể; giải thích; giải thoát; giải thưởng; giải tích; giải tỏa; giải tội; giải trí; giải trừ; giải ước; giải vây.

- **rải** *đgt.* Rải đều trên một diện tích lớn (rải truyền đơn, rải rác, rải thảm).

- **dam** *đgt.* Dam tiền (nhà cái dam tiền cho nhà con được bạc tại sông bài).

- **giam** *đgt.* Bắt giữ lại, nhốt lại không cho về (giam cầm, giam chấp, giam cứu, giam giữ, giam hãm, giam lỏng)

- **ram** *dt.* 1- Một xấp giấy (thếp giấy) coi như một đơn vị, gồm từ 20 tờ giấy, một ram bằng 20 thếp (A. ream, P. rame); 2- Chiên, rán (chả rán, thịt chiên).

- **dám** *đgt.* Làm mà không sợ khó khăn, nguy hiểm (dám nói, dám làm); Có gan, bạo dạn.

- **giám** (HV.) *đgt.* Xem xét, trông coi, săn sóc; *dt.* Thái giám (hoạn quan); (giám biên, giám binh, giám định, giám đốc, giám hiệu, giám học, giám hộ, giám khảo, giám mục, giám ngục, giám quốc, giám sát, giám sinh, giám thị).
- **rám** *tt.* Lớp da hay vỏ cây bị đổi màu sậm hơn (rám má hồng, rám nắng).

- **dan** *đgt.* Nắm tay (dan díu, dan tay); “Chị em thơ thân dan tay ra về” (Kiều).

- **gian** *dt.* 1- Một phần trong căn nhà (nhà ngói ba gian). 2- Căn nhà nhỏ. 3- Gian hàng (gian hàng trong chợ). 4- *tt.* Đối trá (gian ác, gian dâm, gian dối, gian đảng, gian giáo, gian hiểm, gian hoạt, gian hùng, gian lận, gian lậu, gian manh, gian ngoan, gian nịnh, gian phi, gian phụ, gian phụ, gian tặc, gian thần, gian thương, gian tình, gian trá, gian xảo, gian tà, gian tham). 5- *tt.* Khó khăn, khổ cực (gian khổ, gian lao, gian nan, gian nguy, gian truân,
- **ran** *trgt. tt.* Nói lớn vang lên (tiếng nói râm ran, ran ran, ran rât).

- **dàn** *đgt.* Sắp xếp có thứ tự theo hàng lối, lớp lang (dàn bài, dàn bày, dàn cảnh, dàn dựng, dàn hàng, dàn hòa, dàn nhạc, dàn trận, dàn xếp).

- **giàn** *dt.* Khung bằng tre hoặc bằng thanh gỗ...dựng phía trên cao để cây leo hay dựng đồ đạc (giàn bầu bí, giàn bắp), giàn giụa: nước mắt – (Nguyễn Văn Khôn), giàn hỏa, giàn mui (mái che của thuyền bằng tre, lá).

- **ràn** *dt.* Chuồng (trâu, bò, ngựa).

- **dăn** Dẫn đeo (nhăn nheo), dẫn dúm (nhăn nhúm).

- **giăn** (không có giăn).

- **răn** Nếp răn (nếp nhăn), tự răn mình, răn reo (nhăn nheo).

- **dăn** Không có chữ dẫn (?)

- **giǎn** Không có chữ giǎn.

- **rǎn** Con rǎn; rǎn như đá; rǎn cạp nia; rǎn cạp nong; rǎn chắc; rǎn dọc dừa; rǎn giun; rǎn hổ mang; rǎn mối; rǎn như thép; rǎn nước; rǎn ráo; rǎn rết; rǎn rỏi; rǎn dọc dừa - cứng rǎn; rỗng rǎn; rượu rǎn.

- **dao** Dao bài; dao bàn; dao bầu; dao bén; dao bỏ túi; dân dao búa; dao bữa củi; dao cày; dao cắt; dao cắt thịt; dao cạo; dao cau; dao cầu; dao cùn; dao chạm; dao díp; dao động; dao găm; dao hai lưỡi; dao khắc; dao lặt (dao cùn); dao mẻ; dao mổ; dao nhíp; dao nhỏ; dao pha; dao phay; dao quắm; dao rọc giấy; dao sắc; dao sắn; dao trì; dao trở; dao vôi; dao xếp.

- **giao** Giao ban; giao banh; giao bình; giao ca; giao cảm; giao cầu; giao chiến; giao dịch; giao du; giao du thân mật; giao duyên; giao đấu; giao điểm; giao giữ; giao hàng; giao hẹn; giao hiều; giao hòa; giao hoan; giao hoán; giao hoàn; giao hợp; giao hữu; giao kèo; giao kết; giao lại; giao liên; giao long; giao lưu; giao nạp; giao ngân; lãnh hóa giao ngân (C.O.D.) – giao nhận; giao phó; giao phong; giao phối; giao thiệp; giao thoa; giao thông; giao thông hào; giao thời; giao thừa; giao thương; giao tiếp; giao tình; giao tranh; giao ước.

- **rao** Rao hàng; rao hôn phối; rao mỡ; rao vặt.

- **dặm** dt. Một dặm đường (dặm ta = 444,44 m; dặm tây / mile = 1,609m), dặm băng (đường đi tới), *lông buông tay khẩu bước lần dặm băng (Kiều)* (tay khẩu = tay cầm cương ngựa), dặm hồng (đường nhiều bụi đỏ), dặm liễu (đường xa, dặm nghìn), dặm nghìn da ngựa (*đgn.* Da ngựa bọc thân), chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa (Chinh Phụ Ngâm), dặm trường, dặm xanh.

- **giặm** *đgt.* Vá thêm, thêm vào, trồng xen vào.

- **rặm** tt. Cảm giác khó chịu (rặm mắt, rặm người).

- **dâm** Dâm dấp ướt mồ hôi; dâm dục; dâm dăng; dâm loạn; dâm ngôn; dâm ô; dâm phụ; dâm tà; dâm thư.
- **giâm** Giâm cây.
- **râm** Bóng cây râm mát, hoa râm bụt.

- **dấm** *đgt.* Dấm dớ (không dứt khoát, rõ ràng – *thng.* dấm dớ Hội Tề), dấm dúi (làm việc gì không minh bạch), dấm dăng (nói nhát gừng, từng tiếng một tỏ ra bực mình).
- **giấm** *dt.* Chất chua chế từ rượu hoặc bã rượu (giấm bỗng) dùng làm gia vị (như pha nước mắm).
- **rấm** *đgt.* Ủ cho chín (rấm chuối); rấm bếp (giữ mỗi lửa trong tro bếp nóng).

- **dầm** *tt.* Thấm dầm nước, ngâm trong nước. *thng.* Dầm mưa (sương) dãi nắng, sấu dầm (trái sấu ngâm trong nước muối, đường); dãi dầm; mưa dầm dề.
- **giầm** *dt.* Mái chèo ngắn; cột gỗ xếp ngang đỡ thuyền (ở trên bờ khi phải sửa chữa).
- **rầm** *dt.* Cây bắc ngang đỡ ván phía trên (rầm nhà, rầm gác, rầm cầu); tiếng động ầm ầm (Xe chạy rầm rầm, đoàn người đi rầm rập, tiếng nói chuyện rầm rĩ và tiếng hô to rầm rộ).

- **dậm** *tt.* Giấy dậm (giấy thấm), dậm dật (bị kích thích tình dục); *No com ám cật, dậm dật khắp nơi (tng.).*
- **giậm** *đgt.* Đánh giậm (dùng cái giậm là đồ đan bằng tre để bắt cá); giậm chân; giậm dọ.
- **rậm** *tt.* Nhiều, dày đặc; rậm rạp; rừng rậm; rậm râu sâu mắt; rậm rì; rậm rịch (nhiều người đi, bước chân rậm rịch), rậm rịt (lá cây chen chúc, rậm rịt).

- **dáo** Không có chữ dáo (?)
- **giáo** Mũi giáo – lance, spear – giáo chủ; giáo dân; giáo dục; giáo đầu; giáo điều; giáo đồ; giáo đường; giáo giờ – (tráo trở) – giáo hóa; Giáo Hoàng; giáo học; giáo hội; giáo

huấn; giáo hữu; giáo khoa; giáo khu; giáo lễ; giáo lệnh; giáo luyện; giáo lý; giáo nghĩa; giáo phái; giáo quy; giáo sĩ; giáo sinh; giáo sư; giáo viên.

- **ráo** Cao ráo; nắng ráo; hết ráo; khô ráo; ráo hoảnh; ráo họng; ráo nước; ráo riết.

- **danh** 1- Tên gọi, tên người (danh bạ, danh sách, danh tính). 2- Nổi tiếng (danh ca, danh nhân, danh tướng).

- **gianh** 1- Loài cỏ, lá thuôn dài sắc cạnh dùng để lợp mái nhà (cỏ gianh hay cỏ tranh; mái gianh). 2- Một địa danh nổi tiếng trong lịch sử ở tỉnh Quảng Bình (sông Gianh chia đôi Việt Nam, phía bắc sông Gianh gọi là Đàng Ngoài, phía nam sông Gianh là Đàng Trong - thời Trịnh Nguyễn phân tranh - 1570-1786).

- **ranh** 1- Đường biên giới hai nước: Ranh giới, lẫn ranh. 2- Thông minh nhưng tính quái (ranh mãnh, ranh con, ranh vật).

- **dằng** dai tt. Kéo dài ra; dằng dặc.

- **giằng** đgt. Kéo mạnh: giằng co; giằng xé.

- **rằng** đgt. Phát biểu: *Vân rằng: Chị cũng nực cười (Kiều)*

- **dành** đgt. Để dành; dành dụm; dành chỗ; dành phần; dành riêng

- **giành** đgt. Giành lại, giành giật, giành giựt.

- **rành** đgt. Hiểu rõ; rành mạch; rành rành; rành rẽ; rành rọt.

- **dạt** Bị xô đẩy thừa ra, giã ra; dạt đám đông sang bên để lấy lối đi; dạt dào (dâng lên tràn đầy không dứt).

- **giạt** Trôi về một phía, nước xô đẩy sang một bên. Trôi giạt vào bờ (bèo giạt).

- **rạt** Không có chữ rạt (?)

- **dầu** Ủa vàng, héo, dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

- **giàu** Nhiều tài sản, tiền bạc: nhà giàu; giàu có; giàu nứt đổ (đó là những thanh tre đỡ vách nhà) đổ vách; giàu sang; giàu sụ.

- **ràu** Không có chữ râu.

- **dầu** Dầu lạc, dầu béo, dầu dãi.

- **giàu** Giàu có; giàu sang.. hoặc giàu có; giàu sang; con nhà giàu; giàu lòng nhân ái; giàu ăn khó nhin.

- **rầu** Rầu rầu; rầu rĩ; buồn rầu; con sâu làm rầu nồi canh.

- **dấu** Dấu ấn; dấu chấm; dấu cộng; dấu giọng; dấu hiệu; dấu huyền; dấu mũ; dấu vết; con dấu; *đgt.* (yêu dấu).

- **giấu** Cất một chỗ kín đáo không ai biết; giấu giếm, giấu quanh; giấu tiếng; cất giấu).

- **rấu** Không có chữ râu.

- **dày** (dày) Bề dày; dày dặn; dày đặc; dày gió dạn sương.

- **giày** (giày) Giày đi; giày dép; giày đặt; giày đinh; giày ống; giày tây; giày thừa; dép thiêu; giày trượt trên nước đá; giày vò; giày xéo.

- **rày** Từ rày về sau, mấy ngày rày.

- **rầy** Bọ rầy, đường rầy, rầy la, rầy rà.

Chú ý: *Bánh dày* (Việt Anh Từ Điển - Nguyễn Văn Khôn) – *bánh giầy* (Từ Điển Tiếng Việt - Việt Nam (?))

- **dây** Sợi dài; hoặc kết lại để buộc; trói; kéo như dây gai; dây thừng; (dây buộc; dây cáp (A. cable); dây leo; dây câu; dây chuyền; dây cót (dây cót đồng hồ); dây cung; dây dọi (thợ nề dùng dây dọi để biết đường thẳng đứng); dây dù; dây dưa (vướng víu vào chuyện gì, kéo dài mãi không giải quyết xong) ; dây dài; dây đàn; dây điện; dây giày; dây kềm gai; dây leo; dây lưng (thắt lưng); dây mơ rễ má (thng. liên hệ họ hàng); dây nịt (dây buộc chặt như thắt lưng, nịt

ngực); dây oan (tu là cỗi phúc, tình là dây oan); dây rợ (dây nhợ, dây dợ); dây thần kinh; dây thép.

- **giây** (Đơn vị đo thời gian bằng 1/60 phút (*A.second*)); đơn vị đo góc); *đgt.* (Rót vào làm cho bẩn: áo bị giây mực; dính dáng vào: “giây vào”; liên quan đến); *tt.* (Giống gà bị lây bệnh toi: gà bị giây); *đgt.* (giây giường: Dính dáng lồi thòi đến; giây lát; giây máu ăn phần; giây phút.

- **rây** *đgt.* Dùng vải thưa hay lưới kẽm lỗ thật nhỏ để lựa lấy phần tinh chất (rây bột).

- **dền** Rau dền, rau dền cơm, dền gai thường mọc hoang.

- **rền** Xôi nấu kỹ, dẻo và mềm.

- **dẻo** Cơm dẻo, xôi dẻo.

- **giẻo** Không có chữ giẻo. (?)

- **rẻo** Một miếng nhỏ, một rẻo vải, rẻo đất, rẻo ruộng. *đgt.* đi dọc theo, men theo.

- **di** Để lại về sau: *Di bản, di cảo, di căn, di chỉ, di chiếu, (bản) di chúc, di chứng, di cốt, di độc, di hài, di hại, di hận di họa, di sản, di thân, di thể, di tích, di tinh, di vật. đgt.* 1- Lấy chân đạp lên làm cho bẹp hay nát vụn; 2- Để lại hay chuyển từ nơi này tới nơi khác: *Di chúc, di chuyển, di cư, di dân, di dịch, di dưỡng, di động, di hận, di họa, di tàn, di trú, di truyền.*

- **gi** Gi-lê (*P. gilet*)

- **ri** Gà ri, chim ri; *đgt.* Rì rì , *trgt.* như rì, rì rí; *tt.* rần rì.

- **dí** Dí dỏm

- **gí** *đgt.* Gí súng, gí mũi vào cửa kính. bẹp gí

- **rí** *dt.* Bà Rí (nghề chuyên gọi hồn người chết); *trgt.* Rí rách (nước chảy)

- **dì** *dt.* Dì Ba; dì ghê; dì họ; dì ruột

- **gì** *đgt.* Cái gì, hỏi gì?

- **rì** *tt.* Rì rầm; *trgt.* Rì rào, rì rì, rủ rủ rù rù.

- **đĩ** Không có chữ dĩ (?)
- **gỉ** *đt.* **Gỉ** sắt, gỉ mắt, gỉ mũi.
- **rỉ** *đgt.* Nước bị rỉ ra.

- **diềng** Không có chữ diềng (?)
- **giềng** Láng giềng; giềng lưới; hàng xóm láng giềng; cô láng giềng; bán anh em xa; mua láng giềng gần; giềng mối.
- **riềng** Cù riềng.

- **diễu** *đgt.* Đi quanh quanh hoặc đi phía trước mặt có ý trình diễn: *Diễu binh, diễu phố, diễu hành, diễu võ dương oai.*
- **giễu** *đgt.* Đùa rỡn, chế nhạo, bỡn cợt: *Giễu cợt, chế giễu.*
- **riễu** Không có chữ riễu.

- **dòng** Dòng chảy; dòng dõi; dòng đích; dòng điện; dòng giống; dòng họ; dòng nước.
- **giòng** *đgt.* Kéo lên (to raise) (Việt Anh - Anh Việt Từ Điển - Nguyễn Văn Khôn).
- **ròng** Nước ròng (low water), vàng ròng, ba năm ròng, ròng rã, ròng rọc, khóc ròng ròng, nước mắt chảy ròng ròng.

- **dùm** Từ Điển không có chữ dùm (?). Google (6/26/2012) có 4,800,000 lượt người viết dùm, so với giùm chỉ có 3,446,000.
- **giùm** *đgt.* Nhờ làm hộ, làm giúp.
- **rùm** *đgt.* Ôn ào, ầm ĩ - Rùm beng, phỏ rùm (A. forum).

- **dường** *trgt.* 1- Hình như, hầu như, có vẻ như, như thế (dường nào, dường như); 2- Cúng đường, đọc trại tiếng có gốc Hán “cung dưỡng”, nghĩa là cung cấp đồ ăn, quần áo, nhà cửa, thuốc men... để nuôi dưỡng kẻ tu hành. Cũng có

thể đọc trại từ chữ Việt “cúng dâng” (kính cẩn dâng lên lễ vật)?

- **giường** *dt.* Đồ dùng trong nhà để nằm ngủ; giường nệm (giường trái nệm); giường bệnh (giường dành cho bệnh nhân nằm); giường thờ (đồ thờ cúng tổ tiên).

- **rường** *dt.* Cột ngang ngắn, đỡ xà nhà; rường cột (rường và cột là chỗ dựa chính yếu).

Tóm tắt:

1- **da** (ngoài da) - **gia** (gia đình) - **ra** (đi ra).

2- **dã** (chữ già cũ) – **đã** (đân gian, xa căn cứ) - **giả** (giả dối) - **rã** (rã rích).

3- **dai** (dai dẳng) - **giai** (giai nhân) - **rai** (lai rai).

4- **dải** (dải lụa) - **giải** (giải thưởng) - **rải** (rải truyền đơn).

5- **dam** (dam tiền đánh bạc) - **giam** (giam giữ) - **ram** (1 ram giấy).

6- **dám** (dám làm) - **giám** (thái giám) - **rám** (rám nắng).

7- **dan** (dan díu, dan tay) - **gian** (gian nhà, gian dối) - **ran** (nói lớn ran ran).

8- **dàn** (dàn hàng) - **giàn** (giàn mướp) - **ràn** (chuồng bò).

9- **dẫn** (dẫn đeo) - **giễn** (không có chữ giãn) - **răn** (nếp răn, tự răn mình).

10- **dẫn** (không có dẫn) - **giẫn** (không có giãn) - **rẫn** (con rẫn, rẫn chắc, cứng rẫn).

11- **dao** (con dao sắc) - **giao** (giao banh) - **rao** (rao vặt).

12- **dặm** (1 dặm đường) - **giặm** (thêm vào) - **rặm** (rặm mắt, khó chịu).

13- **dâm** (dâm dăng) - **giâm** (giâm cây) - **râm** (bóng râm).

14- **dấm** (dấm dớ) - **giấm** (giấm chua) - **rấm** (rấm chuối, rấm lửa trong tro bếp).

15- **dầm** (dầm mưa) - **giầm** (mái chèo ngắn) - **rầm** (rầm nhà, tiếng động rầm rầm).

- 16- **dáo** (không có chữ dáo) - **giáo** (mũi giáo, tôn giáo) - **ráo** (khô ráo).
- 17- **danh** (danh tiếng) - **gianh** (cỏ gianh) - **ranh** (ranh giới, tình ranh).
- 18- **dằng** (dài dằng dặc) - **giăng** (giăng co) - **rằng** (nói rằng).
- 19- **dành** (để dành) - **giành** (giành lấy, giành giật) - **rành** (rành rành).
- 20- **dầu** (cỏ úa dầu dàu) - **giàu** (giàu có) - **ràu** (không có chữ ràu).
- 21- **dầu** (dầu mỡ) - **giàu** (giàu) giàu có - **rầu** (rầu rĩ).
- 22- **dấu** (con dấu, dấu vết) - **giấu** (giấu giếm) - **rấu** (không có rấu).
- 23- **dày** (bề dày) - **giày** (đôi giày, giày vò, giày xéo, giày mỗ) - **giầy** (bánh giày) - **rày** (từ rầy...) - **rây** (sâu rầy).
- 24- **dây** (dây buộc) - **giây** (phút giây) - **rây** (rây bột).
- 25- **dền** (rau dền) - **giền** (không có giền) - **rền** (xôi rền).
- 26- **dẻo** (cơm dẻo) - **giẻo** (không có giẻo) - **rẻo** (rẻo đất).
- 27- **di** (di cỏ) - **gi** (gi-lê) - **ri** (gà ri).
- 28- **dí** (dí dỏm) - **gí** (gí súng) - **rí** (bà Rằng, bà Rí = đồng bóng).
- 29- **dì** (dì ghê) - **gì** (cái gì?) - **rì** (rì rào, cỏ xanh rì).
- 30- **dĩ** (không có chữ dĩ) - **gĩ** (sắt gi, gi mũi) - **rĩ** (nước rĩ).
- 31- **diềng** (không có chữ diềng) - **giềng** (láng giềng) - **riềng** (củ riềng).
- 32- **diều** (diều bình) - **giều** (ché giều), **riều** (không có)
- 33- **dòng** (dòng nước, dòng giống) - **giòng** (kéo lên) - **ròng** (chảy ròng ròng).
- 34- **dùm** (không có nhưng quen dùng ròi) - **giùm** (làm giúp) - **rùm** (rùm beng).
- 35- **duờng** (duờng như) - **giường** (giường ngủ) - **rường** (rường cột).

Tài liệu đọc thêm 1

Bảng chính tả và biến âm - địa phương

(Song Thuận sưu tập)

Tham khảo:

* “Từ Điển Chính Tả Tiếng Việt Phổ Thông” của Nguyễn Văn Khang.

* Tài liệu trên Internet “Quy định tạm thời về chính tả trong sách giáo khoa mới” của viện Ngữ Học VN 2001.

* “Đề nghị 5 quy ước viết chữ Quốc Ngữ” của CLB Hùng Sử Việt.

* Chữ có ghi thêm dấu hỏi (?) để quý độc giả cùng suy nghĩ và góp ý nếu cần.

Chính tả (chọn lựa)	Biến âm - địa phương (không chọn lựa)
A – Ă – Â	
1- ái chà	ái dà
2- ảm đạm	ám đạm
3- an tâm	yên tâm (?)
4- an ủi	yên uỷ
5- án ngữ	án ngự
6- ảo não	áo náo
7- áp bức	áp bách
8- ẵm (con)	ẵm (con)
9- ăn chạc	ăn trạc
10- ăn ghe (?)	ăn kẹ
11- ăn rơ	ăn giờ
12- ăn rở (?)	ăn dở (?)
13- ẳm sì	ẳm xì
13- ẳm ớ	ẳm dớ (?)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

15- ân huệ	ơn huệ
16- ân nghĩa	ơn nghĩa
17- ản nập	ản núp
18- ản giấu	ản dấu
B	
1- ba giảng (lúa)	ba trắng (lúa)
2- ba lớp	bá lớp
3- bạc màu	bạc màu
4- bách bệnh	bá bệnh, bá bịnh
5- bách tính	bá tính
6- bạch đới (bệnh khí hư đàn bà)	bạch đới
7- bãi hải, hoại (mệt mỏi)	bãi hải
8- bám (vào cây)	bím (vào cây)
9- ban ơn	ban ân
10- bàn chùn, bàn lùì (bàn chuyện tháo lui)	bàn rùn
11- bản mệnh	bổn mệnh, bổn mạng
12- báng (súng)	bá (súng)
13- bánh giầy	bánh giày
14- bao dung	bao dong
15- bảo bối	bửu bối
16- bảo lãnh	bảo lĩnh
17- bảo mệnh	bảo mạng
18- bảo vật	báu vật (?)
19- báo yên	báo an
20- bạo cửa (?)	bậu cửa (?)
21- bầu bậu	bầu bậu

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

22- bày biện	bài biện
23- bày	bầy
24- bặm môi	bậm môi
25- bảy mươi	bẩy mươi
26- bặm trợn	bậm trợn
27- bằng có	bằng cứ
28- bằng vai	bài vai
29- bằng nhắng	bặng nhặng, bằng xặng
30- bấp chuối	báp chuối
31- bặt thiệp	bạt thiệp
32- bậc (thêm)	bực (thêm)
33- bập bênh (?)	bập binh
34- bập bõm	bập bõm
35- bất bình	bất bằng
36- bất nghĩa	bất nghi
37- bất nhân	bất nhơn
38- bặt (bông)	bựt (bông)
39- bầu (bạn)	bàu (bạn)
40- bầu (ruồi bầu)	bu (ruồi bu) (?)
41- bầu (sô)	bàu (sô)
42- bậu (cửa)	bạo (cửa) (?)
43- bển lển	xển lển, xẻng lẻng
44- bẹp rúm	bẹp dúm
45- bề dầy	bề dầy
46- bênh (nhau)	binh (nhau)
47- bệnh	bịnh
48- bêu riếu	bêu diếu
49- bí thư	bí thơ

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

50- bì sị	bì sị
51- bình yên	bình an, bằng an
52- bĩu môi	mĩu môi, bấu môi
53- bò cạp	bọ cạp
54- bọ mạt	bọ mạt
55- bóng bẩy	bóng bảy
56- bóng râm	bóng dâm
57- bọng (ong)	bộng (ong)
58- bọng đáí	bóng đáí
59- bờ giậu	bờ dậu
60- bóp (nhẹ lên đầu)	bợp (nhẹ lên đầu)
61- bóp tai	bợp tai
62- bỏ hóng	mồ hóng
6-3 bỏ kết	bỏ kếp
64- bỏ nhiệm	bỏ nhậm
65- bố chính	bố chánh
66- bố thí	bá thí
67- bộ vạc (đồng)	bộ vạt (đồng)
67b - bóc rời (bóc tiền rời mà tiêu hoang)	bốc giời, bóc trời (Thúc Sinh quen thói bóc rời) (K)
68- bốn biển	bốn bể
69- bông lơ	ba lơ
70- bột	bót
71- bột phát (?)	bộc phát
72- bù nhìn	bồ nhìn
73- bù trì (?)	bù chì
74- bũa vây	bổ vây

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

75- búa đinh	búa đanh
76- búi (tóc)	bới (tóc)
77- bụi bặm	bụi bậm
78- búi (rễ)	bối
79- bunn rùn	bunn nhủn
80- bùng nhùng	lùng nhùng
81- buồng tuồng	luông tuồng
82- bức hại	bách hại
83- bùng (cơm)	bâng (cơm)
84- bùng (cháy)	bằng (cháy)
85- bùng (cây)	bắng (cây)
86- buru chính	buru chánh
C	
1- cà cưỡng	cà cưỡng
2- cà khía	khà khía
3- cà kheo	cà khêu
4- cà-mèn (đựng thức ăn - P. gamelle)	gà mèn, ca men (?)
5- cá diếc	cá giếc
6- các (điện thoại)	cạc (điện thoại)
7- cách chức	cắt chức
8- cạch (đến già)	ketch (đến già)
9- cài (huy hiệu)	gài (huy hiệu)
10- cải soong	cải xoong
11- cảm ơn	cám ơn
11b- can trường	can tràng
12- càn khôn	kiền khôn
13- cảnh	kiểng

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

14- cao nghệu	cao nghều
15- cau có	quạu cộ, quạu quọ
16- cày	cầy
17- cày ruộng	cầy ruộng
18- cạy	gay, cạy
19- cạy cửa	cạy cửa, gay cửa
20- cặm cùi	cặm cùi
21- cấn nhần	cấn nhần, cấn rần
22- cấn (nước trà)	cấn, cặn
23- cấp bạc	cấp bực
24- cặp bến	cặp bến
25- cặp kèm (mắt kèm nhèm)	cặp kèm
26- cặp kênh	cấp kênh
27- câu kết (?)	cầu kết
28- cây gậy	cây gậy (?)
29- cạy cục	cạy cục, cầy cục
30- chạc (cây)	chảng (cây)
31- chạng vạng	choạng vạng
32- chành chợ	chảnh chợ
33- chạnh (lòng)	trạnh (lòng)
34- chạy dạt ra	chạy giạt ra
35- chạy đàng trời	chạy đàng giời
36- chằm bằm (sấn sóc chu đáo)	châm bằm (?)
37- chằm chằm (nhìn)	chằm chặp
38- chằm vằm (mặt to lớn, dữ tợn)	châm vằm
39- chăng (tơ)	giăng (tơ), dăng (tơ) (?)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

40- chẳng (ai đến)	chả (ai đến)
41- chẳng (hạn)	chả (hạn)
42- chặn (lại)	chận (lại)
43- chẳng lẽ	chẳng nhẽ
44- chắt bóp	chắt lót
45- chằm (ôm chằm)	chằm (ôm chằm)
46- chằm bập (vồn vã, đon đả)	chằm vập, chằm vập
47- chắm phẩy	chắm phảy
48- chân (bị đau)	churn, chơn
49- chân chinh	chân chánh, churn chánh, chơn chánh
50- chạy dạt ra	chạy giạt ra
51- chặn lại	chận lại
52- chần chừ	chần chờ
53- chần song	chấn song
54- chấp chới (không đứng đắn trước phụ nữ)	chớp chới
55- chấp nhặt (tính hay trách móc những việc nhỏ) (?)	chấp nhặt
56- chập chờn (bóng ma)	chộp chờn
57- chập chững (trẻ mới tập đi)	tập từng
58- chật chưỡng (không vững) (?)	trật truồng
59- chẫu chàng (một giống ếch)	chảo chàng
60- chây lười	trây lười
61- chấy (con chấy)	chí (con chí)
62- chè hạt	chè hột
63- ché rượu	chóe rượu
64- chệch choạc (không ngay)	chuệch choạc

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

65- chễm trệ (?)	chễm chện, chĩnh chện
66- chệnh choạng (lảo đảo)	chuệnh choạng
67- chềnh ềnh	chình ỳnh
68- chệnh choáng (ngà ngà say)	chuệnh choáng
69- chì chiết (hay bắt bẻ)	trì triết
70- chềnh ềnh (lù lù trước mặt)	chình ỳnh, chành ành
71- chiếc (chú chiếc, người Tàu) (?)	chệc (chú chệc), chệt (?)
72- chiến cuộc	chiến cục
73- chín mồm	chín mòm
74- chín như	chín dư
75- chinh an	chinh yên
76- chình ỳnh	chềnh ềnh, chành ành
77- chính	chánh (trừ chánh án, chánh văn phòng)
78- choáng váng	cháng váng
79- chóc bóc (phình to: bụng no chóc bóc)	chong bóc, chóc nóc, chóc ngóc (cá nhô đầu lên khỏi mặt nước)
80- chọc lét	chọc léc
81- chói (tai)	lói (tai)
82- chói lọi	chói lói
83- chon von	thon von
84- chòm nhom (xúm xít vào một nơi)	chùm nhum (?)
85- chông (gọng)	chổng (gọng)
86- chỏi sể	chỏi xể
87- chòm (lên)	chờm (lên)
88- chòm hồm (?)	chòm hồm

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

89- chổng kênh	chổng kênh
90- chống chênh	trống trênh
91- chống chọi	chống chỏi
92- chộp (ếch)	chớp (ếch)
93- chơ vợ	trơ vợ
94- chợ trời	chợ giời
95- chu cấp	châu cấp
96- chu cha	chui cha
97- chủ soái	chủ sủy
98- chua loét (?)	chua lét
99- chuệch choạc (o ăn khớp)	chệch choạc
100- chui (vào hang)	chun (vào hang)
102- chun (dây)	thun (dây)
103- chùn (tay)	chùng (tay)
104- chung cuộc	chung cục
105- chùng chình	trùng trình
106- chuột nhắt	chuột lắt
107- chụp giật	chụp giựt
108- chung hửng (ngán người ra vì thất vọng)	châng hẳng
109- chứ	chớ
110- chưa (ăn sáng)	chửa (ăn sáng)
111- chung hửng	châng hẳng, tung hửng
112- chững (lại)	chựng (lại)
113- chườm (nước nóng)	chòm (nước nóng)
114- co dãn	co giãn
115- cò cưa	cù cưa
116- cỏ tranh	cỏ gianh

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

117- có lẽ	có nhẽ
118- cơn đông	cơn giông
119- cổ vũ	cổ võ
120- cở tranh	cỏ gianh
121- có lẽ	có nhẽ
122- còng queo	khòong kheo
123- cổ vũ	cổ võ
124- côi cút	cui cút
125- cội nguồn	cỗi nguồn
126- cội rễ	cỗi rễ
127- cộm (mát)	cộm (mát)
128- công bằng	công bình
129- công sá	công xá
130- cộng	cọng
131- cơ lờ	cơ nhỡ
132- cỏi (áo)	cỗi (áo)
133- cơn có (?)	can có
134- cơn đông	cơn giông
135- cột nhà	cốt nhà, chót nhà
136- cù nhầy	cù nhây
137- cúi gằm	cúi gằm
138- cúm rúm	cóm róm
139- cùng một giuộc	cùng một duộc
140- cúng bái	cúng vái
141- cúng quải	cúng quẩy
142- cuộn (ống quán)	guộn (ống quán)
143- cụt lủn (?)	cụt ngủn
144- cựa quậy	cựa cậy

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

145- cững	cẩng
146- cững cáp	cững cát
147- cưỡì (ngựa)	cỡi (ngựa)
148- cương lĩnh	cang lĩnh, Cang lãnh
149- cương nghị	cang nghị
150- cương mục	cang mục
151- cương thường	cang thường
152- cương trực	cang trực
153- cưỡng bức	cưỡng bách
154- cướp đoạt	kiếp đoạt
155- cựu trào	cựu triều
D	
1- da diết	gia giết
2- dà (dả! vẽ chuyện)	dào (dào! vẽ truyện)
3- dạm hỏi	giạm hỏi
4- dần hòa	đần hòa
5- dẫn (thời gian)	giãn (thời gian)
6- dẫn nở	giãn nở
7- dang (tay, cánh)	giang (tay, cánh)
8- danh tính	danh tánh
9- dao nhíp	dao díp
10- dào dạt	rào rạt
11- dạt (vào bờ)	giạt (vào bờ)
12- dạt (vải bị dạt)	giạt (vải bị giạt)
13- day dứt	ray rút
14- dày (bề dày)	đầy (bề dày)
15- dẫy nhà	đẫy nhà
16- dẫm (cối)	giẫm (cối)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

17- dẫn vật	giần vật
18- dâm bụt	râm bụt
19- dâm dấp	râm rấp
20- dầm mưa	giầm mưa
21- dấm dăn	nhấm nhăn, dấm dẳng
22- dấm dúi	giấm giúi
23- dấm dứ	nhấm như
24- dậm (đánh dậm)	giậm (đánh giậm) (?)
25- dậm dọa	giậm dọa
26- dẫn (xuống nước)	giần (xuống nước)
27- dẫn bước	rần bước
28- dấp (khăn)	nhấp, xấp (khăn)
29- dấp dính	nhấp nhính
30- dập dềnh	rập rềnh
31- dập dòn	rập ròn
31- dẫu trị gàu	dẫu trị gàu
32- dẫu môi	giẫu môi
33- dây chun	dây thun
34- dây dương	giây dương
35- dây mực	giây mực
36- dế chân chèo	ré chân chèo
37- dẹp (hạt lúa dẹp), dẹt	giệp (hạt lúa hiệp)
38- dế dũi (?)	dế trũi
39- dền (gai tía)	diền (gai tía)
40- dềnh dang	rềnh rang
41- dềnh dàng	rềnh ràng
42- diềm	riềm (?)
43- diềm bầu	dường bầu

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

44- diếp cá	giấm cá
45- đĩn (con đĩn)	rĩn (con rĩn)
46- dinh điền	doanh điễn
47- dịp (may)	nhịp (may)
48- đíu (chân đíu lại)	nhíu (chân nhíu lại)
49- dò (xem ra sao)	dọ (xem ra sao)
50- doanh lợi	dinh lợi
51- doanh (non thẳm doanh sâu)	duềnh
52- dọi (nóc nhà)	giọi (nóc nhà)
53- dòm đỏ	nhòm nhỏ
54- dòm ngó	nhòm ngó
55- dỏm (của dỏm)	dỏm (của dỏm)
56- đồng tai	giống tai
57- đồng (lính đồng)	dững (lính dững)
58- dớp (nhà có dớp)	rớp, nhớp (nhà có rớp)
59- dổ (chiếu)	giỗ (chiếu)
60- đông tố	giông tố (?)
61- dù (cho)	dầu (cho)
62- dục đặc	giục giặc
63- dùi mài	giùi mài, đòi mài
64- dúi dụi	giúi giụi
65- dụi mắt	giụi mắt
66- dùng dăng	dùng dǎng
67- duối (cây duối)	ruối (cây ruối)
68- dử (mắt dử)	nhử (mắt nhử)
69- dựng (tóc gáy)	dững (tóc gáy)
Đ	

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

1- đăi bơi	bãi bơi
2- đại bàng	đại bàng
3- đại cục	đại cuộc
4- đại đảm	đại đờm
5- đàn	đờn
6- đang	đương
7- dàng hoàng	đường hoàng
8- đánh giặm	đánh đậm
9- đại thụ (cây)	đại thọ (cây)
10- đày (đi đày)	đầy (đi đầy)
11- đày đoạ	đầy đoạ
12- dẫn (cây)	đẫn (cây)
13- đăng cai	đang cai, đương cai
14- đặng hăng	đặng hăng, tăng hăng
15- dăng xa	đàng xa
16- đảm (trâu)	đằm
17- đảm đĩa	đằm đĩa
18- dẫm (uớt dẫm)	đẫm
19- đậm (in đậm)	đậm (in đậm)
20- đậm đà	đậm đà
21- dắng (mày râu)	đứng (mày râu)
22- đầu tàu	đầu tàu
23- đậu phộng	đậu phụng
24- đây đây	đay đây
25- đây đặn	đày đặn
26- đây rẫy	đày dẫy
27- đây tở	đày tở
28- đen nhánh	đen lánh

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

29- đèn trời	đền giời
30- đẹp trai	đẹp giai
31- đề kháng	đề kháng
32- đề chế	đề chế
33- đỉnh đoảng	đuỉnh đoảng
34- đi đày	đi đày
35- đĩa (xôi)	đĩa (xôi)
36- địa chính	địa chánh
37- điều hòa	đều hòa
38- đỉnh	đỉnh
39- điệu (con)	điu (con)
40- đờm (khắc đờm)	đam (khắc đam)
41- đục ngầu	đục ngàu
42- đười ươi	lười ươi
43- đương cục	đương cuộc
44- đường diêm (?)	đường riềm
45- đường	đàng
46- đường xá	đường xá
E – Ê	
1- ém nhem	ém dẹm
2- eo sèo	eo xèo
3- ê chệ (?)	ê trệ
4- êm ru	êm ro
5- ềnh	ình
6- ễnh ương	ĩnh ương
G	
1- gà dây	gà giây
2- gạ gẫm	ghẹ gẫm

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

3- gạch (tên)	gạc (tên)
4- gai góc	gai gốc
5- gánh (nước)	ghính (nước)
6- gàu (tát nước)	gầu (tát nước)
7- gậy (đàn)	gầy (đàn)
8- gầy góc- gầy gọn	gầy gốc- gầy gọn
9- gằm mặt	gằm mặt
10- gặm (cỏ)	gậm (cỏ)
11- gặm nhấm	gậm nhấm
12- găng gỏi (?)	gắng gỏi
13- gằm ghè	gằm ghè
14- gằm giường	gậm giường
15- gằm gừ	gằm gừ
16- gằn gủi	gằn gụi
17- gày	gày
18- gày gò/gày guộc	gày gò/gày guộc
19- gây gộc	gây gạc
20- gây tày	gây tày
21- gen (?)	gien
22- ghe	ganh
23- ghé tựa	ghế dựa
24- ghéch (chân)	ghêch (chân)
25- ghềnh đá	gành đá
26- ghềnh thác	gành thác
27- ghẻnh sĩ	gảnh sĩ
28- gi (sắt)	ri (sắt)
29- gia phả	gia phở
30- già dặn	già giăn

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

31- giả lả	giã lã .
32- giả sử	giả thử, giá sử, giá thử,
33- giả thiết	giá thiết
34- giá dụ	giả dụ
35- giá phỏng	giả phỏng
36- giai tầng	giai tầng
37- giải (thi đua)	dải (thi đua)
38- giai (tám phen che nắng trước nhà)	dại (mái đại)
39- gian giáo	gian xảo
40- giàn (mướp)	dàn (mướp)
41- giàn giáo	dàn giáo
42- giàn giụa	ràn rụa
43- giang (chim giang)	dang (chim dang)
44- giang mai	dương mai
45- giang sơn	giang san
46- giàng	dàng
47- giạng (chân)	chạng (chân)
48- giành (đựng thóc)	dành (đựng thóc)
49- giành giật	giành giựt
50- giáo mác	dáo mác
51- giáp lá cà	xáp lá cà
52- giàu có/giàu sang	giàu có/giàu sang
53- giày (voi giày)	dày
54- giày	giầy
55- giày dép/giày vò/giày xéo	giầy dép/giầy vò/giầy xéo
56- giãy (chết)	giầy (chết), rầy (chết)
57- giãy nảy	giầy nảy

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

58- giầy giụa	giầy giụa
59- giầy nẩy	giầy nẩy
60- giao tiếp	giao tế
61- giâm cành	dâm cành
62- giẫm đạp	dẫm đạp
63- giẫm (phải gai)	giẫm, dẫm, dẫm, nhẫm (phải gai)
64- giẫm đạp	dẫm đạp
65- giậm (đồ đan bằng tre để bắt cá)	dậm (?)
66- giậm chân	dậm chân
67- giật	giựt
68- giầu gia	dầu da
69- giầu	trầu
70- giăng tơ	chăng tơ
71- giẻ (cây giẻ)	dẻ (cây dẻ)
72- gié (gié lúa)	ré (lúa)
73- giéc	diéc
74- giềng mối	giường mối
75- giếng khơi	giếng khơi
76- giễu cợt	riễu cợt
77- giò (phong lan)	dò (phong lan)
78- gió bắc	gió bắc
79- gion (cười)	ròn (cười)
80- gion giã	ròn rã
81- giông (buồm)	dong (buồm)
82- gióng giả	dóng giả
83- gióng (mía)	dóng (mía)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

84- giội (nước)	dội (nước)
85- giôn giốt	nhôn nhốt
86- giông (cả năm)	đông (cả năm)
87- giỏ sách	dở (sách)
88- giỏ giới	dở dới
89- giỏ quẻ	trở quẻ
90- giữ (bụi)	rữ (bụi)
91- giội nước	dội nước
92- giữa (móng tay)	dũa (móng tay)
93- giục giặc	dục dặc
94- giuộc	duộc
95- giương buồm	trương buồm
96- góa (chồng)	hóa (chồng)
97- goá bụa	hoá bụa
98- gọt giũa	gọt dũa/gọt rũa
99- gờm	gùm
100 – gớm ghiếc	gớm guốc
101- gợn (sóng)	dợn (sóng)
102- gùi (gạo)	cùi (gạo)
103- gửi	gởi
104- gùm gùm	gằm gằm
105- gựm (đã)	hựm (đã)
H	
1- hà rằm	hà rằm
2- hạ tầng	hạ tầng
2- hạch (tội)	hặc (tội)
3- hàm ơn	hàm ân
4- hàn đới	hàn đới

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

5- hành dinh	hành doanh
6- hào nhoáng	hào nháng
7- háo danh	hiếu danh
8- háo dâm	hiếu dâm
9- háo khí	hiếu khí
10- hát dậm	hát giặm
11- hằng ngày	hàng ngày
12- hắt hủi	hắt hủi
13- hằm hè	hằm hè
14- hấp him (mắt nửa nhắm, nửa mở)	hấp hem
15- hầu bao	hồ bao
16- hẻm núi	hẽm núi
17- hết lác (?)	thét lác
18- hể hả	hỉ hả
18- hỉ (mũi)	xỉ (mũi)
19- hoa màu	hoa mầu
20- hòa	huề
21- hoan nghênh	hoan nghinh
22- hoàng tinh	huỳnh tinh
23- hóc búa	hắc búa
24- học lỏm	học lóm
25- hoen gỉ	hoen rỉ
26- hói (đầu)	sói (đầu)
27- hõm (má)	hũm (má)
28- hổ lớn	hẩu lớn
29- hộ mệnh	hộ mạng
30- hội hè	hụi hè

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

31- hôn (nhau)	hun nhau
32- hồng	hường
33- huê tình	hoa tình
34- hun đúc	un đúc
35- húng hắng	thúng thắng
36- huých (khủy tay)	hích (khủy tay)
37- huyền thuyên	huyền thiên
38- huơ (tay)	khuơ (tay)
39- hững (nắng)	hắng (nắng)
40- hững hờ	hắng hờ
I	
im ắng	êm ắng
K	
1- kể chuyện	kể truyện
2- kẻo	kiẻo
3- keo cú	keo cú
4- kéch sù	kéch xù
5- ketch cồm	ketch cộm
6- kền kền (chim)	kên kên (chim) (?)
7- kết cục	kết cuộc
8- kết nghĩa	kết nghĩ
9- khá	khớ
10- khai mào	khơ
11- kham khổ	khem khổ
12- kháng khái	khắng khái
13- khặc khừ	khậ
14- khăng khít	khắng khít
15- khắng khiu	khắng kheo, ngắng nghiu

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

16- khắh khá	khắh khớ
17- khập khiểng	khập khểnh
18- khật khưỡng	khất khưỡng
19- khẽ (đi nhẹ nói khẽ), khe khẽ	sẽ (đi nhẹ nói sẽ), se sẽ
20- khẽ khàng	sẽ sàng
21- khệ nệ	kệ nệ. sệ nệ
22- khệnh khạng	khệnh khoáng
23- khều	kều
24- khều khảo	khều khoào
25- khỉ đột	khỉ độc
26- khỉ gió	khí gió
27- khiêm nhường	khiêm nhượng
28- khiêng (bàn ghế)	khênh (bàn ghế)
29- khiếp đảm	khiếp đờm
30- khinh mạn	khí mạn
31- khinh quân (?)	khí quân
32- khinh rẻ	khinh dể, khi dể
33- khoái trá	khoái chá
34- khoắm (mũi)	khoẵm, khoẵm (mũi)
35- khoeo (nằm chèo khoeo)	kheo (nằm chèo kheo)
36- khoeo khur (gầy) (?)	kheo khur (gầy)
37- khổ qua	ổ qua
38- khuân (đồ đạc)	khun (đồ đạc)
39- khuất (núi)	khút (núi)
40- khúc nhô	khúc nô
41- khúc chiết	khúc triết
42- khung (cửa)	khuông (cửa)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

43- khuôn (thước)	khuân (thước)
44- kích thích	khích thích
45- kiêu sa	kiêu xa
46- kiềm chế	kềm chế
47- kiềm lòng	kềm lòng
48- kiềm thúc	kềm thúc
49- kìm kẹp	kềm kẹp, kềm kẹp
50- kinh doanh	kinh dinh
51- kính	kiếng
L	
1- lảng giềng	láng diềng
2- lãng quên	nhãng quên
3- lanh lợi	linh lợi
4- lãnh đạo	lĩnh đạo
5- lão đảo	lẻu đểu
6- lạo xạo	lạo sạo
7- lát (cắt)	nhát (cắt)
8- lạt giang	lạt dang
9- làu (sạch)	lầu (sạch)
10- làu bầu	lầu bầu
11- làu bầu	lầu lầu
12- làu nhàu	lầu nhàu
13- lay ơn	la đơn
14- lay lắt	lây lắt
15- lạy lục	lậy lục
16- lăm (chín lăm)	nhăm (chín nhăm)
17- lăm lăm	nhăm nhăm
18- lăm le	nhăm nhe

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

19- lǎng nhǎng	lǎng nhǎng
20- lǎp bấp	lấp bấp
21- lâm râm	lâm dâm
22- lảm lở	nhảm nhỡ
23- lảm rằm	lảm dằm
24- lǎm chǎm (tập đi)	lǎm chǎm (tập đi)
25- lǎp lách	nhấp nhánh
26- lǎp loáng	nhấp nhoáng
27- lậ bậ	lập bập
28- lầu bầu	làu bầu
29- lây nhây	lay nhay
30- lầy bầy (run)	lầy bầy
31- lè (lưỡi)	thè (lưỡi)
32- lẽ (ra)	nhẽ (ra)
33- lem lém (ăn)	nhem nhẻm (ăn)
34- lem luốc	nhem nhuốc
35- lén (vào nhà)	lỏn (vào nhà)
36- leo khoeo	leo kheo
37- leo lét	leo lắt
38- lèo khèo	lèo khoèo
39- lép kẹp	lép xẹp
40- lênh đênh	linh đình
41- lêu nghêu	lều nghều
42- lêu nghêu	lều nghều
43- liên kết	kết liên
44- liểu điếu (một loại chim)	lướu đươu
45- linh đơn	linh đan
46- linh lợi	lanh lợi

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

47- lính đồng	lính dững
48- lĩnh tiền	lãnh tiền
49- lĩnh vực	lãnh vực
50- lĩnh ý	lãnh ý
51- lộ lem	nhộ nhem
52- lỏa xả	lỏa xả
53- loáng (một cái)	nhoáng (một cái)
54- loạt soạt	loạt xoạt
55- loăng quăng	lăng quăng
56- lom đom (lửa cháy)	lom dom
57- lôm bôm	lũm bũm
58- lon ton (chạy)	lon xon (chạy)
59- lòn bon	bòn bon (?)
60- lòng đỏ, lòng trắng (trứng)	tròng đỏ, tròng traắng (trứng)
61- lũng bỡng	lỏng bỏng
62- lóng (tre)	gióng (tre)
63- lóng lánh	nhóng nhánh
64- lơ đễng	lơ đễnh
65- lơ là	lơi là
66- lơ thơ	lơ thừa. lưà thừa
67- lơ lợ	nhờ nhờ
68- lỡ bước	nhỡ bước
69- lỡ làng	nhỡ nhàng
70- lỏn vờn	lẩn vẩn
71- lổ rò	lỗ dò
72- lổ lảng	nhổ nhãng
73- lông lóc (lăn)	long lóc

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

74- lông quặm	lông cặm
75- lúa trổ	lúa giổ
76- luân quần	lần quần
77- lúc nầy	lúc nầy
78- lùn cùn	lùn cùn, lùn chũn, lùn chũn
79- lúng búng	lũng bủng
80- lúynh quýnh	lính quýnh, lúu quýu
81- lưu huỳnh	lưu hoàng
82- lừa gạt	lường gạt
M	
1- mã tà	ma tà
2- mách	méc
3- mài giữa	mài dũa
4- mái tranh	mái gianh
5- màn	mùng
6- mẫn tính	mạn tín
7- màng lưới	mạng lưới (?)
8- mãng cầu	mảng cầu
9- mảnh	miếng
10- mảo (giờ mảo)	mẹo (giờ mẹo)
11- mát rượi	mát rọi
12- mạt chược	mà chược (?)
13- màu, màu bột	mầu, mầu bột
14- màu mè, màu mỡ, màu sắc	mầu mè, mầu mỡ, mầu sắc
15- mây	mây
16- mây mò	mây mò
17- mắc mứu	mắc mứu

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

18- mặc cả	mà cả
19- mặc dầu	mặc dù
20- mần	mần
21- mâng mủ	mưng mủ
22- mầu nhiệm	màu nhiệm
23- mệnh mông	minh mông
24- mệnh	mạng
25- mệnh lệnh	mệnh lệnh
26- mệnh yếu	mạng yếu
27- mím (môi)	bím (môi)
28- mơ màng	mơ mòng
29- mồ côi	bồ côi
21- mồng (một)	mùng (một)
22- mũ măng	mũ mảo
23- mũi dùi	mũi giùi
24- mủn	bủn
25- mung lung	mông lung
26- muôi	môi
27- mưa giăng giăng	mưa dăng dăng
28- mung (mủ)	mâng (mủ)
29- mùng	mằng
N	
1- nài nỉ	nài nì
2- nam bình	nam bằng
3- nàng	nường
4- náo nức	nao nức
5- nát bàn (?)	niết bàn (?)
6- này	nầy

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

7- nẩy (mầm)	nẩy (nẩy mầm)
9- nẩy lộc	nẩy lộc
10- nẩy nở	nẩy nở
11- nẩy (từ nẩy đến giờ)	nẩy (từ nẩy đến giờ)
12- nạy (nấp hộp)	nạy (nấp hộp)
13- nắm	núm
14- nác	nức
15- nâng	nưng
16- nền nếp	nề nếp
17- ngáng trở	ngạng trở, ngẵng trở
18- ngao (con ngao)	con nghêu (?)
19- ngạo nghễ	ngạo nghễn
20- ngáp	ngoáp
21- ngạt (thở)	ngột (thở)
22- ngắc ngoải	ngoắc ngoải
23- ngấm nhúa	nhấm nhúa
24- ngắt (lá)	ngút (lá)
25- ngắt nghẻo	ngặt nghẹo
26- ngấm	gấm
27- ngẩng (đầu)	ngửng (đầu)
28- ngắt ngư	ngắt ngư
29- ngật ngưỡng	gật giường
30- ngàu (đục)	ngàu (đục)
31- nghe lôm	nghe lóm
32- nghề nghiệp	nghệ nghiệp
33- nghêch (mặt ra)	ngệt (mặt ra)
34- nghêch ngoạc	nguyệt ngoạc
35- nghễn cổ	ngễnh cổ

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

36- nghênh	ngành
37- nghênh ngang	ngành ngang
38- nghều ngoào	ngheo ngào
39- nghểu nghện	ngheo nghện
40- nghiêm ngặt	ngheo nhặt
41- nghiện	ngheo
42- nghìn	ngàn
43- nghìn thu	ngàn thu
44- nghìn trùng	ngàn trùng
45- nghìn xura	ngàn xura
46- ngo nguậy	ngo ngoay
47- ngoảnh mặt	ngảnh mặt
48- ngoáo ộp (?)	ngáo ộp (?)
49- ngoe nguỷ	ngo ngoay
50- ngoẻo	ngheo
51- ngoẹo (cổ)	ngheo (cổ)
52- ngồng (cái)	nhòng (cái)
53- ngù (cờ)	gù (cờ)
54- nguây nguỷ	ngoay ngoay
55- nguỷ (đi)	ngay (đi)
56- ngúc ngắc	ngúc ngoắc
57- ngum (nước)	hùm (nước)
58- ngủng nghinh	khủng khinh
59- ngừng (lại)	ngưng, ngang, ngừng (lại)
60- nguyên soái	nguyên súy
61- nhà có dóp	nhà có róp
62- nhài	lài
63- nhại (tiếng)	nhãi (tiếng)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

64- nham nhở	nhơm nhở
65- nhãn tiền	nhõn tiền
66- nhanh (chạy nhanh)	lanh (chạy lanh)
67- nhanh nhẩu	nhanh nhẩu, lanh lẩu
68- nhanh nhẹn	lanh lẹn
69- nhánh (cây)	chánh (cây)
70- nhánh (đen nhánh)	lánh (đen lánh)
71- nháo nhác	dáo rác
72- nháp (bài)	ráp (bài)
73- nhát	dát
74- nhạt (miệng)	lạt (miệng)
75- nhạt nhẽo	lạt lẻo
76- nhau (thai)	rau (thai)
77- nhàu	nhầu
78- nhàu nát	nhầu nát
79- nhảy nhót	nhẩy nhót
80- nháy	nhậ
81- nháy cảm	nhậ cảm
82- nhặm (mắt)	rặm (mắt)
83- nhăn (áo bị nhăn)	răn (áo bị răn)
84- nhăn nheo	răn reo, dăn deo
85- nhăn nhúm	dăn dúm
86- nhạt (rau)	lạt (rau)
87- nhâm	lâm
88- nhâm lẫn	lâm lẫn
89- nhảm nháp	nhảm nháp
90- nhấn (chìm)	nhận (chìm)
91- nhấp	nhấp

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

92- nhấp giọng	dấp giọng
93- nhấp nhồm	nhấp nhồm
94- nhất	nhứt
95- nhật	nhựt
96- nhầy nhụa	nhày nhụa
97- nhem nhuốc	lem luốc
98- nhẻ (gai)	lẻ (gai)
99- nhếch (mép)	nhích nhách (mép)
100 - nhếch (miệng)	dếch (miệng)
101- nhện (con nhện)	dện (con dện)
102- nhicc mắng	diếc mắng
103- nhicc móc	diếc móc
104-nhiệt đới	nhiệt đới
105- nhiều khô	nghiêu khô
106- nhím	dím
107- nhíp (nhỏ râu)	díp (nhỏ râu)
108- nhíp (câu)	díp câu
109- nhỏ thuốc	rỏ thuốc
110- nhọ (mặt)	lọ (mặt)
111- nhọ nhem	lộn lem
112- nhom nhếch	nhơm nhếch
113- nhòm	dòm, ròm
114- nhóm (dây)	ngòm (dây)
115- nhóm (lửa)	dóm (lửa)
116- nhong nhong	long nhong
117- nhor (vết nhor)	dơ (vết dơ)
118- nhor bản	dơ bản
119- nhor nhuốc	dơ duốc

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

120- nhờ nhàng	lỡ làng (?)
121- nhờ	rợ
122- nhờn (mặt)	lờn (mặt)
123- nhờn nhợt	lờn lợt
124- nhờn nhờn	nhờn nha
125- nhờn nhác	dớn dác, sớn sác
126- nhợt nhạt	lợt lạt
127- nhúm dậy	nhóm dậy
128- nhộn nhịp	rộn rịp
129- nhót (gia súc)	dốt (gia súc)
130- nhuần nhị (thanh nhã, êm dịu) (?)	nhuần nhụy
131- nhuận (năm nhuận)	nhuần (năm nhuận)
132- nhuận tràng	nhuần trường
133- nhúm (một nhúm gạo)	dúm (một dúm gạo)
134- nhũn (chín)	dũn (chín)
135- nhún (vai)	rún (vai)
136- nhún nhảy	nhún nhảy, rún rẩy, dún đẩy
137- nhúng tay vào	dúng tay vào
138- nhuộm	duộm
139- nhút nhát	dút dát
140- nhụt chí	lụt chí
141- nhụy	nhị
142- nhuộm	nhĩn
143- như vậy	như vậy
144- như	dừ
145- như	dừ

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

146- nhức (đầu)	rức (đầu)
147- nhưng nhức	rung rức
148- nhường	dường
149- nĩa (muỗng và nĩa)	đĩa (muỗng và đĩa)
150- nói giỡn	nói rỡn
151- nói nhịu (nói nhằm tiếng nọ ra tiếng kia)	nói lịu
152- nóng nảy	nóng nẩy
153- nổi (đâu đến nổi)	đổi (đâu đến đổi)
154- nộp	nạp
155- núm (cau)	nuốm (cau)
156- nức nở	nắc nở
157- nựng	nặng
158- nướm nượp	nờm nợp
O	
1- oạch (ngã đánh oạch)	ạch (té cái ạch)
2- oai phong	uy phong
3- oái oăm	oái ăm
4- oặt ẹo	ặt ẹo
5- om sòm	om thòm
6- ối dào	úi dào
7- ôn đới	ôn đới
8- ồng ộc	òng ọc
9- ống nhòm	ống dòm
10- ỡm ờ	ăm ờ
P	
1- phiêu bạt	xiêu bạt, xiêu dạt, xiêu giạt.

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

2- phân bua	phân vua
3- phân tích	phân tách
4- phẩy	phảy
5- phét (hồ)	phiết (hồ)
6- phò (vua)	phù (vua)
7- phúc	phước
8- phung phí	vung phí
9- phượng	phụng
Q	
1- quả thật	quả thực
2- quá xá	quá sá
3- quan san	quan sơn
4- quàu quàu (mặt)	càu càu (mặt)
5- quả roi	quả gioi, quả doi
6- quặm (lông quặm)	cặm (lông cặm)
7- quày (hàng)	quày (hàng)
8- quần quật	vần vật
9- quày quạy	quày quạy
10- quảy (hàng)	quảy hàng
11- quều quào	kều cào
12- quyền	quờn
13- quyên	quện
R	
1- rã rượi	dã dượi
2- rán giòn	rán ròn
3- ráng sức	rán sức
4- rành rành	ràng ràng
5- rảo (chân)	nhảo (chân)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

6- ráp (mặt gỗ còn ráp)	nháp (mặt gỗ còn nháp)
7- rau dền	rau giền
8- rau ráu	ngau ngáu
9- rày	rày
10- râm bụi	đâm bụi
11- rằm cầu	đằm cầu
12- rậm rật	giậm giật,
13- rằm rộ	rần rộ
14- rầm chuối	đầm chuối
15- rầm rút	đầm dứt
16- râm rật	đâm dật, giâm giật
17- rân rần	dân dân
18- rần rật	giần giật
19- rập rờn	dập dờn, giập giòn
20- rẫy nước	rẫy nước
21- rẫy (nóng rẫy)	rẫy (nóng rẫy)
22- rẽ (lối rẽ)	trẽ (lối trẽ)
23- réo rắt	giéo giắt
24- rên xiết	rên siết
25- rết (con rết)	rít (con rít)
26- rĩ (máu)	nhĩ (máu)
27- rịt (thuốc vào vết thương)	địt (thuốc vào vết thương)
28- ríu (buồn ngủ ríu mắt)	đíu (buồn ngủ đíu mắt)
29- rò (lỗ rò)	dò (lỗ dò)
30- roi (quả roi)	gioi (quả gioi)
31- rọi (đèn pha)	dọi (đèn pha)
32- rón rén	nhón nhén
33- rong (hát rong)	giong (hát giong)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

34- rong ruỗi	giông ruỗi
35- rộc (gầy rộc đi)	rốc (người rốc đi)
36- rộu rã	rồn rã
37- rộu ràng	nhộn nhàng
38- rộp (bông rộp)	độp, giộp (bông độp, giộp)
39- rớt cuộc	rớt cục
40- rơ	giơ (trục bị giơ)
41- rờ rẫm	sờ sẫm
42- róm (máu)	rướm (máu)
43- rũ rươi	rã rươi
43- rúm	dúm
44- rúm ró	dúm dó
45- run rui	dun dui
46- rùn (tay chân)	nhùn (tay chân)
47- rũng rẻng	rũng riẻng, rũng roẻng
48- ruỗng	luỗng
49- rục rờ	hực hồ
50- rũng mỡ	dũng mỡ
51- rườm	rờm
52- rướn (người)	duướn (người)
53- rường cột	giường
S	
1- sa sả (mảnh)	xa xả (mảnh)
2- sa trường	sa tràng
3- sà lan	xà lan
4- sá (cày)	xá (cày)
5- sai sót	sơ sót
6- sàm sờ	xàm xỡ, sòm sờ

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

7- sạm (đen)	xạm (đen)
8- sao nhãng	xao lãng, sao lãng
9- sáp nhập	sát nhập
10- say mềm	say mền
11- sảy (gạo)	sẩy (gạo)
12- sắc lẹm	sắc lẹm
13- sấm soi	xấm soi, sấm se
14- sâm sẫm	xâm xẫm
15- sẫm (màu)	thẫm (màu)
16- sậm (đỏ sậm)	sặm (đỏ sặm)
17- sâu róm	sâu rọm
18- sảy da	trầy da (?)
19- sẹo (vết sẹo)	thẹo (vết thẹo)
20- sênh (gỗ sênh)	sinh (gỗ sinh)
21- sênh tiền (?)	sinh tiền
22- sếu giang	sếu dang
23- siểm nịnh	xiểm nịnh
24- siết (chặt tay)	xiết (chặt tay)
25- sinh (con)	sanh (con)
26- sinh mệnh	sanh mạng
27- so (vai)	xo (vai)
28- soái	súy
29- soi mới	xoi bói, xoi mới, soi bói
30- sông soài	sóng soài
31- soóc	soọc
32- soong	xoong
33- sồn sồn	xồn xồn
34- sống sênh	xống xênh

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

35- sột soạt	sột sạt
36- sờ mó	rờ mó
38- sờ sẫm	rờ rẫm
39- sờn (tóc gáy)	rờn (tóc gáy)
40- sù (to sù)	xù (to xù)
41- súc sắc	xúc xắc
42- sùi (bọt mép)	xùi, sều (bọt mép)
43- sum sê	sum suê
44- suốt (lúa)	tuốt (lúa)
45- sụt (một mảng)	trụt (một mảng)
46- suýt (nữa)	xuýt (nữa)
47- suýt soát	xuýt xoát
48- suýt (ngã)	xuýt (ngã)
49- suyt (chó ra cắn)	xuyt (chó ra cắn)
50- sứ mệnh	sứ mạng
51- sự thật	sự thực
52- sừng cò	xửng cò
53- sừng (đứng sừng lại)	sựng (đứng sựng lại)
54- suu (thuế)	xâu
T	
1- ta thán	ca thán
2- tai nạn	tai nàn
3- tản mát	tản mác
4- tán loạn	toán loạn
5- táng đám	táng đờm
6- tanh bành	tanh banh
7- tạp nham	táp nham
8- tàu (chạy)	tàu (chạy)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

9- tàu bay, tàu hỏa	tàu bay, tàu hỏa
10- tày (một người ôm)	tẩy (một người ôm)
11- tẩy (gậy tẩy)	tày (gậy tày)
12- tày đình	tày đình
13- tày trời	tày trời
14- tặc lưỡi	chặc lưỡi
15- tắt nghỉ	tắt nghỉm
16- tâm ngằm	tầm ngằm
17- tấm quất	tầm quất (?)
18- tẩn mẩn	tẩn mẩn, tẩn mẩn
19- tâng bốc	tưng bốc
20- tâng tâng	tưng tưng
21- tàng	tùng
22- tàng lớp	tùng lớp
23- tẹo	téo
23- tẹp nhẹp	tèm nhèm, tạp nhạp
24- tênh hênh	chênh hênh
25- tham quan	thăm quan
26- thăng thoát	sảng sốt
27- thắc mắc	sắc mắc
28- thấm (ướt áo)	thẳm (ướt áo)
29- thấm thía	thẳm thía
30- thấm thoát	thẳm thoát, nhảm nhốt
31- thậm thụt	thẳm thọt
32- thật (nói thật)	thiệt (nói thiệt)
33- thật ra	thực ra
34- thật sự	thực sự
35- thật thà	thực thà, thiệt thà

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

36- thật tình	thực tình
37- thâu tóm	thu tóm
38- thay lầy	thay lầy
39- thầy	thầy
40- thầy dùi	thầy giùi
41- thầy giáo	thầy giáo
42- thể cục	thể cuộc (?)
43- thết đãi	thiết đãi
44- thi phú	thơ phú
45- thêm thiệp	thim thíp
36- thiên đường	thiên đàng
37- thoán đoạt	soán đoạt
38- thì giờ	thời giờ
39- thì thụt	thì thọt
40- thìa là	thì là
41- thiệp (mời)	thiệp (mời)
42- thịnh	thạnh
43- thít (chặt)	thiết (chặt)
44- thỏa thuê	thỏa thuê, ngỗ nghệ
45- thoải thoải	xoai xoải
46- thoải mái	thỏa mái
47- thoái lui	thối lui
48- thoái chí	thối chí
49- thọc léc	thọc lét, chọc léc, chọc lét
50- thoi (cho một quả)	loi (cho một quả)
51- thoi thóp	hoi hóp, hoi hót
52- thông dong	thung dung
53- thông (chân)	sống (chân)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

54- thớ (gỗ)	sớ (gỗ)
55- thời cục	thời cuộc
56- thơn thớt	xơn xớt
57- thồn bơn	lồn bơn
58- thỏ ngời	thỏ nghi
59- thồn thẹn	thồn thển
60- thống lĩnh	thống lãnh
61- thu (quân)	thâu (quân)
62- thú thực	thú thật
63- thụ giáo	thọ giáo
64- thụ giới	thọ giới
65- thùng (lốp)	lùng (lốp)
66- thuởng	xuởng
67- thủy mặc	thủy mặc
68- thủy triều	thủy trào
69- thư	thơ
70- thư dẫn	thư giãn
71- thư ký	thơ ký, thư kí (?)
72- thư thái	thơ thái
73- thư tín	thơ tín
74- thừa (mau)	xưa (mau)
75- thực tâm	thật tâm
76- thực tình	thật tình
77- thuở	thủa
78- thuở ấy	thủa ấy
79- thườn thợt	sườn sụt
80- thương cục	thương cuộc
81- thượng tầng	thượng tầng

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

82- tí	xí, thí
83- tiên tiến	tiền tiến
84- tiền đường	tiền đường
85- tiết diện	thiết diện (?)
86- tiêu dao	tiêu điều
87- tiêu tan	tiêu tán
88- tìm	tầm
89- tiu nguyu	tiu nghỉu (?)
90- tính từ	tĩnh từ (?)
91- to sù	to xù
92- tồe (ngồi bút tồe)	tỏe (ngồi bút tỏe)
93- tong tả	tăng tả, ton tả
94- tòng tộc	tòng tộc
95- toòng teng	tòng teng, tòn ten
96- tôi	tui
97- tôn miếu	tông miếu (?)
98- tông phái	tôn phái
99- tông tộc	tôn tộc
100- tông ngồng	chồng ngồng
101- tổng cộng	tổng cộng (?)
102- tốt bậc	tốt bậc
103- trả (chim trả)	sả (chim sả)
104- trả lời	giả lời
105- trả miếng	giả miếng
106- trai	giai
107- trải (chiếu)	giải (chiếu)
108- trán dô	trán giô
109- trang (nông cụ cào lúa)	chang

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

110- tràng giang đại hải	trường giang đại hải
111- tràng kỷ	trường kỷ
112- tráo trở	giáo giờ
113- trau dồi	trau dồi
114- trắc bách diệp	trắc bá diệp
115- trần trọc	giần giọc
116- trắng	giăng
117- trắng gió	giăng gió
118- trắng hoa	giăng hoa
119- trắng trời	trần trời
120- trầm mình (?)	trầm mình (?)
121- trầm trồ	trầm trồ
122- trấn ngữ	trấn ngữ
123- trập trùng	chập chùng, chập chồng
124- trầu không	giầu không
125- trầu	trầu
126- trây	chây
127- trầy (hội)	trầy (hội)
128- tréo khoeo (vắt chân)	tréo khoeo
129- tréo nguẩy (vắt chân)	tréo ngoảy
130- trệu trạo	trếu tráo
131- trí mạng	chí mạng
132- trĩu trĩt	chịu chịt
133- trọc lóc	trọc lóc (?)
124- tròng trành	chòng chành, chòng chênh
125- trọng nghĩa	trượng nghĩa
126- trở chứng	giờ chứng
127- trở dạ	giờ dạ

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

128- trở mặt	giở mặt
129- trở tay	giở tay
130- trở trời	giở giòi
131- trợ thời	trợ thì
132- trợn mắt	trợn mắt
133- trỏ bông	lỏ bông (?)
134- trộ	chộ
135- trối già	dối già
136- trối trắng	dối dăng
137- trông	giông
138- trông tia	trông tria (?)
139- trông trọt	giông giọt
140- trống (gà trống)	sống (gà sống)
141- trống trênh	chống chênh
142- truân chuyên	truân chiêm
143- trụi (lá)	trụi, rụi (lá)
144- trùng lẳng (?)	trùng lẳng
145- truy tìm	truy tầm
146- trưng bày	chưng bày, trưng bày
147- trưng thu	trưng thầu
148- trương (com)	chương (com)
149- trượt (chân)	trọt (chân)
150- tù đầy	tù đầy
151- tú ụ	tú hụ
152- tuềnh toàng	tềnh toàng
153- tùm hụp	tùm hum
154- tủn mủn	lủn mủn
155- tuốt lúa	suốt lúa

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

156- tuột (khỏi tay)	vuột (khỏi tay)
157- tùy tùng	tùy tông
158- tuyệt học	tiệt học (?)
159- tỵ tín	tự tín
160- tức tưởi	tức tử
161- tước (vỏ cây)	xước (vỏ cây)
162- tươm tất	tiêm tất
163- tướng lĩnh	tướng lãnh (?)
U	
1- um tùm	um thùm
2- úp súp	úp xúp
3- uy nghiêm	oai nghiêm
4- úy lạo	ủy lạo (?)
V	
1- vầy (nước)	vầy (nước)
2- vầy vò	vầy vò (??)
3- vảy	vẩy
4- vằm	bằm
5- vắn thư	vấn thơ
6- vắn võ	vấn vũ
7- vắt (trâu)	vặt (trâu)
7- vắn vũ	vấn vụ
8- vận mệnh	vận mạng (?)
9- vằng (trắng)	vùng (trắng)
10- vật vờ	dật dờ
11- vẫu (răng)	vỏ (răng)
12- vây (cá)	vi (cá)
13- vầy vò	vầy vò (??)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

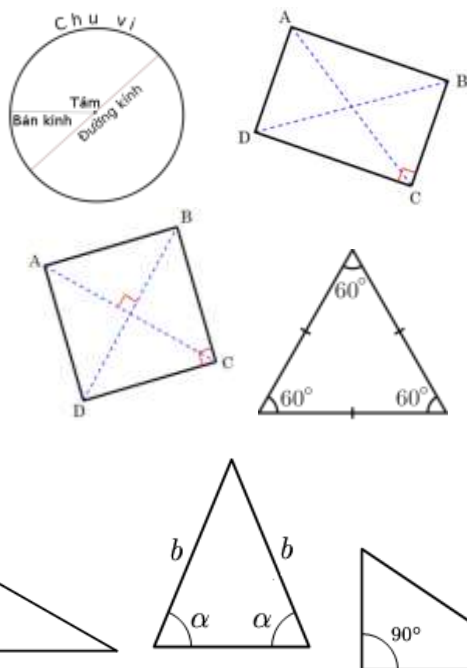
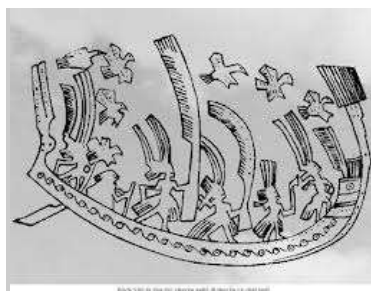
14- vậ	vầy
15- vện toàn	vện tuyền
16- véo (tai)	bẻo, béo, bẹo (tai)
17- vế (đường)	dệ đường
18- vễnh (tai)	vảnh (tai)
19- vì nể	vị nể
20- ví dụ	thí dụ (?)
21- vịn (cho chắc)	bịn (cho chắc)
22- vò vẽ (ong)	bò vẽ (ong)
23- võ đài	vũ đài
24- võ đoán	vũ đoán
25- võ nghệ	vũ nghệ
26- võ sĩ	vũ sĩ
27- võ thuật	vũ thuật
28- vong bản	vong bản
29- vô có	vô cố
30- vũ trang	võ trang
31- vung vẩy	vung vảy
32- vút (bỏ)	vắt (bỏ)
X	
1- xa xôi	xa xuôi
2- xà phòng (P. savon)	xà bông (?)
3- xả	sả (?)
4- xách mé	xếch mé
5- xanh rờn	xanh dờn
6- xảo quyết	giảo quyết
7- xảy (ra)	xảy (ra)
8- xách-cột (túi vải – P. sacoché)	xà cột

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

9- xăm (mình)	xâm (mình)
10- xăm xấn (nhanh nhẫu)	săm sấn
11- xăm nẵm (tíu tíu về việc gì)	săm nẵm
12- xởi lởi (cởi mở)	thởi lởi
13- xởi cơm	bởi cơm
14- xộc xệch (quần áo)	xọc xạch
15- xông	xôm
16- xông xáo	xốc xáo
17- xù (to xù)	sù
18- xù xì	sù sì
19- xúc xiểm	xui xiểm
20- xúi giục	xui giục
21- xuềnh xoàng	xềnh xoàng
22- xun xoe	xu xoe
23- xung quanh	chung quanh (?)
24- xủng xoảng	xủng xẻng, xủng xoẻng, sủng soảng
25- xuýt xoa	xít xoa
26- xức (nước hoa)	xực (nước hoa)
27- xương xẩu	xương xẩu
Y	
1- yên giấc	an giấc
2- yên lành	an lành
3- yên lòng	an lòng
4- yên nghỉ	an nghỉ
5- yên tâm	an tâm
6- yên vị	an vị

* Dấu (?) để quý độc giả cùng suy nghĩ và góp ý nếu cần.

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ



- (1) Đường tròn - (2) Hình chữ nhật - (3) Hình vuông
 (4) Tam giác đều - (5) Tam giác thường - (6) Tam giác cân - (7)
 Tam giác vuông.

Tài liệu đọc thêm 2

Tiếng Việt Cùn

Trần Việt Bắc

“Tiếng ta cùn, nước ta cùn.” (Phạm Quỳnh)

Những cách “làm cùn” tiếng Việt.

Ngôn ngữ là phương tiện của loài người dùng để truyền đạt tư tưởng. Loài người khác cầm thú ở chỗ có tư tưởng, biết suy nghĩ và có ngôn ngữ. Với những điều mới lạ, hoặc những phát minh trên mọi phương diện, con người càng ngày càng văn minh hơn, vì có tư tưởng tiến bộ. Tư tưởng tiến bộ được truyền đạt qua ngôn ngữ, nếu ngôn ngữ xuống dốc thì văn minh cũng xuống theo. Theo như nhận định của một số người (tác giả các bài viết trong phần tham khảo), tiếng Việt ngày nay đang bị xuống dốc, hay bị “làm cùn” đi một cách thâm hiểm. Ngôn ngữ thay vì tiến lên thì lại bị thụt lùi, do một nền giáo dục thấp kém đã tạo nên một thể hệ lụn bại, “trông người” ở chỗ nào?!

Tiếng Việt dùng trong nước ngày nay đã bị “làm cùn” đi bởi nhiều cách khác nhau:

1 - Dùng **một chữ** thay thế cho nhiều chữ đã có sẵn và đã được diễn tả rõ ràng. Đây là cách làm mất chữ rất nhanh!

Thí dụ: **Xử lý** (giải quyết, thi hành, chấn chỉnh, tu sửa, chữa, phạt, thanh toán, v.v...); **bức xúc** (cấp bách, thúc bách, thôi thúc, trăn trở, khó chịu, dồn nén, bức tức, bức bối, âm ức, v.v...); **hoành tráng** (nguy nga, tráng lệ, đồ sộ, rộng lớn, diễm lệ, bề thế...).

2- Gom hai chữ thành một, tạo nên một chữ khó hiểu.

Thí dụ: **Chuyên cơ** (phi cơ chuyên biệt); **đề cương** (chủ đề đại cương); **hùng hiểm** (hùng vĩ và hiểm trở).

3- Ghép một chữ Nôm với một có gốc Hán, lại viết theo kiểu chữ Hán để gây hiểu lầm.

Thí dụ như: **Đôi công** (cả hai phía cùng chọn cách tấn công); **kích cầu** (kích thích nhu cầu); **thấp điểm** (điểm thấp).

4- Đảo ngược chữ, tạo ra một chữ ngô nghê không ra Nôm, cũng không ra Hán Việt.

Thí dụ: **Đảm bảo** (bảo đảm); **lược tóm** (tóm lược); **nhóm trưởng** (trưởng nhóm).

5- Dùng chữ có thể bị hiểu ngược nghĩa, hay hiểu lầm.

Thí dụ: **Thiếu đói** (nghèo đói, thiếu ăn), **cơ trưởng** (phi công trưởng), **điểm yếu** (điểm chính, điểm quan trọng, yếu điểm).

6- Sai văn phạm với cách dùng tự loại không đúng, như danh từ dùng làm tính từ hay động từ, hoặc ngược lại, v.v....

Thí dụ: **Kỷ luật** (phạt); **lái xe** (tài xế, người lái xe); **thông tin** (tin, tin tức)

7- Làm đáng chữ nghĩa, “*dốt hay nói chữ*” nhưng lại viết hay nói sai.

Thí dụ: **Thuyết minh** (chú thích, nhận xét), **huyền thoại** (siêu đẳng), **thanh lý** (dẹp cho gọn và sạch)

8-Tạo chữ hay tiếng về kỹ thuật bằng cách dịch trực tiếp từ tiếng Anh hay Pháp nghe không thanh tao hay nếu không mồn nói là thô tục.

Thí dụ: **Phần cứng, phần mềm** (A. Hardware, software), **máy quét** (A. Scanner), **bộ vi xử lý** (A. Microprocessor).

Dùng chữ có gốc Hán là “lệ thuộc” Trung Hoa?

Sau ngày 30/4/1975, người miền Bắc tràn vào miền Nam như những kẻ thắng cuộc “huênh hoang”, chê những chữ có gốc Hán, dùng những chữ thô tục, để thay thế những chữ đã có sẵn mà người miền Nam thường dùng. Thí dụ như “*xương đế*” để thay cho “*bảo sanh viện*”, “*nhà ỉa*” thay cho “*nhà vệ sinh*” (restroom, toilet). Rồi đến khi cả nước theo chính sách “kinh tế thị trường”, những viên chức cán bộ đã trở nên giàu có bởi “nhiều cách”, với “*khả năng giới hạn, ...*” nhưng lại thích theo kiểu “trưởng giả học làm sang” nên “Hán hóa” tiếng Việt, tuy nhiên không hiểu rõ nghĩa nên dùng sai. Thí dụ như “*quá trình đang thi hành*” (“quá” là đã qua). Dùng chữ có gốc Hán (Nho) để tạo chữ mới cũng hay, nhưng phải tạo cho đúng và thanh tao và khi dùng phải dùng cho đúng.

Tiếng Việt, hay nói rõ hơn là chữ Quốc Ngữ, cách dùng để viết và diễn tả ngôn ngữ của người Việt. Mặc dù đã bị ảnh hưởng nội thuộc Tàu cả ngàn năm, nhưng ngày nay chúng ta đã có một cách viết và nói riêng, khác hẳn với Hán tộc. Ba quốc gia là Trung Quốc, Nhật và Đại Hàn dù đã nhiều lần muốn mà làm không được! Chỉ với 29 chữ cái 5 dấu và biến âm của a, e, o, u cùng chữ ghép, chúng ta gần như đã có đủ chữ để diễn tả mọi điều, ngoại trừ những chữ về khoa học hay kỹ thuật, mà ngôn ngữ không theo kịp với đà tăng trưởng lũy tiến của thời đại.

Phải nói rằng rất nhiều chữ trong tiếng Việt có nguồn gốc từ chữ Hán. Tuy nhiên, một người Trung Hoa nếu không biết tiếng Việt, sẽ không hiểu được chữ viết, hay tiếng nói của một người Việt Nam.

Tiếng Anh là một ngôn ngữ khá phổ thông trên thế giới ngày nay, cũng đã có sự du nhập từ các ngôn ngữ khác. Chúng ta thử nhận xét sơ lược về sự cấu tạo của tiếng Anh (English) ngày nay như thế nào.

Tỷ lệ các ngôn ngữ khác ảnh hưởng đến nguồn gốc của tiếng Anh: La Tinh (29%), Pháp (29%), Đức - chữ cổ (26%), Hy Lạp (6%), các ngôn ngữ khác và tên riêng (10%).

(http://en.wikipedia.org/wiki/English_language).

Dù có nguồn gốc từ các ngôn ngữ khác, nhưng Anh ngữ vẫn là một ngôn ngữ riêng và rất phổ biến ngày nay. Không ai bảo là vì có nguồn gốc từ tiếng Pháp (29%) mà nói tiếng Anh “lệ thuộc Pháp”.

Tương tự như trường hợp của tiếng Anh, hay nhiều ngôn ngữ khác, tiếng Việt cũng thế, không phải vì có nguồn gốc từ chữ Hán (hay Nho) mà bảo là “lệ thuộc Tàu”. Vậy chúng ta có nên chuyển âm từ có gốc Hán sang chữ thuần Việt hay Nôm? Thí dụ “*phi cơ trực thăng*” thành “*máy bay lên thẳng*” hay “*thủy quân lục chiến*” thành “*linh thủy đánh bộ*” mà “*thủy*” và “*bộ*” cũng vẫn là chữ có gốc Hán. Nếu chuyển những chữ có gốc Hán sang chữ thuần Việt thì tiếng Việt sẽ bị mất đi khá nhiều chữ, cũng như không đủ chữ để chuyển âm. Hơn nữa những chữ chuyển từ Hán Việt sang thuần Việt sẽ rất ngô nghê, như “*thủy quân lục chiến*” thành “*linh nước đánh đất*”.

Dù có gốc Hán, nhưng nhiều chữ đã được “Việt hóa” để trở thành tiếng Việt từ lâu, nay được viết bằng chữ Quốc Ngữ. Đây là một loại chữ “tượng thanh”, khác hẳn với chữ Hán có nét “tượng hình”, do vậy ta có thể nói: **“Người Việt không có tiếng Hán Việt, mà chỉ có tiếng Việt và chữ viết là chữ Quốc Ngữ mà thôi”**. Vậy thì chuyển ngữ (Hán Việt ra thuần Việt) làm gì? Việc chuyển ngữ là điều không cần thiết, đây là cách “làm cùn” tiếng Việt. Hơn nữa, ngữ vựng chữ Việt còn được tạo ra từ những chữ có gốc tiếng Pháp như những chữ: tắc-xi, xích-lô, bù-lon, xi-măng, bê-tông, v.v...

Tiếng Việt tại Hải ngoại

Qua những đợt di tản (4/1975), vượt biên, đoàn tụ, HO (“*Humanitarian Operation*”, với tên chính thức là “*Special Release Reeducation Center Detainee Resettlement Program*”), “Chương trình ra đi có trật tự ODP” (*Orderly Departure Program*), lao động tại Đông Âu, số lượng người Việt tại hải ngoại có khoảng 4 triệu người, với gần một nửa (1.8 triệu) ở Hoa Kỳ. Những người này thuộc các thể hệ khác nhau:

Thể hệ thứ nhất là đợt di tản đầu tiên (4/1975). Những người này đều thông thạo tiếng Việt và có ít nhiều trở ngại với ngôn ngữ nơi mình định cư.

Thể hệ “1.5” là những người trẻ, con cái của thể hệ thứ nhất, lớn lên ở hải ngoại. Họ đa số đều khá rành tiếng Việt và cũng không có trở ngại với ngôn ngữ tại nơi họ sống. Một số đông có thể viết tiếng Việt thông thạo. Họ là lớp người khá thành công tại nơi định cư.

Thể hệ thứ hai “2.0” là những con cái của thể hệ thứ nhất hoặc “1.5”, nhưng sinh ra và lớn lên ở hải ngoại. Những người này, với họ tiếng Việt chỉ là ngôn ngữ phụ, được dùng giới hạn trong phạm vi gia đình để đàm thoại với thể hệ thứ nhất. Viết câu văn tiếng Việt là một điều khó khăn hay gần như không!

Thể hệ thứ ba là những con cái của thể hệ “1.5” hay thể hệ thứ hai “2.0”. Họ biết rất ít về tiếng Việt, ngôn ngữ chính trong đàm thoại là tiếng của bản xứ nơi họ sống. Chỉ có một số ít nói được tiếng Việt là do cha mẹ đưa họ đến những nơi dạy tiếng Việt, tuy nhiên viết được tiếng Việt là một việc hiếm hoi.

Tại hải ngoại, người Việt Nam có lòng với quê hương đều lo lắng cho sự mai một của tiếng Việt. Vì thế, ở chỗ có

nhều người Việt tụ tập, những trường dạy Việt ngữ đã được mở ra để dạy tiếng Việt cho lớp trẻ, như tại California có hàng trăm nơi dạy tiếng Việt. Tuy nhiên tại những vùng ít có người Việt, với thể hệ thứ hai, tiếng Việt đã gần như bị chìm vào quên lãng! Vì thế việc duy trì tiếng Việt tại hải ngoại là một việc khó khăn nhưng cần thiết.

Việc bảo tồn một ngôn ngữ là một điều rất quan trọng. Một thí dụ điển hình là trường hợp của người Do Thái, sau gần 2000 năm lưu lạc, họ vẫn duy trì tiếng nói của họ là Hebrews. Ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng, đã tạo nên sự đoàn kết giữa những người Do Thái với nhau. Khi khôi phục lại nước và có độc lập (1948), họ đã cùng chung sức để chống lại kẻ thù, đã chiến thắng và dựng lại nước để trở nên cường thịnh rất nhanh, tạo nên một thể đứng vững mạnh bên cạnh các nước thuộc khối Ả Rập.

Một vấn đề khá quan trọng đáng được quan tâm là những chữ dùng sai, hay những tiếng “nghe không lọt tai”, như chữ “giải phóng”, “cải tạo”, “xuất khẩu”, “hải quan”, v.v... từ trong nước đang lan truyền ra hải ngoại. Ngay những cơ quan truyền thông tại hải ngoại cũng đã có lúc dùng những tiếng này. Có lẽ một phần do những người đã từng sống một thời gian dài, hay sinh ra dưới chế độ trong nước đã quen với chữ hay cách dùng này, mà ngày nay họ đang ở hải ngoại.

Để tìm hiểu những chữ hay tiếng mà người trong nước đang dùng có ý nghĩa ra sao, người viết mạo muội nêu ra một danh sách liệt kê những chữ này, với những nhận xét và thí dụ, để chúng ta có thể hiểu ý nghĩa câu nói, hay cách viết của họ.

Người viết sẽ không tránh khỏi những điều thiếu sót hay sai lầm, kính xin được quý vị độc giả bỏ tặc.

Tham khảo

Từ điển:

Từ Điển Thanh Nghị (TĐ Thanh Nghị)
Hán Việt Từ Điển (HV- ĐDA) của Đào Duy Anh
Từ Điển Khai Trí Tiến Đức (KTTĐ)
Tự điển Thiều Chửu (TĐTC)
Từ điển tiếng Việt - Nhóm biên soạn

Các bài viết:

“Bảng đối chiếu từ ngữ”, tác giả: Trần Văn Giang,
“Cái Chết Của Một Ngôn Ngữ: Tiếng Việt Sài Gòn Cũ”,
tác giả: Trịnh Thanh Thủy,
“Chiêu hồi” ngôn ngữ, tác giả Tâm Thanh,
“Có Nên Dùng Ngôn Ngữ của VC?”, tác giả: Đào Văn Bình,
“Giữ gìn tiếng Việt”, tác giả: Cao Xuân Hạo,
“Nên dùng từ ngữ nào”, tác giả Trần Ngọc Giang,
“Ngôn ngữ ngậm ngùi”, tác giả Lê Hữu,
“Người Việt mới, tiếng Việt mới”, tác giả: Hàn Lệ Nhân,
“Những Từ Dùng Sai Trong Ngôn Ngữ Việt Nam” (Trích
Triều Thành Magazine)
“Nỗi Buồn Tiếng Việt”, tác giả: Chu Đậu,
“Thế Nào Là Tiếng Việt Trong Sáng?”, tác giả: Đào Văn Bình,
“Tiếng Việt Kỳ Cục”, tác giả: Diệu Tân,
“Tiếng Việt mới”, tác giả: Yên Hà
“Tiếng Việt nào?”, tác giả: Nguyễn Hưng Quốc,
“Tiếng Việt tình tôi”, tác giả: Hàn Lệ Nhân,
“Tiếng Việt trong nước hiện nay sai”, tác giả: ? (nguồn:
vuhuyduc.blogspot.com),
“Tiếng Việt và Tiếng Vẹm”, tác giả: ?



Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu-Quốc Tử Giám
(Hình trích trong Internet)

Tiếng Việt “Nội Địa” <=> Tiếng Việt “Hải Ngoại”

Ấn tượng <=> Ấn tượng (dt. Hình tượng, cảm giác hay ảnh hưởng được in sâu trong trí nhớ do cảm xúc hay kinh nghiệm).

Nhận xét: Chữ “**ấn tượng**” cả hai bên “Nội/ Ngoại” đều dùng, nhưng viết sai nếu dùng như động từ.

Thí dụ: “Tôi **ấn tượng** với trận đấu” (baomoi.com).
Nên viết: Tôi **có ấn tượng** ... với trận đấu.

Bắc bộ / Trung bộ / Nam bộ <=> Bắc phần / Trung phần / Nam phần.

Bài nói <=> Diễn văn.

Ban chấp hành <=> Ban điều hành, ban quản trị, ban giám đốc.

Ban ngành <=> Cơ quan, cục, sở, ty.

Bang <=> Tiểu bang (A. State).

Bao biện <=> Chống chế, biện bạch, tự bào chữa.

Ghi chú: Chữ “**bao biện**” đã có từ lâu với nghĩa khác là ôm đồm việc của người khác.

Thí dụ: “...đưa ra lời **bao biện** để chống chế cho những hành động của mình” (baomoi.com).

Báo cáo <=> Nói, kể, thưa trình.

Nhận xét: Chữ “**báo cáo**” cả hai bên đều dùng, tuy nhiên người ở nội địa dùng chữ này trong những trường hợp không cần thiết.

Thí dụ: “Đi sớm về muộn đều phải **báo cáo** với vợ” (dantri.com.vn).

Bảo hành <=> Bảo đảm (về thời gian hoạt động của một sản phẩm); (A. Warranty).

*Thí dụ: “Trung tâm **bảo hành** máy giặt Electrolux”*
(dienlanhgiadinh.com).

Bảo hiểm (mũ) <=> An toàn (mũ)

Bảo quản <=> (đgt.) Bảo tồn, giữ gìn, bảo vệ, duy trì, chăm sóc (A. Preserve).

Bệnh thành tích <=> Bệnh “làm láo báo cáo hay”.

Bệnh viện da liễu <=> Bệnh viện hay nhà thương trị bệnh ngoài da và bệnh hoa liễu.

Biên chế <=> Tổ chức, sắp xếp; (A. Organize)

*Thí dụ: “Hải quân Ấn Độ đã **biên chế** phi đội đầu tiên”.* (dantri.com.vn). Câu viết sẽ dễ hiểu hơn: “Hải quân Ấn độ đã tổ chức phi đội đầu tiên”

Biên đội <=> Đội phòng vệ.

*Thí dụ: “Trung Quốc đã hoàn tất việc định hình biên chế của **biên đội** tàu sân bay Liêu Ninh”*
(baomoi.com)

Biến chất <=> Thay đổi.

Nhận xét: Chữ “**biến chất**” cả hai bên đều dùng, tuy nhiên nếu dùng cho người thì không đúng, vì chữ “**chất**” chỉ những thứ thuộc về vật thể.

*Thí dụ: “Lòng anh ấy **biến chất** rồi”.*

Biện lý (do) <=> Viện lý (do), kiểm có, biện hộ lý lẽ.

Nhận xét: Chữ “**biện lý**” đã có từ lâu, cũng có cùng nghĩa như “**viện lý**,” tuy nhiên ít phổ thông, vì chữ “**biện lý**” được dùng như một danh từ để chỉ chức vụ “**công tố viên**” (A: Prosecutor) trong ngành tư pháp. Những chữ trùng hợp không nên dùng để tránh tình trạng khó hiểu hay bị hiểu lầm như câu “**biện lý hay biện lý**”!

Bình ắc-quy <=> Bình điện.

Bình diện <=> Phương diện.

Bình quân <=> Trung bình.

Bị hại <=> Nạn nhân, khổ chủ, A. Victim.

*Thí dụ: “Khởi tố theo yêu cầu của người **bị hại** bị đình chỉ do người bị hại đã rút đơn”*(tapchikiemsat.org.vn).

Biểu diễn <=> Trình diễn.

Boa (tiền) <=> Tiền hoa (huê) hồng, tiền tặng, tiền thưởng (P. Pourboire).

Bóc lột <=> Tước đoạt công sức, tài vật hay thành quả.

Nhận xét: Đây là một chữ đã bị lạm dụng rất nhiều để phá những gì khác với đường lối của chế độ Cộng Sản.

Thí dụ : “**Bóc lột** sức lao động, bọn tư bản **bóc lột**, **bóc lột** tài sản, ...”

Bom hẹn giờ <=> Bom nổ chậm.

Bóng đá <=> Túc cầu (A. Soccer).

Bố trí <=> Sắp xếp, xếp đặt.

Bồi dưỡng <=> Tắm bổ.

Nhận xét: Chữ “**bồi dưỡng**” đã có từ lâu, dùng để chỉ sự “làm tăng sức khỏe” của con người qua việc ăn uống tắm bổ và nghỉ ngơi để thêm sức khỏe. Chữ “**bồi dưỡng**” đã bị lạm dụng và dùng không đúng như: *Bồi dưỡng văn hóa, bồi dưỡng đạo đức, bồi dưỡng cán bộ,* Ngày nay chữ “**bồi dưỡng**” còn được hiểu là “**hối lộ**” như “**bồi dưỡng cấp trên**”.

Bồi dưỡng văn hóa <=> Học thêm (ngoài khóa học chính thức).

Bổ sung <=> Thêm, bổ túc.

Bộ đội <=> 1- Quân đội; 2- Người lính, quân nhân.

Bộ gõ <=> Bàn phím (chữ) [A. (Computer) keyboard].

Nhận xét: Sau năm 1975 cho đến đầu thập niên 1980, “*personal computer*” chưa thông dụng, nên chưa có chữ để chỉ “*computer keyboard*”. Ngày nay, chữ “*bàn phím*” khá thông dụng tại hải ngoại. Tuy nhiên đàn dương cầm (piano), hay phong cầm cũng có “*bàn phím*” cho âm thanh; vì thế đề nghị là “*bàn phím chữ*” để phân biệt. Còn nếu dùng chữ “*bộ gõ*” thì thấy không thanh tao và không rõ nghĩa. Xin góp ý.

Bộ vi xử lý <=> (A. *Microprocessor*).

Bức xúc <=> Cấp bách, thúc bách, trần trở, khó chịu, dồn nén, bức tức, bức bối, ảm ức, ...

Nhận xét: **Bức** (倨, 逼): Bức bách. **Xúc** 促: Thúc dục. Vậy chữ “*bức xúc*” (tĩnh từ) chỉ có nghĩa là “cấp bách” hay “thúc bách”. Chữ này bị lạm dụng và viết không đúng, lại dùng như một động từ với ý nghĩa khó hiểu. Hơn nữa, nếu chỉ dùng chữ “*bức xúc*” để thay thế khá nhiều chữ đã nêu trên (diễn tả những cảm giác), thì tiếng Việt đã mất đi một số chữ.

Thí dụ: “*Chủ tịch nước lắng nghe **bức xúc** giá vàng, giá xăng*” (vnexpress.net); “*Thí sinh **bức xúc** trước chiến thắng của đối phương*” (www.baomoi.com); “*Mở rộng đường, trăm hộ dân mất nhà **bức xúc***” (vietbao.vn), ...

Buổi đêm <=> Ban đêm, ban tối.

Thí dụ: “*Ngắm vườn thực vật **buổi đêm** đẹp huyền ảo*” (baomoi.com).

Bước sóng <=> Độ dài sóng (A. *Wavelength*).

Thí dụ: “***Bước sóng** là khoảng cách giữa hai đỉnh sóng*” (vi.wikipedia.org).

Ca từ <=> Lời ca (của bản nhạc).

Ca-ve <=> Vũ nữ.

Cách ly <=> Tách rời ra.

Cái a-lô <=> Cái điện thoại.

Nhận xét: Chữ “cái a-lô” nay ít được dùng tại nội địa và chữ “*điện thoại*” đã trở nên thông dụng hơn.

Cái đài <=> Máy thu thanh, radio.

Nhận xét: Chữ “*đài*” được dùng trong thập niên 70, 80. Ngày nay chữ “*máy thu thanh*” hay “*ra-đi-ô*” đã trở nên phổ thông hơn.

Cải cách ruộng đất <=> Đấu tố để cướp đất đai, tài sản của các điền chủ, địa chủ.

Cải tạo <=> Bỏ tù không có án các quân nhân, công chức của chế độ cũ.

Cải tạo (vật chất) <=> Cải tiến (để tạo sản phẩm tốt hơn).

Thí dụ: “*Tài liệu cách cải tạo đất phèn*” (tailieu.vn).

Cải tạo thương nghiệp <=> Cấm (người dân) buôn bán.

Cải tạo công thương nghiệp <=> Cấm (người dân) kinh doanh, sản xuất.

Nhận xét: “*Cải tạo (công) thương nghiệp*” chỉ là mỹ từ, để che dấu việc chính phủ dành quyền sản xuất và kinh doanh vào cuối thập niên 70, đầu thập niên 80, thế kỷ thứ 20.

Cải thiện <=> Cải tiến, cải biến.

Nhận xét: “*Cải*” (改): đổi, “*thiện*” (善): Lành, tốt lành, trái với ác, “*cải thiện*”: thay đổi tâm tính, cách hành xử để trở nên tốt hơn (về đạo đức, hạnh kiểm). Chữ này dùng sai một cách bừa bãi như khi viết: “*Cải thiện bữa ăn*” (megafun.vn/tin.../),

Thí dụ: “*Tìm cách cải thiện chiều cao*” (giadinhv.vnexpress.net), “*Phát hiện độc tố giúp cải thiện sự miễn dịch với HIV*” (www.khoahoc.com.vn),... Dùng đúng như: “*Cải thiện tâm hồn thay đổi cách sống*”.

Cảm giác <=> Cảm tưởng (HV.).

Nhận xét: “**Cảm giác**” (感覺 A. sensation) là nhận thức được sự kích thích bằng ngũ quan. Người trong nước đã dùng chữ này để thay cho chữ “**cảm tưởng**” (感想 A. Feeling) là nhận thức được sự việc qua trí óc. như:

Thí dụ: “Mới chín giờ tối mà tôi có **cảm giác** như đêm đã khuya” (vndic.net), nên viết là: “Mới chín giờ tối mà tôi có **cảm tưởng** như đêm đã khuya”.

Cảng biển <=> Hải cảng.

Cảng hàng không <=> Phi cảng, phi trường.

Cảnh báo <=> Cảnh giác, gây chú ý, báo trước nguy cơ có thể xảy ra.

Cảnh quan <=> Quang cảnh, phong cảnh.

Ghi chú: Hán Việt Từ điển của ĐDA, chữ “**cảnh quan**” là “*quan viên cảnh sát*”.

Cạnh khía <=> Khía cạnh.

Căn hộ <=> Căn nhà.

Căng (lắm) <=> Căng thẳng, gay cấn (A. Intense).

Cận cảnh <=> Nhìn tận mắt.

Thí dụ: “Bộ phim cho chúng ta được nhìn **cận cảnh** đời sống lao tù” (vndic.net).

Cấp cao <=> Cao cấp.

Cầu lông <=> Vũ cầu.

Cầu thị <=> Mong mở rộng tầm nhìn, mong hiểu biết thêm, mong học hỏi thêm.

Thí dụ: “Ngày hội Sách 2013: **Cầu thị** nhiều hơn giải trí” (vietnamnet.vn). Nên viết: “Mong hiểu biết nhiều hơn là giải trí”.

Chao đảo <=> Dao động mạnh.

Chảnh <=> Kiêu căng, kênh kiệu, hợm hĩnh, làm cao, lên mặt, làm tàng.

Chấp hành <=> Thi hành.

Chập điện <=> Chạm điện.

Chất lượng <=> Phẩm chất tốt.

Nhận xét: Chữ “chất” chỉ đề cập về phẩm (A: *quality*); chữ “lượng” chỉ đề cập đến lượng (A: *quantity*). Đây là danh từ mà lại dùng như tính từ là không đúng, đã thế lại còn phải đoán mò nghĩa của câu văn thì “không trong sáng” tí nào!

Thí dụ: “*Các ý kiến phát biểu rất có **chất lượng***” (vndocs.docdat.com); “*Ngân hàng có **chất lượng** thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2012*” (hanoimoi.com.vn)*, “*Tình dục có **chất lượng***”(tapchixinh.vn).

*Nguyên câu này là tên của giải thưởng cho ngân hàng. “*Thanh toán quốc tế xuất sắc*” là gì?



Xe chở hàng “chất” lượng cao (*Hình tượng trung*).

(http://vnexpress.net/Files/Subject/3b/be/1d/e6/the_nay_moi_cao.jpg)

Chất xám <=> Trí óc, trí tuệ, sự thông minh.

“**Chảy máu chất xám**”: Sự thất thoát ra nước ngoài những người trí thức và nhân tài.

CHDCND Triều Tiên, Bắc Triều Tiên <=> Bắc Hàn.

Chém gió <=> Nói ba hoa, nói vung vít, nói “vung xích chó”, nói không đúng sự thật, bốc phét.

Chế độ <=> Quy chế, cách thức.

Nhận xét: “**Chế độ**” đúng nghĩa là thể chế chính trị, như chế độ phong kiến, chế độ độc tài, chế độ quân chủ, chế độ dân chủ,... . Tuy nhiên chữ “*chế độ*” đã bị dùng một cách bừa bãi.

Thí dụ: “**Vụ chế độ** kế toán và kiểm toán”
(www.mof.gov.vn), “**Chế độ** ăn uống”
(www.baomoi.com), “**Chế độ** tiền lương”
(kinhtexaydung.gov.vn), “**Chế độ** thai sản”
(bhxhcaobang.gov.vn), v.v.... Phải hiểu là “*quy chế*” hay “*cách thức*” cho những thí dụ này.

Chế độ xem phố <=> Cách tìm lộ trình (qua Internet như Google, Map Quest).

Thí dụ: “Google Street View hay **chế độ** xem phố...”
(vi.wikipedia.org/wiki/Google).

Chi viện <=> Tiếp viện, yểm trợ.

Nhận xét: “**Chi viện**” (支援) là dùng tài chính để cung cấp, nếu dùng theo nghĩa yểm trợ hay tiếp viện thì không đúng.

Thí dụ: “**Chi viện** cho tiền tuyến” (tratu.soha.vn).

Chí ít <=> Tối thiểu, ít nhất.

Chỉ đạo <=> Chỉ thị, ra lệnh.

Nhận xét: Chữ “**chỉ đạo**” cả hai bên đều dùng, tuy nhiên ở trong nước chữ này đã bị lạm dụng và dùng sai.

Chữ “*chỉ đạo*” (指導): Dẫn đường, chỉ dẫn, chỉ bảo, hướng dẫn.

Thí dụ: “Chính phủ chỉ đạo khẩn trương điều tra, xử lý nghiêm, ...” (www.cand.com.vn). Đây là “*ra lệnh*” chứ không hướng dẫn hay chỉ dẫn.

Chỉ tiêu <=> Tiêu chuẩn chỉ định.

Chiến sĩ <=> Binh sĩ, quân nhân, người lính.

Chiến sĩ gái, “lính gái” <=> Nữ quân nhân.

Chiêu đãi <=> Thết đãi; thiết đãi (*chữ cũ*).

Chiêu sinh <=> Tuyển mộ học sinh hay sinh viên.

Nhận xét: Chữ “*chiêu sinh*” đã có từ lâu với nghĩa là “*Trường học cáo bạch để dụ học sinh đến*” (TĐ - ĐDA). Chữ này gần đồng nghĩa với chữ “*tuyển sinh*” như “*thông báo tuyển sinh*” đang được dùng trong nội địa.

Chính chủ <=> Người chủ (như chủ xe, chủ nhà); (A. Owner)

Chỉnh chu, chỉnh chu <=> Chỉnh tề và chu đáo.

Choáng <=> Choáng váng.

Nhận xét: Chữ “*choáng*” đã được dùng từ lâu như một tỉnh từ: 1- Hơi bị xây xẩm, trí óc không bình thường vì bị kích thích bởi điều gì: *Choáng hơi men*; 2- Mờ mờ, lờ lờ, hào nhoáng; 3- Bị loá mắt vì ánh sáng mạnh cách bất chợt rọi vào mắt.

Tuy nhiên chữ “*choáng*” đã được dùng như một tiếng có tính cách “*thời thượng*”, để nói tắt thay cho chữ “*choáng váng*” và khá phổ thông.

Choáng ngợp <=> Rất ngạc nhiên, gần như choáng váng.

Chủ đạo <=> Lãnh đạo, chỉ huy, điều khiển.

Chủ nhiệm <=> Trưởng ban, khoa trưởng, v.v...

Nhận xét: Chữ “**chủ nhiệm**” cả hai bên đều dùng; tuy nhiên trước 1975, chữ “**chủ nhiệm**” là danh từ, dùng để chỉ người đứng đầu một tòa báo. Ngày nay, tại nội địa, chữ này được dùng để chỉ người đứng đầu một cơ quan nào đó và đôi khi lại được dùng như một động từ.

Thí dụ: “**Chủ nhiệm** tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam” (vi.wikipedia.org). “**Chủ nhiệm** văn phòng chính phủ...” (chinhphu.vn). “Thầy giáo **chủ nhiệm** để trò lớp 4 dạy hộ” (tuoitre.vn/Giao-duc). Tiếng Việt đã bị mất đi một số chữ!

Chui <=> Lén lút.

Chủ trì <=> Chủ tọa.

Nhận xét: Chữ “**chủ trì**” cả hai bên đều dùng; tuy nhiên chữ “**chủ trì**” nói về việc điều hành và quản lý một công việc nào đó. Người “**chủ tọa**” (A: Chair person) là người điều hành một phiên họp, một hội nghị. Người “**chủ trì**” (A: Director), có thể là người “**chủ tọa**”, nhưng người “**chủ tọa**” không hẳn là người “**chủ trì**”. Chữ “**chủ trì**” phổ thông tại nội địa và thường dùng không đúng.

Thí dụ: “Thủ tướng ... **chủ trì** phiên họp thường kỳ tháng 4 ...” (radiovietnam.vn); “Thủ trưởng ... **chủ trì** cuộc họp sơ kết...” (www.mt.gov.vn/).

Chùm ảnh <=> Một số ảnh (một bộ ảnh).

Chùm thơ <=> Một tập thơ, thi tập.

Chuyên chở <=> Nói lên, nêu ra.

Nhận xét: “**Chuyên chở**”: di chuyển **vật** gì từ chỗ này đến chỗ khác. Nếu dùng chữ này cho những gì trừu tượng thì không hợp.

Thí dụ: “Dòng chữ này **chuyên chở** lời cảm ơn...” (books.google.com); “Nhạc như **chuyên chở** lời sâu vào tâm thức của người nghe...” (cuongde.org); “Đó không phải là nhiệm vụ **chuyên chở** ý nghĩa qua những khác biệt

ngôn ngữ” (phebinHVanhoc.com.vn); “Ngôn ngữ mẫu
nhiệm không chỉ **chuyên chở ý tưởng** mà còn ...”
(phebinHVanhoc.com.vn), v.v...

Chuyên cơ <=> Phi cơ chuyên biệt (dành riêng cho nhân
vật hay mục đích rất quan trọng).

Nhận xét: “Chuyên” (專): Chuyên, chuyên môn,
chuyên nhất, chuyên chú. “Cơ” (机): máy. “Chuyên cơ”
chỉ là cái máy dùng để chuyên chở hay di chuyển, không
nói lên điều gì về sự bay bổng, máy bay hay phi cơ cả. Có
lẽ là từ chữ “Phi cơ chuyên biệt” được rút ngắn lại là “cơ
chuyên” và viết theo kiểu Hán Việt thành “chuyên cơ”.

Thí dụ: “Bán đấu giá **chuyên cơ** chở 5 đời tổng
thống Mỹ” (xalo.vn).

Chuyên tu <=> Tu nghiệp chuyên môn.

Nhận xét: “Chuyên tu” ở trong nước là “cách học”
của những quan chức theo học các lớp “Đại học tại chức”.
“Đại học” này khác với “đại học chính quy” là những
trường dạy theo đúng tiêu chuẩn chung của các đại học
“bình thường” [như các nơi khác trên thế giới, khoảng 4
năm học để có bằng cử nhân, khoảng 6 năm để có “thạc sĩ”
(master degree), 8 năm hay hơn để có thể trình luận án lấy
bằng tiến sĩ]. Vì thế tại Quốc Nội, dân chúng có câu “Đốt
như chuyên tu, ngu như tại chức”.

Chuyên viên khói lửa <=> Chuyên viên (gia) chất nổ.

Thí dụ: “Vụ nổ ở nhà **chuyên viên khói lửa**”
(m.dnrtv.org.vn).

Chuyển ngữ <=> Dịch.

Chức năng <=> Nhiệm vụ, trách nhiệm.

Chữa cháy <=> Cứu hỏa.

Nhận xét: Chữ “chữa cháy” cả hai bên đều dùng, có
nghĩa như nhau, tuy nhiên chữ này là chữ thuần Nôm và
được dùng một cách phổ thông hơn ở nội địa.

Chứng minh nhân dân (CMND), chứng minh thư <=>
Thẻ căn cước.

Chuộng ngoại <=> Ưu thích những gì (hàng hóa) của nước ngoài.

Co cụm <=> Thu hẹp.

Con tàu vũ trụ <=> Phi thuyền không gian.

Có nguy cơ, có khả năng <=> Có thể.

Có vấn đề <=> Trở ngại, lẩn cản, nghi vấn.

Thí dụ: “MS Word bị có vấn đề” (benHVVientinhoc.com); “Doanh nghiệp chế sinh viên ngoại thương là bị có vấn đề” (vietnamnet.vn), ...

Còm sĩ <=> Người góp ý cho các bài viết trên “internet”.

Công an <=> Cảnh sát.

Công nghiệp <=> Kỹ nghệ.

Công nhân viên <=> Công chức.

Công trình <=> Công tác.

Thí dụ: “Gởi anh em kỹ sư xây dựng đi công trình xa nhà” (www.ketcau.com).

Cơ bản <=> Căn bản.

Nhận xét: Chữ “**cơ bản**” đã có từ lâu, là một danh từ, nghĩa là nền, gốc, nghĩa như chữ “**căn bản**”. Tuy nhiên, trước năm 1975 và tại hải ngoại ngày nay, chữ “**căn bản**” phổ thông hơn.

Cơ cấu (dt., đgt.) <=> Xếp đặt (đgt.), tổ chức (dt., đgt.).

Nhận xét: Chữ “**cơ cấu**” đã dùng từ lâu như một danh từ, tuy nhiên chữ này lại được dùng như một động từ, cách dùng này không đúng và xảy ra tình trạng lập lại nghĩa.

Thí dụ: “Cơ cấu tổ chức Bộ Khoa học và Công nghệ” (most.gov.vn);

Cơ cấu (lại) vốn <=> Xếp đặt (lại) vốn liếng.

Nhận xét: “**Cơ cấu vốn** là thuật ngữ dùng để chỉ một doanh nghiệp sử dụng các nguồn vốn khác nhau với một tỉ lệ nào đó của mỗi nguồn để tài trợ cho tổng tài sản của nó.” (docs.vn) . “**Cơ cấu lại vốn**” là mỹ từ đặt ra để (có thể) lạm dụng công quỹ hay tham nhũng.

Thí dụ: “**Thủ tướng đồng ý cơ cấu lại vốn...**” (baomoi.com); “**Cơ cấu lại vốn để mở rộng dự án...**” (baolangson.vn).

Cơ chế <=> Cách thức tổ chức và vận hành.

Cơ khí (tính từ) <=> Cầu kỳ, phức tạp.

Thí dụ: “**Màu sắc rất cơ khí**” (mechavn.org); “**mang đến một cảm giác rất cơ khí...**” (gamethu.vnexpress.net).

Cơ quan chủ quản <=> Ban quản lý hành chính.

Cơ sở <=> Căn bản, nguồn gốc, điều để dẫn chứng

Thí dụ: “**Đòi thẩm định trạng thái tinh thần là không có cơ sở**” (phapluattp.vn); “**‘Đường lười bò’ không có cơ sở pháp lý**” (biendong.tuoitre.vn)

Cơ sở dữ liệu <=> Tập hợp dữ kiện (A. Data base).

Cơ trưởng <=> Phi công trưởng.

Cục đường sắt <=> Sở hỏa xa.

Cụm từ <=> Nhóm chữ.

Nhận xét: “**Cụm**”: Nhóm (Nôm), “**từ**” (詞): chữ (Hán). Tạo chữ mới không đúng cách.

Cứ gọi là <=> Thật là, đúng là.

Thí dụ: “**Nhìn cứ gọi là hoa cả mắt**” (bbvietnam.com).

Cửa hàng ăn uống <=> Nhà hàng.

Cửa hàng bách hoá tổng hợp <=> Tiệm tạp hoá.

Cửa hàng may đo <=> Tiệm may.

Nhận xét: May rồi mới đo?!

Cường điệu <=> Phóng đại.

Nhận xét: “**Cường điệu**” là danh từ, nay lại dùng như một động từ, hết ý kiến!

Thí dụ: “**Cường điệu**: trình bày trên mức sự thật một mặt nào đó của sự vật, hiện tượng để làm cho người ta chú ý” (tratu.soha.vn/dict/vn_vn/); “Hyundai **cường điệu** mức tiêu thụ nhiên liệu” (dantri.com.vn).

Cường kích (phi cơ) <=> Oanh tạc cơ.

Cưỡng chế <=> Chế ngự, bắt ép, cưỡng đoạt.

Thí dụ: “**Cưỡng chế** những hộ gia đình không chấp hành lệnh di dời nhà ở” (tratu.soha.vn); “Toàn cảnh vụ **cưỡng chế** đất ở huyện Tiên Lãng - BBC Vietnamese”.

Cự ly <=> Khoảng cách.

Thí dụ: “Đánh giá máy chiếu **cự ly** gần...” (www.pcworld.com.vn). “Có câu: Nhất **cự ly**, nhì tốc độ, đủ thấy yếu tố khoảng cách và tốc độ quan trọng với tình yêu như thế nào.” (anninhthudo.vn).

Cửa khẩu <=> Phi cảng, hải cảng, cửa ải.

Thí dụ: “Về quy chế **cửa khẩu** biên giới đất liền” (moj.gov.vn); “Hải quan **cửa khẩu** Tân Sơn Nhất đã “làm tiền” với khiếu nại” (vietbao.vn).

Cực đoan <=> Quá khích.

Thí dụ: “Phát hiện tài liệu **cực đoan** trong máy tính...” (dantri.com.vn).

Cực kỳ <=> (trgt.) Rất, tuyệt, hết mức, quá sức.

Thí dụ: “Loài **cực kỳ** nguy cấp” (vi.wikipedia.org); “Thời tiết **cực kỳ** thất thường trong mấy ngày tới - Kênh 14 - Báo Mới”.

Nhận xét: Lạm dụng chữ “**cực kỳ**” (để phóng đại?) trong những trường hợp không cần thiết.

Cứu hộ <=> Cứu cấp, cấp cứu.

Thí dụ: “**Cứu hộ** giao thông” (vi.wikipedia.org); “Vũng Tàu: **Cứu hộ** 32 khách tắm biển bị lộn ao xoáy” (phapluattp.vn).

Dạng <=> Loại, kiểu.

Thí dụ: “Chính sách của Việt Nam thuộc **dạng** lỗi thời so với các nước...” (vi.wikipedia.org)

Dã ngoại <=> Buổi đi chơi và ăn uống ở ngoài trời (A. Picnic).

Thí dụ: “.. thác Giang Điền hiện nay được xem là điểm **dã ngoại** sinh thái cuối tuần khá mới mẻ” (edu.vn)

Dân đi khiếu kiện <=> Dân oan.

Di dời <=> Di chuyển.

Diễn viên điện ảnh <=> Tài tử (màn bạc).

Điện <=> Phương diện, thành phần.

Thí dụ: “**THÔNG TƯ**. Ban hành danh mục vật thể thuộc **điện** kiểm dịch thực vật...” (moj.gov.vn); “Thí sinh thuộc **điện** ưu tiên khó được tuyển thẳng ĐH” (tuyensinh.mobi).

Diễn binh <=> Diễn binh.

Diễn hành <=> Diễn hành.

Nhận xét: “**Diễn**” (Nôm): Chạy, đi chung quanh (TĐ Thanh Nghị), “**hành**” (行) (Hán): đi. Tạo chữ mới không đúng cách, không đúng nghĩa.

Thí dụ: “40.000 người tham gia **diễn binh, diễn hành** mừng đại lễ” (tuoitre.vn)

Doanh nghiệp <=> Công ty.

Doanh số (doanh thu) $\Leftrightarrow$ Tiền bán sản phẩm (trong một thời gian nhất định).

Doanh số xuất xưởng $\Leftrightarrow$ Trị giá sản lượng.

Du sinh $\Leftrightarrow$ Du học sinh.

Duy tu bảo dưỡng $\Leftrightarrow$ Do ba chữ duy trì, tu bổ, bảo vệ và nuôi dưỡng hợp lại.

Nhận xét: Đây là bốn chữ mà người Hoa hay dùng (維修保養).

Thí dụ: “Công nghệ duy tu bảo dưỡng đường bộ” (giaoduc.edu.vn).

Dữ liệu $\Leftrightarrow$ Dữ kiện.

Đa năng $\Leftrightarrow$ Linh hoạt, nhiều công dụng (A. Versatile).

Đả thông tư tưởng $\Leftrightarrow$ Thuyết phục.

Đài, đài bán dẫn $\Leftrightarrow$ Máy thu thanh, radio.

Đài khí tượng thủy văn $\Leftrightarrow$ Đài khí tượng.

Đại đa số, tuyệt đại đa số $\Leftrightarrow$ Đa số, phần lớn, hầu hết.

Nhận xét: Chữ này cả hai bên Nội/Ngoại đều dùng, tuy nhiên người trong nước dùng có tính cách khoa trương và không cần thiết.

Thí dụ: “**Tuyệt đại đa số** nhân dân tán thành: Dự thảo sửa đổi Hiến pháp” (daibieunhandan.vn); “**Đại đa số** người Mỹ ít biết về Cử tri đoàn” (vietnam.usembassy.gov).

Đại Hàn Dân Quốc, Hàn quốc $\Leftrightarrow$ Nam Hàn.

Nhận xét: Những chữ này đã có từ lâu, tuy nhiên quốc nội lại thích dùng những chữ có gốc Hán này hơn những chữ thuần Việt (Nôm).

Đại học chính quy / Đại học tại chức $\Leftrightarrow$ Đại học/Đại học hàm thụ.

(Xem phần “nhận xét” của chữ “chuyên tu”).

Đại học mở, đại học trên mạng <=> Đại học hàm thụ (A.Online University).

Thí dụ: “Để như... mua bằng đại học trên mạng” (nguoiduatin.vn).

Đại tảo / Tiểu tảo <=> Nấu ăn chung, ăn tập thể / Nấu ăn riêng, ăn gia đình.

Đại trà <=> Quy mô, cỡ lớn.

Đại từ <=> Đại danh từ.

Đảm bảo <=> Bảo đảm.

Đánh tư sản mại bản <=> Đoạt tài sản của các thương gia.

Đào tị <=> Tị nạn.

Đạo cụ <=> Dụng cụ làm phim ảnh.

Thí dụ: “Cháy nổ kho chứa đạo cụ làm phim” (anninhthudo.vn).

Nhận xét: Chữ này dễ bị hiểu lầm là “dụng cụ ăn cắp”, thí dụ như “đạo văn” là ăn cắp văn, “đạo chích” là kẻ ăn trộm.

Đáp án <=> Bài trả lời, kết quả.

Đạt yêu cầu <=> Đủ điều kiện.

Thí dụ: “Đa phần MBH không đạt yêu cầu về hấp thụ xung động” (baomoi.com › Kinh tế); “Nhiều cơ sở giết mổ chưa đạt yêu cầu” (thanhnien.com.vn); “Nếu lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định” (moh.gov.vn).

Đăng ký <=> Ghi danh, ghi tên.

Nhận xét: Chữ “đăng ký” đã bị lạm dụng và dùng sai. Chữ này đã có từ lâu như trong TĐ Thanh Nghị với định nghĩa: “*Ghi chép: Đăng ký vào bộ điện. Enresistor*”. Chữ “đăng ký” chỉ được dùng để ghi tên người vào các văn kiện hành chính, có nhân viên của chính phủ chấp thuận. Tuy nhiên chữ này đã dùng trong các trường hợp không

thuộc về hành chính như nhà băng, trường học, trò chơi, internet, v.v...

Thí dụ: “Đăng ký gmail”, “đăng ký tên miền”, “đăng ký tài khoản”, “đăng ký dự thi đại học” v.v ...

Đặc trưng <=> Đặc điểm.

Nhận xét: Chữ “**đặc trưng**” đã có từ lâu với định nghĩa là “*Trung dụng đặc biệt, Réquisition exceptionnelle*” (TĐ Thanh Nghị). Nay lại dùng với ý nghĩa là đặc điểm trong những thí dụ như sau: “*Mỗi tộc người có những nét đặc trưng riêng*”(dt.); “*đặc trưng văn hoá*”, “*đặc trưng ngôn ngữ*”, ... (tratu.soha.vn/dict/vn_vn/).

Đặc thù <=> Đặc biệt.

Nhận xét: Chữ “**đặc thù**” đã có từ lâu và được dùng như một tính từ. Người trong nước lắm lúc lại dùng như một danh từ, đọc thấy lạ lùng!

Thí dụ: “*Một số **đặc thù** của công việc*” (tratu.soha.vn); “*Tạo cơ chế, chính sách phù hợp với **đặc thù** của khoa học và công nghệ*” (duthaoonline.quochoi.vn) - Đại biểu “cuộc hội” mà viết trong bản dự thảo như thế này thì xin chào thua!

Đăng cấp <=> Thứ bậc, hạng (dt.).

Nhận xét: Chữ “**đăng cấp**” đã có từ lâu, tuy nhiên chỉ được dùng như một danh từ. *Thí dụ:* “*Các **đăng cấp** trong xã hội*”. Ngày nay tại quốc nội còn dùng chữ này như một tính từ.

Thí dụ: “*Chelsea là đội bóng **rất đăng cấp***” (baomoi.com); “*Nghệ thuật tạo hình từ bóng của đồ vật **cực kỳ đăng cấp***” (kenhsinHViennet.net).

Đấu tranh giai cấp <=> Tạo hận thù trong xã hội.

Đầu gấu <=> Côn đồ, du đãng.

Đầu ra / Đầu vào <=> Xuất lượng / Nhập lượng.

*Thí dụ: “Chênh lệch lãi suất **đầu ra** - **đầu vào**, đâu là sự thật?” (www.misa.com.vn); “Khảo sát phân tích yếu tố “**đầu vào**” và “**đầu ra**” của công ty cơ điện” (tailieutonghop.com).*

Đề cương <=> Đề tài đại cương, chủ đề đại cương.

*Thí dụ: “Xé **đề cương** môn Sử” (vietnamnet.vn)*

Đề xuất <=> Đề nghị.

*Thí dụ: “Trung Quốc hôm qua đã bắt ngờ **đề xuất** đàm phán với ASEAN” (dantri.com.vn).*

Đi nặng/ đi nhẹ <=> Đại/ tiểu tiện.

Điều kiện khí tượng <=> Điều kiện thời tiết.

*Thí dụ: “Bản tin dự báo về **điều kiện khí tượng** cho tàu bay cất cánh” (vatm.vn)*

Điểm yếu <=> Yếu điểm (điểm quan trọng).

Nhận xét: Chữ “**điểm yếu**” (nhược điểm) đã bị dùng một cách nhầm lẫn, nghĩa là “điểm quan trọng”, đã dùng trong cuối thập niên 70 và 80 thế kỷ 20. Tuy nhiên ngày nay chữ “**điểm yếu**” đã được hiểu là “**nhược điểm**” từ khá nhiều trang “web” (kiểm chứng qua Google).

Điều phối LCD <=> Màn hình LCD (A: *Liquid Crystal Display computer monitor*).

Định kiến <=> Thành kiến.

Nhận xét: Chữ “**định kiến**” đã có từ lâu với nghĩa: “**Chủ ý nhất định, thành kiến**” (TĐ. Thanh Nghị). Tuy nhiên chữ “**định kiến**” phổ thông hơn ở trong nước.

Đôi công <=> (về thể thao).

*Thí dụ: “Những pha **đôi công** nghẹt thở trong môn bóng bàn” (kenh14.vn).*

Đối kháng điện tử <=> (A. *Electronic countermeasure*)

Đối tác <=> Đối tượng hợp tác.

Thí dụ: “SGVF hợp tác với những đối tác đáng tin cậy” (sgvf.com.vn).

Đội ngũ <=> Hàng ngũ

*Thí dụ: “**Đội ngũ** nhà giáo và cán bộ quản lý trong lĩnh vực giáo dục...”* (tim.vietbao.vn).

Đồng bào dân tộc <=> Đồng bào sắc tộc, dân tộc thiểu số.

Động não <=> Vận dụng trí óc, suy luận, suy nghĩ.

Động thái <=> Thái độ hành động, động tác.

*Thí dụ: “Chính quyền Indonesia vừa có **động thái** phản đối hộ chiếu Trung Quốc in bản đồ đường lưỡi bò...”* (xalo.vn/news)

Động viên <=> Khuyến khích, cổ vũ

Nhận xét: Chữ “**động viên**” đã có từ lâu, với ý nghĩa là huy động nhân lực cho mục đích quân sự trong thời chiến. Ngày nay tại nội địa dùng chữ này với nghĩa là “khuyến khích”.

*Thí dụ: “Chủ tịch nước gửi thư **động viên** gia đình nam sinh dũng cảm”* (dantri.com.vn › Xã hội).

Đột xuất <=> Bất ngờ.

Đột phá <=> 1- Chọc thủng và phá vỡ (tuyên phòng thủ);
2- Tạo biến chuyển mới.

*Thí dụ: “**Đột phá** phòng tuyến địch”* (tratu.soha.vn),
“*Lý thuyết về Tư duy **đột phá***” (vi.wikipedia.org)

Đứng lớp <=> Dạy học, giảng dạy.

*Thí dụ: “Cắt tiền **đứng lớp** của hàng trăm GV...”* (dantri.com.vn › Giáo dục).

Đương đại <=> Đương thời.

Đường băng <=> Phi đạo.

Nhận xét: Chữ “*phi đạo*” là một chữ khá rõ nghĩa (dù là có gốc Hán) là đường để phi cơ cất cánh hay hạ

cánh. Nay lại bị thay thế bằng một chữ rất tối nghĩa là “*đường băng*”. Nếu viết “*đường băng trên mặt băng*” thì khó có thể hiểu rõ câu này. Nhưng nếu viết “*phi đạo trên mặt băng*” thì dễ hiểu hơn.

Đường cao tốc <=> Xa lộ.

Gái gọi <=> Gái bán dâm.

Gần gũi <=> Gần gũi.

Gia công <=> Làm công (để tạo sản phẩm theo yêu cầu).

Nhận xét: Chữ “*gia công*” đã được dùng từ lâu với nghĩa “*thêm công phu vào mà làm*” (TĐ Thanh Nghị). Ngày nay, trong nước dùng chữ này với nhiều nghĩa khác nhau ngoài ý nghĩa là **cố sức thêm** (“*gia*” (加): thêm); như: (đgt.) 1- Làm thay đổi trạng thái hình dạng của vật thể; 2- Làm công (để tạo sản phẩm theo yêu cầu với vật liệu được cung cấp); 3- Làm tăng giá trị một sản phẩm tiểu công nghệ; (dt) 1- Sản phẩm tiểu công nghệ đã được “*gia công*” về giá trị.

Thí dụ: “*Máy gia công*”, “*gia công kim loại*”
(tratu.soha.vn/dict/vn); “**Gia công phần mềm**”
(vi.wikipedia.org); “*sản phẩm gia công qua cửa khẩu phụ*”
(dncustoms.gov.vn).

Gia cố <=> Tu bổ, làm cho vững chắc hơn.

Thí dụ: “*Công nghệ gia cố móng*” (vietraco.vn);
“*Hà Nội: Gia cố lại chân đế của hai con ngựa ở Đàn Xã Tắc*” (baomoi.com).

Giá trị thặng dư <=> Đây là danh từ đặc biệt của CNXH.

Nhận xét: (Giá chủ nhân kiếm được từ sức lao động của công nhân) - (Giá trả cho sức lao động của công nhân) = (Giá trị thặng dư).

Giải phóng <=> Cướp, lấy, áp bức, áp chế, ràng buộc, chiếm đóng, bỏ tù, giết, v.v...

Nhận xét: Chữ “**giải phóng**” từ trước đã dùng với nghĩa “*mở thả ra*” (TĐ ĐDA), hay “*cởi mở một sự bó buộc tù hãm, thả ra*” (TĐ Thanh Nghị).

Chữ “**giải phóng**” không có tội vạ gì cả, tuy nhiên ý nghĩa đã trở nên tốt hay xấu tùy theo hậu quả của mục đích chính trị hay quân sự qua việc lạm dụng chữ này. Vì thế tại Hải ngoại, những nạn nhân của hậu quả này đã nhận thấy ý nghĩa của chữ “**giải phóng**” như đã nêu trên, đó là “*Cướp, lấy, áp bức, áp chế, ràng buộc, chiếm đóng, bỏ tù, giết, v.v...*”

Không đề cập đến tính cách chính trị, ở trong nước, chữ này ngày nay đã bị lạm dụng với những cách dùng bừa bãi như sau.

Thí dụ: “**Giải phóng** mặt bằng”(tinmoi.vn); “**Chế máy để giải phóng** lao động chân tay” (baodatviet.vn); “**Giải phóng** dung lượng ổ cứng” (dantri.com.vn); “**Phải giải phóng** chó khỏi công việc cho nó hoàn toàn yên...” (hanoigsd.com); “**Giải phóng** tình yêu” (tinhte.vn); “**Khát vọng giải phóng** nhu cầu tình cảm bản năng” (hanu.vn); “**Nói tới giải phóng** tình dục là nói tới dân chủ tình dục” (tamdaoconf.com) (?!); “**Về nhà giải phóng** hết đồng hộp nhựa” (lamchame.com); v.v... Hết ý kiến!

Giải phóng mặt bằng <=> Ủi cho đất bằng.

Giảm đơn <=> Đơn giản.

Giao diện <=> Phần tiếp giao, phần trung gian (A: *Interfacing*).

Giao lưu <=> Giao thiệp, trao đổi.

Thí dụ: “**Học sinh tham gia giao lưu** văn hóa Mỹ sẽ được sống tại gia đình bản xứ” (edu.vn); “**Trung tâm giao lưu** văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam” (jpf.org.vn).

Giao lưu tình cảm <=> Kết bạn tâm tình.

Giáo trình <=> Bài giảng, sách giáo khoa (A: *Textbook*).

Giáo án <=> Bài soạn, chương trình giảng bài.

Giấy kết hôn <=> Giấy giá thú, giấy hôn thú.

Giấy mời làm việc <=> Giấy gọi để điều tra.

Hà lan <=> Hòa Lan (A: *Netherlands*).

Hạch toán <=> Kế toán (A: *Accounting*).

Hải quan <=> Quan thuế.

Hải quân đánh bộ <=> Thủy Quân Lục Chiến.

Hàng không dân dụng <=> Hàng không dân sự.

Hát đôi <=> Song ca.

Hạt nhân (vũ khí) <=> Nguyên tử (vũ khí), hạch tâm (vũ khí) [A: *Nuclear (weapon)*].

Hát tốp <=> Hợp ca.

Hầm hố (tĩnh từ) <=> Lạ lùng, táo bạo, bảnh bao, hung hăng, hùng hổ, “ngầu” (*tglg.*), dữ dằn, quái dị,...

*Thí dụ: “Cách đóng gói sản phẩm của GooPhone trông rất **hầm hố**” (laodong.com.vn); “Một đám người mặc thường phục trông rất **hầm hố**” (bbc.co.uk).*

Hậu cần <=> Tiếp liệu.

Hệ <=> Hệ thống.

*Thí dụ: “Danh sách hành tinh trong **Hệ Mặt Trời**” (vi.wikipedia.org); “**Hệ tuần hoàn hở** - Thư viện sinh học”.*

Nhận xét: Những chữ “thái dương hệ”, “hệ thống tuần hoàn” đã được dùng từ lâu, tại sao lại dùng những chữ này!

Hệ mét, mét hệ <=> Hệ thống đo lường dùng “mét” làm đơn vị căn bản (A: *Metric system*).

Hệ quả <=> Hậu quả.

Hiện thị <=> Hiện ra.

Hiện đại <=> Tới tân.

Hiệu ứng <=> Phản ứng, tác động.

*Thí dụ: “Độc đáo màn tạo **hiệu ứng** Domino từ 10.000 chiếc iPhone 5” (dantri.com.vn).*

Một câu viết “la”! Nên viết là “Màn tạo sự tác động Domino độc đáo từ 10.000 chiếc iPhone 5”.

Hóa <=> Hóa.

Nhận xét: Chữ “hóa” đã được dùng từ lâu, gốc là chữ Hán, nghĩa là “biến thành, trở thành”, cả Nội / Ngoại đều dùng. Tuy nhiên, ở trong nước, chữ này đã bị dùng sai và lạm dụng bừa bãi bằng cách ghép Hán với Nôm một cách rất ngô nghê và ngớ ngẩn.

*Thí dụ: “Nhiều gia đình bị “nghèo **hóa**” vì chi phí y tế - “Cộng đồng Dược”; “Thí nghiệm này đánh giá việc giàu **hóa** vitamin B2” (mekongfish.net.vn)*

Hoàn cảnh <=> Nghèo khổ.

Nhận xét: Chữ “hoàn cảnh” là danh từ, nghĩa là “cảnh ngộ hay cảnh giới chung quanh”. Ngày nay trong nước lại dùng như tính từ với ý nghĩa là “nghèo khổ” thì không thể hiểu được!

*Thí dụ: “Giúp đỡ cho bà, chứ bà ấy **hoàn cảnh** lắm” (baomoi.com).*

Hoành tráng <=> Nguy nga, tráng lệ, đồ sộ, rộng lớn, diễm lệ, bề thế...

Nhận xét: Chữ “hoành tráng” là một chữ có từ lâu, một tính từ, thường để diễn tả những gì thuộc về không gian như kiến trúc hay quang cảnh. Tuy nhiên chữ “hoành tráng” đã bị lạm dụng cách bừa bãi với tính cách khoa trương không cần thiết và không đúng, cái gì cũng “hoành tráng” làm mất đi những chữ rất hay đã có sẵn trong tiếng Việt.

*Thí dụ: “Tôi từng mơ tương lai **hoành tráng**” (vnexpress.net); “Tiệc tối **hoành tráng**” (dantri.com.vn);*

“*Đám cưới rất **hoành tráng***” (chaobuoisang.net); “*Shop váy online cực **hoành tráng***” (rongbay.com › Hà Nội); “*Màn thi tài năng **hoành tráng***” (vietduc.org).

Học tập cải tạo <=> Bỏ tù không có bản án.

Học tập tốt <=> Học giỏi.

Học từ xa <=> Học hàm thụ.

Hồ hởi <=> Phấn khởi.

Hộ <=> Nhà.

Nhận xét: Chữ “**hộ**” (戶) chữ Hán, nghĩa là nhà, gia đình. Tiếng Việt đã có chữ “nhà” là chữ Nôm từ ngàn năm, sao lại phải dùng chữ Hán để thay thế?!

Thí dụ: “*Xã có gần một nghìn **hộ***” (tratu.soha.vn)

Hộ chiếu <=> Sổ thông hành.

Nhận xét: Chữ “**hộ chiếu**” (護照) đã có từ lâu, đây là chữ người Tàu dùng, có nghĩa là “*giấy vi bằng để báo hộ cho kẻ lữ khách hoặc hàng hóa chuyên chở*”(TĐ ĐDA), hay tiếng Việt là “*Giấy thông hành*” (TĐ Thanh Nghị). Tiếng Việt đã có sẵn tại sao lại phải dùng chữ “hộ chiếu”?

Hộ khẩu <=> Tờ khai gia đình.

Hộ lý <=> Nhân viên y tế.

Hội nhập <=> Hòa nhập.

Hội chữ thập đỏ <=> Hội Hồng Thập Tự.

Hủ hoá <=> Trở nên hư đốn, hư hỏng, ngoại tình.

Hùng hiễm <=> Hùng vĩ và hiễm trở.

Huyền thoại <=> Siêu đẳng, ngoại hạng, thượng hạng, thượng thặng.

Nhận xét: Chữ “**huyền thoại**” đã có từ lâu, là những truyền thuyết, truyện thần bí không có thật, do tưởng tượng; như huyền thoại “Bà Âu Cơ sinh 100 trứng”. Chữ

này là một danh từ, tuy nhiên trong nước lại hay dùng như một tính từ với nghĩa khác hẳn; đề “*làm dáng chữ nghĩa*”, hay là dịch thẳng từ chữ “*legendary*” của tiếng Anh?! Thay vì muốn nói với nghĩa là “*siêu đẳng*” (sai!) lại biến thành truyện “*không có thật*”!

*Thí dụ: “**Huyền thoại** bóng rổ sắp đi Triều Tiên giải cứu công dân Mỹ” (dantri.com.vn); “**Huyền thoại** Không quân Nhân Dân Việt Nam” (yeutoquoc.org); “*Vị chủ tịch huyền thoại*” (globaledu.com.vn), “Mi-8 là cỗ máy bay trực thăng **huyền thoại** của Không quân Xô viết” (baomoi.com).*

Hư cấu <=> Tưởng tượng.

Hưng phấn <=> Kích động, vui sướng.

*Thí dụ: “ĐT Anh đang rất **hưng phấn** khi thắng Ukraine - Báo Bóng Đá” (baomoi.com).*

Hữu hảo <=> Thân thiện (A. Friendly).

*Thí dụ: “*Tính cá heo thích chơi đùa, ..., hơn nữa chúng rất **hữu hảo** với con người*” (hanoimoi.com.vn).*

Hữu nghị <=> Thân hữu (A. Friendship).

In ấn <=> Ấn loát.

Kênh <=> Đài (A. Channel).

Kênh sóng <=> Băng tần.

*Thí dụ: “... du lịch trên **kênh sóng** của Đài Truyền hình KTS VTC” (bacgiang.gov.vn).*

Kết từ <=> Liên từ (A. Conjunctions)

Khả năng (có) <=> Có thể.

Nhận xét: Chữ “*khả năng*” là danh từ, chỉ tài năng, hay sức có thể làm được điều gì **của người**, hoặc của động vật. Trong nước ngày nay dùng chữ này một cách lung tung và lộn xộn.

Thí dụ: “**Cơn bão có khả năng** sẽ suy yếu dần” (tratu.soha.vn); “**Tỷ số khả năng** trả lãi” (vi.wiktionary.org); “**Miền Bắc có khả năng** mưa diện rộng vào giữa tuần” (baomoi.com)

Kém văn hóa <=> Ít học.

Khắc phục <=> Khôi phục, chữa, vượt qua trở ngại.

Nhận xét: Chữ này đã có từ lâu, tuy nhiên trong nước lạm dụng chữ này một cách kỳ dị.

Thí dụ: “**Khắc phục** vườn ươm giống cây lâm nghiệp” (baobacgiang.com.vn); “**Chế độ dinh dưỡng khắc phục** bệnh trĩ, táo bón” (suckhoe.24h.com.vn); “**Khắc phục** heo nái sinh sản kém” (thuvien.qnamuni.edu.vn).

Khẳng định <=> Xác định.

Khẩn trương <=> Nhanh, gấp rút, mau lẹ; gay cấn, căng thẳng.

Nhận xét: Chữ “**khẩn trương**” có nghĩa là “**căng thẳng**” (TĐ Thanh Nghị). Tuy nhiên trong nước nay lại dùng chữ này một cách rất lạ lùng.

Thí dụ: “**Học sinh, sinh viên phải ăn tranh thủ, ngủ khẩn trương**” (laodong.com.vn); “**Lào Cai: Khẩn trương ổn định đời sống cho nhân dân sau mưa đá**” (baodientu.chinhphu.vn).

Khâu <=> Bộ phận, yếu tố, nhóm, ngành, ban, khoa, phần hành, giai đoạn, v.v...

Nhận xét: Một chữ “**khâu**” để thay thế bao nhiêu chữ khác đã có sẵn; tiếng Việt đang bị làm “cùn” một cách thâm hại.

Thí dụ: “**Khâu trung gian, khâu then chốt, một khâu** quan trọng trong dây chuyền sản xuất” (tratu.soha.vn); “**Bỏ HĐND - bớt một khâu** gặt đầu?” (hienphap.net); “**Tổ chức là một khâu** quyết định đối với

việc thực hiện thắng lợi đường lối,...” (voer.edu.vn); “*Một khâu đột phá*” (laodong.com.vn).

Khí tài <=> Quân trang và quân dụng.

*Thí dụ: “Hải quân Việt Nam mua thêm **khí tài** của Nga”* (songmoi.vn).

Khu quy hoạch <=> Khu đất có dự án xây cất.

Khuyến mãi <=> Quảng cáo, khuyến khích mua hàng.

Khủng <=> Khủng khiếp.

Kích cầu <=> Kích thích nhu cầu (tiêu thụ).

Kích hoạt <=> Kích thích hoạt động, khởi động.

*Thí dụ: “**Kích hoạt** chương trình máy tính”* (tratu.soha.vn); “*Gửi mail **kích hoạt** tài khoản*” (id.ming.vn).

Kiên định <=> Ý định kiên trì.

Kiểm sát <=> Kiểm tra và giám sát.

Kiểm thảo <=> Kiểm tra và thảo luận.

Kiểm tu <=> Kiểm tra và tu bổ.

*Thí dụ: “Biên bản **kiểm tu** xe ô tô”* (cpc.vn).

Kiên quyết <=> Cương quyết.

Kiều hời <=> Ngoại tệ.

Kinh qua <=> Trải qua.

Kỷ luật <=> Phạt.

Nhận xét: Chữ “**kỷ luật**” (A. Discipline) được dùng đã lâu, là danh từ, có nghĩa là những “quy định bắt buộc”. Người trong nước lại dùng chữ này như một động từ!

*Thí dụ: “Em bị **kỷ luật**, anh khủng bố người tố cáo”* (baomoi.com › Pháp luật); “*Công chức vi phạm **kỷ luật**, bị **kỷ luật**,...”* (thabacninh.vn)

Lá chắn tên lửa <=> Hệ thống chống hỏa tiễn (A. Missile defense system).

Lái xe <=> Tài xế, người lái xe.

Nhận xét: Chữ “lái xe”, “lái” là động từ, nay lại thành ra danh từ là “*người lái*”. Cách dùng này đưa đến những câu ngô nghê như: “*Công nhân lái xe, lái xe buýt bị đánh trọng thương*” (vnmedia.vn). Sao không viết cách đơn giản và dễ hiểu như: “*Công nhân lái xe buýt bị đánh trọng thương*”.

Làm chủ tập thể <=> Cướp hết tài sản của dân.

Làm gái <=> Làm nghề bán dâm.

Thí dụ: “**Làm gái** ở nhà mẹ Tú khác hẳn với mấy “bãi đáp” kia” (Tôi Làm Gái - TruyenViet.com)

Làm kinh tế <=> Buôn bán, làm thương mại, kinh doanh.

Làm việc <=> Thăm vấn, điều tra.

Thí dụ: “.. bị công an gọi lên **làm việc** và lại cho về...” (phapluattp.vn).

Lãnh đạo <=> Người chủ trương đường lối, kế hoạch.

Nhận xét: Chữ “lãnh đạo” đã được dùng từ lâu như một động từ, với nghĩa “*dẫn đường, dìu dắt*” (TĐ Thanh Nghị) và đôi khi dùng làm tính từ như “*khả năng lãnh đạo*”. Tuy nhiên, ngày nay trong nước chữ này dùng như một danh từ chỉ “*người lãnh đạo*” là một điều sai lầm. Nếu viết: “*Lãnh đạo lãnh đạo đường lối nhà nước*” là một câu ngô nghê đến độ ngớ ngẩn!

Lao cải <=> Tù khổ sai.

Lầu năm góc <=> Ngũ Giác Đài.

Lẽ tất dĩ ngẫu <=> Lẽ tất nhiên.

Thí dụ: “...đó là **lẽ tất dĩ ngẫu** trong một trận bóng đá” (baomoi.com); hết ý kiến!

Lên lớp (tglg.) <=> Dạy bảo.

Thí dụ: “Bị ‘lên lớp’, dùng hóa chất đốt người”
(luathoc.cafeluat.com)

Lễ tang <=> Tang lễ.

Lễ tân (ban) <=> Tiếp tân (ban).

Liên hệ <=> Liên lạc, tiếp xúc (A. Contact).

Nhận xét: Chữ “liên hệ” từ lâu đã được dùng như một tĩnh từ, có nghĩa là “tt. Dính líu: Việc ấy liên hệ đến quyền lợi chung” (TĐ Thanh Nghị). Nay trong nước lại dùng như động từ, thí dụ như: “Liên hệ qua điện thoại” (tratu.soha.vn).

Liên hoan <=> Đại hội, ăn mừng.

Lính gái <=> Nữ quân nhân.

Lính thủy đánh bộ <=> Thủy quân lục chiến.

Linh tinh <=> Vớ vẩn, lung tung, nhăng nhít.

Lớp trưởng <=> Trưởng lớp.

Lồng tiếng <=> Chuyển âm (phim ảnh).

Thí dụ: “Thú vị với phim lồng tiếng” (baomoi.com)

Lược tóm <=> Tóm lược.

Thí dụ: “Lược tóm bình luận của học viên...”
(vrmi.wordpress.com)

Lưu ban <=> Ở lại lớp, học lại lớp.

Thí dụ: “HS bị lưu ban vì không đi học thêm?”
(dantri.com.vn)

Lý giải <=> Giải thích.

Lý lịch <=> Lai lịch.

Lý sáng chỉ <=> Đây là tên một khoa dạy về âm nhạc tại Học viện Âm nhạc Quốc gia, do ghép ba chữ “lý luận, sáng tác và chỉ huy” thành một chữ!? Thật ra chữ “lý luận” phải là “lý thuyết” mới đúng!

Thí dụ: “thầy, trưởng khoa Lý Sáng Chỉ của nhạc viện HN” (ttvnol.com).

Mạng <=> (A. Network)

Mạng mạch <=> (A. Network Circuits)

Mặt bằng <=> Khu đất phẳng.

*Thí dụ: “Diện tích **mặt bằng** là 200 hecta” (tratu.soha.vn).*

Mặt mạnh, mặt yếu <=> Ưu điểm, khuyết điểm.

*Thí dụ: “Cần đánh giá chính xác **mặt mạnh, mặt yếu** của 20 năm đổi mới” (cpv.org.vn).*

Máy ảnh kỹ thuật số <=> (A. Digital camera)

Máy bay lên thẳng <=> Phi cơ trực thăng.

Nhận xét: “Harrier jump jet”, “F35 Lightning2” là “máy bay lên thẳng có cánh” (!)

Máy in lê-dờ <=> (A. Laser printer)

Máy in tia mực màu <=> (A. Inkjet printer)

Máy kích điện <=> Máy điện dự phòng (khi bị cúp điện), (A. Battery power backup)

Máy kích âm, khuếch âm <=> (A. Audio amplifier)

Máy quét <=> (A. Scanner)

Mét hệ, hệ mét <=> Hệ thống đo lường dùng “mét” làm đơn vị căn bản (A. Metric system).

Mĩ <=> Mỹ (Hoa Kỳ USA)

Minh chứng <=> Chứng minh.

Minh họa <=> Hình tượng trung.

Múa đôi <=> Khiêu vũ, nhảy đầm.

Mục từ <=> Danh mục chữ.

*Thí dụ: “**Mục từ** được xếp theo trật tự A, B, C” (tratu.soha.vn).*

Nắm bắt <=> Nắm vững, hiểu rõ.

*Thí dụ: “Khả năng **nắm bắt** tâm lý của người đối diện khi nói chuyện” (ttvnol.com).*

Năng nổ <=> Siêng năng, tháo vát, năng hoạt động, hăng hái, nhiệt tình.

*Thí dụ: “Một giám đốc **năng nổ** vì người nghèo”, “Người chỉ huy **năng nổ**” (baophuyen.com.vn); “Bí quyết để luôn là một giáo viên **năng nổ**” (tailieu.vn).*

Nâng cấp <=> Cải tiến, nâng giá trị.

Nền công nghiệp âm nhạc <=> Kinh doanh về âm nhạc.

Nghệ danh <=> Tên nghệ sĩ.

Nghệ nhân <=> Nghệ sĩ, thợ (thủ công).

Nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú <=> Nghệ sĩ trung thành với đảng.

Nghề rừng <=> Lâm nghiệp.

Nghĩa vụ quân sự <=> Đi quân dịch.

Nghiêm túc <=> Nghiêm chỉnh, nghiêm trang, nghiêm nghị, đứng đắn.

*Nhận xét: Nghĩa gần như nhau, tuy nhiên cách dùng có đôi chút khác nhau, tùy theo trường hợp như “**ng nghiêm trang** nơi thờ phượng”, “**ng nghiêm chỉnh** khi chào cờ”, “**đứng đắn** với phụ nữ”, “**ng nghiêm túc** trong phòng họp”, “**ng nghiêm nghị** lúc chỉ huy”. Người trong nước dùng chữ “**ng nghiêm túc**” hầu như cho mọi trường hợp.*

*Thí dụ: “Giữ vẻ **ng nghiêm túc** trong lễ ăn hỏi” (baodatviet.vn), nên dùng chữ “**ng nghiêm trang**” trong câu này; “Thiết kế váy khá kín đáo tạo vẻ **ng nghiêm túc**, lịch sự” (thoitrangphuongnam.com), nên dùng chữ “**đứng đắn**”; “Người chỉ huy phải chấp hành **ng nghiêm túc** mệnh lệnh của cấp trên” (baobacgiang.com.vn), nên dùng chữ “**ng nghiêm chỉnh**” trong câu này.*

Nghiên cứu sinh <=> Sinh viên chuẩn tiến sĩ, sinh viên tiến sĩ dự bị.

Nhận xét: Chữ “*Nghiên cứu sinh*” hiển nhiên là một danh từ, dùng như một động từ là cách viết sai đến độ khó hiểu.

Thí dụ: “*Chế độ với nhà giáo được cử đi nghiên cứu sinh*” (*baodientu.chinhphu.vn*); “*Làm visa cho người đi nghiên cứu sinh*” (*dichHVuvisa.asia*)

Nhận xét qua hai thí dụ trên: *Dễ bị hiểu lầm là “.. nhà giáo được cử đi” nghiên cứu về cách sinh đẻ? Xin chào thua! Sao không viết là “Quy chế cho nhà giáo khi được cử đi như một nghiên cứu sinh”;* rồi “*...người đi nghiên cứu sinh*” là người đi nghiên cứu về ngành hộ sản? Sao không viết cách đơn giản và dễ hiểu là “*Làm visa cho nghiên cứu sinh*”?!

Nghiep dư <=> 1- Nghề có tính cách tài tử và không chuyên môn; 2- Nghề phụ, nghề tay trái.

Nhóm trưởng <=> Trưởng nhóm.

Ngoan cường <=> Gan dạ, bạo dạn, kiên cường.

Ngụy <=> “*Thua cuộc*”, “*theo ngoại bang*”, “*bán nước*”.

Nhận xét: Đây là một tính từ, chữ “*ngụy*” (偽) đã có từ lâu kể cả trong chữ Hán và Hán-Việt với nghĩa là “*giả dối, trái với chân thực*” (TĐ KTTĐ), “*trái với thực, giả dối*”(TĐ Thanh nghị) và Hán tự với nghĩa là “*dối, giả, giặc*” (TĐ ĐDA).

Phe “*thắng cuộc*” đã áp đặt ý nghĩa; một chữ đầy tính cách chính trị. Ý nghĩa này sẽ bị thay đổi theo chủ từ và thời gian, như những chữ đã từng bị áp đặt là “*ngụy quân*”, “*ngụy quyền*”, “*Mỹ ngụy*”. Lịch sử sẽ cho biết ai là “*ngụy*” theo như định nghĩa trên với chữ mới sẽ có là “*Hán ngụy*”.

Nguy cơ (có) <=> Có thể.

*Thí dụ: “Trung - Mỹ có **nguy cơ** bước vào cuộc chạy đua về UAV” (laodong.com.vn).*

Ngư dân <=> Ngư phủ.

Người nước ngoài <=> Ngoại kiều.

Người phát ngôn <=> Phát ngôn viên.

Ngưỡng <=> Tầm hay mức (giới hạn).

Nhận xét: Chữ “**ngưỡng**” vốn là danh tự, là vật thể, chỉ thanh gỗ chắn ngang dưới đáy cửa, để chặn cánh cửa khi đóng. Ngày nay, trong nước lại dùng chữ này theo như nghĩa là tầm hay mức cho những câu viết có tính cách trừu tượng. Cách dùng này đưa đến những câu viết khó hiểu.

*Thí dụ: “Thế giới đang vượt quá **ngưỡng** tự nhiên” (baomoi.com); “Nhiều đoạn sông Đồng Nai bị ô nhiễm vượt **ngưỡng** cho phép” (monre.gov.vn); “Đối đầu liên Triều tới “**ngưỡng**” chiến tranh tổng lực” (danviet.vn).*

Ngữ pháp <=> Văn phạm.

Nhận xét: Từ những cách viết lộn xộn, cách dùng chữ bừa bãi, sai văn phạm, loạn “ngữ pháp”, nên trong nước đã có câu nói khá phổ biến “Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam”.

Nhà cao tầng <=> Cao ốc.

Nhà hát <=> Rạp hát.

Nhà khách <=> Khách sạn (dành cho người của chính phủ đến hay đi công tác).

*Thí dụ: “**Nhà khách** bộ quốc phòng” (tratu.soha.vn).*

Nhà Trắng <=> Tòa Bạch Ốc (A. The White House)

Nhắc nhở <=> Nhắc nhở.

Nhân dân <=> Dân chúng, đồng bào, công dân.

Nhận xét: Chữ “*nhân dân*” đã bị lạm dụng, dùng làm bung xung bởi chính quyền trong nước, để phục vụ cho quyền lợi của phe nhóm.

Nhân thân <=> Lai lịch cá nhân.

Nhập khẩu <=> Nhập cảng.

Nhất quán <=> Trước sau như một.

Thí dụ: “*Độc chiếm biển Đông là chiến lược **nhất quán** của Trung Quốc*” (news.go.vn).

Nhất trí <=> Đồng lòng, đồng ý.

Nhạy cảm <=> 1- Tế nhị (về giao tế); 2- Dễ xúc động (về tình cảm); 3- Dễ gây cảm giác (về ngũ quan); 4- Dễ bị kích thích (thân thể).

Nhận xét: Chữ “*nhạy cảm*” cả hai phía Nội/Ngoại đều dùng. Người trong nước thường dùng chữ “*nhạy cảm*” cách vô tội vạ cho những gì liên quan đến chữ “*nhạy*” (A. Sensitivity), như cái máy nhạy cảm, cây nhạy cảm, vùng nhạy cảm, v.v.... Cách dùng này dễ bị hiểu lầm.

Thí dụ: “*Do vậy chính sách quản lý vàng rất **nhạy cảm** và ảnh hưởng rất nhiều ...*” (congly.com.vn); “*Thị trường chứng khoán đang rất **nhạy cảm***” (tintuonline.com.vn); “*Mía là cây **nhạy cảm** với ánh sáng*” (vi.wikipedia.org); “*Hiện nay đã có máy **nhạy cảm** có thể cảm thụ được một số khí*” (elib.dostquangtri.gov.vn).

Nổi cộm <=> Nổi bật.

Nội thất <=> Bên trong nhà.

Nợ trần <=> Mức nợ giới hạn (A. Debt ceiling).

Nhận xét: Mới đọc, tưởng “*nợ trần*” là vay nợ không có bảo chứng (nợ mua xe, nợ mua nhà là nợ có bảo chứng, nếu không trả, xe hay nhà sẽ bị lấy đi). Đọc thêm mới hiểu đây là mức nợ tối đa được vay (của Hoa Kỳ). Một chữ dễ gây hiểu lầm được “ché” ra!

Thí dụ: “Hạ viện Mỹ thông qua giải quyết nợ trần”
(vtv.vn/thoi-su-quoc-te)

Nữ nhà báo <=> Nữ ký giả.

Oa-sing-ton <=> Hoa thịnh đốn(Washington DC).

Ổ cứng, phần cứng <=> (A. *Hardware*); cương kiện (góp ý của tác giả Hàn Lệ Nhân).

Ổ mềm, phần mềm <=> (A. *Software*); nhu liệu.

Ổn áp (bộ, máy) <=> (A. *Voltage regulator*); điều điện thế (bộ, máy).

Nhận xét: Đây chỉ là ý kiến cá nhân cho chữ “*điều điện thế*”; (“*điều*” (調) là điều hòa, “*điện thế*”: A. *Voltage*).

Pa-ri (Paris) <=> Ba-lê.

Phát hiện <=> Phát giác.

Phát sóng <=> Phát thanh, phát hình.

Phát tán <=> Phổ biến.

Phản ánh <=> Phản ảnh.

Phản cảm <=> Phản tác dụng, khó chịu, bực mình.

Nhận xét: Chữ “*phản cảm*” được dùng tại nội địa có tính cách bao quát quá đáng! Những cảm giác nào gây ra sự khó chịu qua nhận thức từ giác quan đều gọi là “*phản cảm*”. Nhìn thấy xấu mắt, không có thẩm mỹ: “*hình ảnh phản cảm*”; âm thanh, giọng nói khó nghe: “*nghe phản cảm*”; mùi hôi thối khó ngửi: “*mùi phản cảm*”; ăn không ngon: “*hương vị phản cảm*”, cảm thấy khó chịu qua nhận thức của xúc giác: “*cảm xúc phản cảm*”. Thế là bao nhiêu chữ để diễn tả về cảm giác đang bị mất, tất cả chỉ thay bằng chữ “*phản cảm*” là xong hay sao?!

Phản động <=> Chống đối.

Phản hồi <=> Phản lại, trở lại.

Phần mềm gián điệp <=> (A. *Spyware*).

Thí dụ: “Năm 2013 sẽ “bùng nổ” các **phần mềm gián điệp**” (phapluattp.vn)

Phần mềm chia sẻ <=> (A: shareware)

Phần mềm <=> Nhu liệu (A: Software).

Phẫu thuật <=> Giải phẫu.

Nhận xét: Chữ “**phẫu thuật**” rõ ràng là danh từ, nhưng lại dùng như động từ.

Thí dụ: “Tại sao phải **phẫu thuật** răng khôn?” (nhakhoavietgiai.com.vn)

Phi khẩu <=> Phi trường, phi cảng.

Phòng công tác người nước ngoài <=> Tòa đại sứ, lãnh sự quán.

Phồn thực <=> Sự truyền giống.

Phúc quyết (quyền) <=> Quyết định (quyền).

Nhận xét: “**Phúc quyết**” là người dân được quyền bỏ phiếu thông qua Hiến pháp trong một cuộc trưng cầu dân ý.

Phục hồi nhân phẩm <=> Hoàn lương.

Phương án <=> Kế hoạch.

Quá độ (thời kỳ) <=> Qua lúc giao thời, thời đã chuyển tiếp.

Nhận xét: Đây là chữ đặc biệt của chế độ Cộng Sản Việt Nam, một chữ đặt ra để lấp liếm những sai trái của một chính sách. Chữ “**thời kỳ quá độ**” được đặt ra để nói về thời kỳ thay đổi đường lối chính trị khi thấy đã “**quá độ**” sai nên phải tìm cách che giấu và lừa dân.

Thí dụ: “**Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH,...**” (lhu.edu.vn).

Quá tải <=> Quá sức, quá mức.

Quá trình <=> Tiến trình (A. Process).

Nhận xét: Chữ “quá trình” (過程: quá là đã qua, trình là trình tự, thứ tự trước sau) đã có từ lâu, nghĩa là “*Đường đi qua, con đường của một sự vật gì đã trải qua*” (TĐ ĐDA). Chữ này chỉ một trình tự đã qua, thuộc về quá khứ. Nay trong nước lại dùng chữ “quá” chỉ sự việc đang xảy ra, mâu thuẫn trong câu nói hay viết.

Thí dụ: “Một quá trình đang hoàn tất” (baomoi.com › Xã hội); “*Ngay trong quá trình còn đang thi công*” (wrđ.gov.vn/Noi-dung)

Quà biếu trên mức tình cảm <=> Quà hay tiền hối lộ.

Thí dụ: “Ông chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng trong một thời gian dài “miệt mài” nhận tới 750 triệu đồng tiền quà biếu trên mức tình cảm” (phapluattp.vn)

Quan chức <=> Viên chức.

Quan hệ <=> Liên lạc mật thiết

Quan hệ trên mức tình cảm <=> Ngoại tình, liên quan tình dục bất chính.

Thí dụ: “Bà ... có mối quan hệ trên mức tình cảm với một phụ huynh” (baomoi.com).

Quan ngại <=> Quan tâm và lo ngại, e ngại.

Quán triệt <=> Hiểu rõ.

Quản lý <=> Quản trị.

Quản giáo <=> Cai tù.

Quảng bá thương hiệu <=> Quảng cáo.

Quảng trường <=> Công trường.

Quân hàm <=> Cấp bậc (trong quân đội).

Quốc giỗ <=> Ngày giỗ chung trong nước.

Nhận xét: “Quốc” là chữ có gốc Hán, ghép chung với chữ “Giỗ” là chữ Nôm, đọc lên thấy rất ngô nghê.

Thí dụ: “Khăng định chủ quyền biển đảo trong ngày Quốc giỗ” (dantri.com.vn)

Quy hoạch <=> Kế hoạch, sự hoạch định.

Thí dụ: “Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải” (chinhphu.vn).

Quy phạm <=> Phạm vi quy định.

Thí dụ: “Quan hệ xã hội cần được điều chỉnh bằng quy phạm kinh doanh thương mại” (thongtinphapluatdansu.edu.vn); “Nghị ngờ đối với các quy phạm hàng hải truyền thống” (nghiencuubiendong.vn).

Quy trình <=> Tiến trình.

Quyết sách <=> Chính sách quyết định, quyết định về đường lối, sách lược.

Thí dụ: “Cần có quyết sách về quản lý vỉa hè - Báo An ninh Thủ đô”.

Sách trắng <=> Bạch thư (A. White paper).

Nhận xét: “Sách trắng, bạch thư” là bản hướng dẫn hay báo cáo của nhân vật hay cơ quan có thẩm quyền.

Sai phạm <=> Vi phạm (điều).

Thí dụ: “Xử lý dứt điểm sai phạm về quản lý đất đai” (nhandan.com.vn).

Sân bay <=> Phi trường.

Siêu <=> Siêu đẳng, siêu việt, phi thường (A. Super).

Nhận xét: Tính tự “siêu” (超) bị lạm dụng đến độ ngớ ngẩn khi ghép với chữ có gốc Hán với Nôm, nhưng lại theo cách viết chữ Hán là tính tự đi trước như “siêu sao” (minh tinh siêu đẳng), “siêu xe”, “siêu bóng đá”, “siêu máy tính”, “siêu nhà máy”, “siêu nhanh chóng”, “siêu dốt” v.v...

Sinh học <=> Sinh vật học (A. Biology).

Sinh thái <=> Trạng thái môi sinh.

Sơ hữu <=> Mới quen, sơ giao.

Sơ tán <=> Tản cư (A. Evacuation).

Sốc (xốc) <=> (dt.) Sự ngạc nhiên, sự sững sốt, cảm giác bất ngờ, sự đột biến; (đgt.) Làm ngạc nhiên, làm hoảng sợ; (tt.) Kinh hãi, kinh ngạc, bàng hoàng, ngạc nhiên, có phản ứng nguy ngập.

Nhận xét: Chữ “sốc” nguồn gốc từ tiếng Anh (shocked), tuy nhiên người trong nước lại dùng chữ này để thay thế những chữ diễn tả về cảm giác đã có từ trước, tiếng Việt đang mất dần!

Thí dụ: “*Những cú sốc đầu đời*” (dantri.com.vn); “*Trung Quốc sốc vì thịt cừu 'rôm' làm từ chuột*” (vietnamnet.vn); “*Nhiều phát ngôn gây sốc về Thông tư 02 - Lao Động - Bảo Mới*”.

Sư <=> Sư đoàn.

Thí dụ: “*Quân số đủ cho một sư là tầm 10-12 ngàn*” (hoangsa.org); “*chỉ huy một sư*” (tratu.soha.vn); “*Sư đoàn, nói tắt: chỉ huy một sư: sư 308*” (www.vietdicts.com).

Sức ép <=> Áp suất, áp lực, gánh nặng, sự thúc bách, sự ép buộc, sự quẫn bách, sự khẩn cấp.

Nhận xét: Chữ “sức ép” được người trong nước dùng có lẽ là dịch từ chữ “pressure”. Tuy nhiên nếu dùng “sức ép” để thay thế những chữ nêu trên thì không hợp, đây là cách làm “cùn” tiếng Việt.

Thí dụ: “*Sức ép công việc, hàng loạt quan TQ tự tử*” (tinngan.vn); “*Sức ép sản xuất quá lớn*” (ttvn.vn); “*nhằm giảm sức ép tiêu thụ sản phẩm theo thời vụ*” (agroviet.gov.vn); “*Triều tăng sức ép yêu cầu Hàn bỏ lệnh cấm du lịch*” (www.baomoi.com).

Sự cố <=> (dt.) Việc bất ngờ xảy ra, việc gây trở ngại; (tt.) trở ngại, trục trặc, rắc rối;

Nhận xét: “**Sự cố**” là chữ phiên dịch từ chữ “事故” [Tra trong Google: About 231,000,000 results (0.28 seconds)].

Thí dụ: “**Sự cố** sập nhịp dẫn cầu Cần Thơ” (vi.wikipedia.org); “*Máy bay Vietnam Airlines hạ cánh khẩn cấp vì **sự cố***” (vnexpress.net).

Tai tệ nạn <=> Tai nạn và tệ nạn.

Thí dụ: “*Thái Bình xây dựng xã, phường, thị trấn không có **tai tệ nạn xã hội***” (?) (thaibinh.gov.vn); “*Phòng chống **tai, tệ nạn** dịp tết*” (hungyentv.vn).

Tái cơ cấu <=> Tổ chức lại.

Tài khoản <=> Trương mục.

Tàn dư <=> Những gì còn sót lại.

Tải trọng <=> Trọng tải.

Thí dụ: “*Kiểm soát **tải trọng** xe: Mạnh và triệt để giải quyết nạn quá tải*” (giaothongvantai.com.vn).

Tan tằm <=> Giò tan ca, khi tan sở, lúc tan việc.

Tản mạn <=> 1- Phân tán; 2- Lan man (nói hay bàn chuyện).

Tạo điều kiện <=> Tìm cách, thu xếp.

Tâm đắc <=> Ưng ý.

Thí dụ: “*Cuốn sách **tâm đắc***” (tratu.soha.vn).

Tập trung cải tạo <=> 1- Tập trung để bắt đi tù khổ sai (không có án); 2- Cố gắng cải tiến.

Tập kết <=> Tập trung và kết nạp.

Nhận xét: Chữ đặc biệt của đảng Cộng Sản miền Bắc, chỉ về việc đưa những người miền Nam Việt Nam theo đảng, được đưa ra miền Bắc để huấn luyện, sau đó mang trở lại miền Nam để hoạt động và đánh phá.

*Thí dụ: “Cán bộ **tập kết**”, “các cánh quân đã ở vị trí **tập kết**” (tratu.soha.vn).*

Tàu hoả cao tốc <=> Xe lửa tốc hành.

Tàu lửa <=> Xe lửa.

Tàu sân bay <=> Hàng không mẫu hạm.

Tặc <=> Kẻ cướp, quân giặc.

Nhận xét: Chữ “**tặc**”(賊) để chỉ về những kẻ làm những việc bại hoại. Chữ “**tặc**” được ghép với những chữ có gốc Hán đã quen dùng như “*quốc tặc*”, “*hải tặc*”, “*đạo tặc*”, “*dâm tặc*”,... Tuy nhiên chữ này đã được người trong nước ghép với chữ Nôm một cách rất “thoải mái”. Việc này đưa đến những chữ nghe “buồn” “cười” như “*tin tặc*”, “*vàng tặc*”, “*xe tặc*”, “*đỉnh tặc*”, “*tôm tặc*”, “*chó tặc*”, “*gà tặc*”, “*điện tặc*”, “*lão chồng tặc*”, ... Một hình thức tạo chữ mới rất ngô nghê để nghe cho vui, tuy nhiên nếu dùng quen và đưa vào văn bản (đã thấy rất nhiều khi tra qua Google) thì không biết văn chương viết bằng tiếng Việt sẽ ra sao?!

Tên lửa <=> Hỏa tiễn.

Tên lửa hành trình tầm xa <=> (A. Long range cruise missiles).

Tập <=> Xấp, tập

*Thí dụ: “Cần sang nhượng lại 1000 **tập** giấy Nhận xét, có keo dán” (vatgia.com)*

Tập tin <=> Tập tài liệu (A. File).

*Thí dụ: “Tập tin (viết tắt cho tập thông tin; còn được gọi là **tệp**, **tệp tin**, file) là một tập hợp của thông tin được đặt tên.” (vi.wikipedia.org).*

Tham gia lưu thông (xe cộ) <=> Lưu hành (xe cộ).

Tham quan <=> Thăm viếng, du ngoạn.

Nhận xét: Chữ “**tham quan**” là chữ có gốc Hán, với nghĩa là “*quan lại tham ô*” (TĐ ĐDA). Tiếng Việt đã dùng

những chữ có nghĩa rõ ràng, tại sao lại phải tạo ra những chữ mới để đưa đến sự khó hiểu hay hiểu lầm, thí dụ như câu “*tham quan lại tham quan*”!

Thao tác <=> Sử dụng, dùng, vận dụng.

Thí dụ: “Sau khi hoàn tất **thao tác** máy vi tính sẽ tự động thực hiện các thiết lập.” (tiengiang.gov.vn)

Thân thương <=> Thân mến và yêu thương.

Thần tượng <=> Người được chiêm ngưỡng (A. Icon)

Nhận xét: Chữ “*thần tượng*” được cả Nội/Ngoại dùng và là danh từ. Tuy nhiên nếu dùng như động từ thì không đúng, vì chữ “*tượng*” là danh từ.

Thí dụ: “Đừng **thần tượng** nước Mỹ thái quá” (tintuctonghop.com.vn/tin-tuc)

Thanh lý <=> Thanh lọc, thanh toán, dẹp cho gọn và sạch (A. Liquidate)

Nhận xét: Chữ “*thanh lý*” (清理) đã có từ lâu, là một động từ nghĩa là “*sửa sang lại cho gọn gàng sạch sẽ*” (TĐ ĐDA). Tuy nhiên trong nước lắm lúc lại dùng như một tính từ để ra vẻ “*làm dáng chữ nghĩa*”.

Thí dụ: “**Thanh lý** một số máy móc cũ” (tratu.soha.vn); “*Bán đấu giá tài sản **thanh lý***” (stp.dongnai.gov.vn); “*Xác định trị giá tính thuế **thanh lý** vật tư*” (dngcustoms.gov.vn).

Thao tác <=> Sử dụng, vận dụng.

Thí dụ: “Tài liệu **thao tác** máy tính cơ bản” (tailieu.vn)

Thấp điểm <=> Lúc thừa thớt, khi ít dùng.

Nhận xét: Chữ “*thấp điểm*” dùng trong nước ngày nay với chữ “*thấp*” (Nôm) nghĩa là dưới trung bình, chữ “*thấp*” (Hán) là “*âm, ướt*”. Lấy Nôm ghép với Hán theo cách viết chữ Hán (tính tự đứng trước), cách ghép chữ thật

là lạ lùng và ngô nghê, dễ gây hiểu lầm. Giả sử viết “âm ớ” như “*thấp điểm trên đường vẫn bị ùn tắc khi thấp điểm*” (chỗ ướt trên đường vẫn bị nghẽn lúc ít xe) sẽ rất khó hiểu.

Thí dụ: “Giảm giá điện vào giờ **thấp điểm**” (tratu.soha.vn)

Thi công <=> Thi hành, làm.

Thí dụ: “**Thi công** đê chắn sóng tại khu vực tàu cổ đắm” (thanhnien.com.vn)

Thị phần <=> Tỷ lệ bán trên thị trường (A. Market share).

Nhận xét: Theo ý kiến cá nhân thì đây là một chữ khá hay đã được tạo ra.

Thí dụ: “**Thị phần** là phần thị trường tiêu thụ sản phẩm mà doanh nghiệp chiếm lĩnh” (vi.wikipedia.org).

Thi thoảng <=> thỉnh thoảng.

Thiết bị <=> Dụng cụ trang bị (A. Equipment).

Thịt kho Trung Quốc <=> Thịt kho Tàu.

Nhận xét: Vậy chữ “**thịt kho Đài Loan**” thì thế nào? Hay là tại nguyên liệu làm thịt kho tùy thuộc theo xuất xứ? Nịnh hay chê không cần thiết, vì sản phẩm từ Tàu Cộng rất độc hại. Ngôn ngữ phải dùng để diễn tả sự thật, “*mập mờ đánh lộn con đen*” sẽ nay đúng mai sai!

Thiếu đói <=> Nghèo đói, thiếu ăn, ốm đói.

Nhận xét: Chữ “**thiếu**” được hiểu là “*không đủ*”, vậy “*thiếu đói*” là “*không đủ*” “*đói*”, có nghĩa là “*no*”? Giả sử như nếu đọc câu “*tham quan thiếu đói*” thì người đọc có thể hiểu ra nhiều ý nghĩa khác nếu không tra tự điển từ nội địa: “*quan lại tham những không đủ (hay không có cơ hội) đói*” hay “*đi thăm viếng được no*” hoặc Vậy sự trong sáng hay rõ nghĩa đã trở thành tối tăm và khó hiểu.

*Thí dụ: “Trong vòng 1 tháng đã có thêm 13,6 nghìn hộ bị **thiếu đói**”* (laodong.com.vn)

Thống nhất $\Leftrightarrow$ Đồng ý, bằng lòng, làm cho giống nhau.

Nhận xét: “**Thống nhất**” là hợp thành một khối. Chữ này thường có tính cách chính trị, liên quan đến những gì lớn lao và đông đảo như “vua Gia Long thống nhất đất nước”. Nay lại dùng với tính cách rất nhỏ nhặt, kỳ dị thật!

*Thí dụ: “Hai người đã **thống nhất** ngày cưới”, “**Thống nhất** đồng hồ trước trận đấu”* (tratu.soha.vn); “*Văn bản thống nhất ý kiến về hồ sơ dự án*” (thuvienphapluat.vn)

Thông qua $\Leftrightarrow$ Chấp thuận.

*Thí dụ: “Dự thảo đã **thông qua**”* (duthaoonline.quochoi.vn)

Thông số $\Leftrightarrow$ Biến số (A. Variables); số đã được biết (A. Parameter).

Thông tin $\Leftrightarrow$ Tin, tin tức.

Nhận xét: Chữ “**thông tin**” thường được dùng như động từ, người trong nước lại thường dùng như một danh từ.

*Thí dụ: “Xử lý **thông tin** trên máy tính”* (tratu.soha.vn); “*Kênh cung cấp **thông tin** chính thống của Chính phủ Việt Nam*” (chinhphu.vn).

Thư giãn $\Leftrightarrow$ Thành thơi, thoải mái, thư thái.

Thu nhập $\Leftrightarrow$ Lợi tức.

Thủ trưởng $\Leftrightarrow$ Trưởng toán, trưởng đơn vị, trưởng cơ quan.

Thực đơn cao cấp $\Leftrightarrow$ Thực đơn sang (những món ăn đắt tiền).

Thuyết minh $\Leftrightarrow$ Chú thích, nhận xét, cách hướng dẫn (A. Notes).

Nhận xét: “Thuyết minh” (說明) nghĩa là giải thích hay hướng dẫn cho rõ ràng. Nếu điều gì cũng nói là “thuyết minh” thì chỉ là cách “làm dáng chữ nghĩa”, tiếng Việt có sẵn sao không dùng? Cố tạo nên sự khó hiểu một cách không cần thiết, để rồi làm mất dần ngữ vựng?

Thí dụ: “Phim nước ngoài được thuyết minh bằng tiếng Việt”, “Bản vẽ thiết kế có kèm thuyết minh” (tratu.soha.vn); “Thuyết minh du lịch” (vi.wikipedia.org).

Tích cực/tiêu cực <=> **Tốt/Xấu** (hành động)

Nhận xét: Chữ “tích cực/ tiêu cực” đã dùng từ lâu với nghĩa “hăng say, chăm, cố gắng / chậm chạp, lười, lè phè”, chỉ về thái độ hoạt động mạnh hay yếu mà thôi, không chỉ về “tốt / xấu” của hoạt động.

Thí dụ: “Kết quả tích cực của Dự án ...” (ninhthuan.gov.vn); “Nhiều kết quả tích cực trong công tác” (baobaovephapluat.vn); “Hà Nội: Quá tải thi công chức dẫn tới tiêu cực” (phapluattp.vn); “Chấn chỉnh biểu hiện tiêu cực, phản cảm tại các lễ hội” (nhandan.com.vn).

Tiêm kích (phi cơ) <=> Khu trục cơ, phi cơ khu trục (A. Fighter aircraft).

Tiêm phòng <=> **Chích ngừa.**

Tiến công <=> **Tấn công.**

Tiên tiến <=> **Xuất sắc.**

Tiền tươi <=> **Tiền mặt.**

Tiếp đất <=> **Đáp, hạ cánh (phi cơ).**

Thí dụ: “Máy bay tiếp đất bằng một bánh” (baomoi.com)

Tiếp thu <=> **Tiếp nhận, thu nhận, lãnh hội.**

Tiếp viên <=> **Nhân viên tiếp đón.**

Tiếp viên máy bay, tiếp viên hàng không <=> Chiêu đãi viên hàng không.

Thí dụ: “*Tìm thấy thi thể cơ trưởng và tiếp viên máy bay Pháp*” (dantri.com.vn)

Tiết học <=> Giờ học.

Thí dụ: “*Một ngày học được phân bổ thành 12 tiết học (không kể lớp buổi tối), bắt đầu từ 6h55 và kết thúc...*” (tinchi.hau.edu.vn).

Tiêu chí <=> Tiêu chuẩn.

Thí dụ: “*VTV cam kết luôn đặt tiêu chí phục vụ khán giả lên hàng đầu*” (qdnd.vn)

Tiêu dùng <=> Tiêu thụ.

Thí dụ: “*Nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng*” (tratu.soha.vn)

Tinh tướng <=> Kênh khiếu, lên mặt, ra vẻ ta đây.

Thí dụ: “*Đừng có mà tinh tướng!*” (tratu.soha.vn)

Tính từ <=> Tĩnh từ.

Tình huống <=> Tình thế, tình cảnh, hoàn cảnh, tình hình.

Nhận xét: Chữ “*tình huống*” (情況) đã dùng trong các văn bản chữ Hán từ lâu đời. Nay trong nước lại “sính” dùng chữ này để bỏ đi những chữ có sẵn. Kết quả tìm chữ “*tình huống*” trong Google: “About 10,300,000 results (0.35 seconds)”. Tiếng Việt đang bị “thui chột”?!

Thí dụ: “*Lập luận theo tình huống*” (vi.wikipedia.org); “*Giải đáp các tình huống vướng mắc*.” (gdt.gov.vn)

To dùng <=> Rất to, to quá, to hết cỡ.

Tổ lái <=> Phi hành đoàn.

Thí dụ: “... tổ lái chuyến bay VN 595 của Vietnam Airlines vì đã “mời” diễn viên Lý Nhã Kỳ vào buồng lái.”
(dantri.com.vn › Xã hội)

Tờ rơi <=> Truyền đơn.

Tổ trưởng dân phố <=> Liên gia trưởng.

Tồn nghi <=> Còn nghi vấn.

*Thí dụ: “Tên tác giả của cuốn sách đang còn là vấn đề **tồn nghi**”* (tratu.soha.vn)

Trang thiết bị <=> Dụng cụ trang bị.

*Thí dụ: “Tăng cường **trang thiết bị** khảo sát nghiên cứu hải dương học”* (vnio.org.vn)

Trấn lột <=> Cướp.

Tranh thủ <=> Cố gắng

Trao đổi <=> Nói chuyện với, bàn bạc, bàn luận, thảo luận.

Nhận xét: Chữ “**trao đổi**” rất phổ thông, nghĩa là qua lại về điều gì hay cái gì. Tuy nhiên người trong nước lại đổi ra nghĩa khác.

*Thí dụ: “**Trao đổi** với Sếp - Nói càng ít càng tốt”* (uct2.edu.vn); “*Chủ tịch nước **trao đổi** với cử tri về tiền lương, giá xăng*” (dantri.com.vn › Xã hội).

Trích ngang <=> Chọn điểm chính hay yếu điểm (về lai lịch của một cá nhân, cơ quan, hay một tổ chức).

*Thí dụ: “**Lý lịch trích ngang** của các thành viên hội đồng quản trị”* (thuanthao.com.vn); “*có trách nhiệm lập bản **trích ngang** trụ sở hoặc nhà làm việc*” (baomoi.com)

Triển khai <=> Khai triển.

Triệt để <=> Tồi đa, hết mức, đến cùng.

*Thí dụ: “**Xử lý triệt để** các cơ sở gây ô nhiễm”* (baodientu.chinhphu.vn)

Triều cường <=> Mức thủy triều cao, con nước lớn.

*Thí dụ: “Cần đề phòng đợt **triều cường** trong tháng Giêng” (danviet.vn)*

Trọng thị <=> Coi trọng.

Trục quan hệ <=> Mối tương quan.

Thí dụ: “Lá chắn tên lửa của Mỹ có tạo ra trục quan hệ Nhật-Hàn và trục Trung-Triều?” (giaoduc.net.vn)

Trung tâm quản lý đường bay <=> Đài kiểm soát không lưu.

Trúng thưởng <=> Thắng giải.

Trúng tuyển <=> Tuyển mộ, tuyển dụng, đi nghĩa vụ quân dịch.

*Thí dụ: “Bàn giao thanh niên **trúng tuyển** nghĩa vụ quân sự đợt I” (baolamdong.vn).*

Trùm sò (tglg.) <=> Hà tiện.

Trực tuyến <=> Kết nối internet (A. Online).

Truy cập <=> Vào xem thông tin (A. Access to web page).

Truy đuổi <=> Truy nã.

Truy hỏi, truy vấn <=> Tra hỏi, tra vấn.

Truy quét, truy lùng <=> Truy kích.

Truy tầm <=> Tầm nã.

Truy xuất <=> Tìm trên internet.

*Thí dụ: “Tài Liệu **Truy Xuất** Cơ Sở Dữ Liệu - Thư Viện eBook” (tailieu.vn)*

Truyền dữ liệu <=> Chuyển dữ kiện (A. Data transfer).

*Thí dụ: “Phát minh cáp **truyền dữ liệu** bằng vận tốc ánh sáng” (thanhnien.com.vn).*

Trường kỳ <=> Làm điều gì có tính cách lâu dài, “thi gan” (tđph.).

Nhận xét: Chữ “trường kỳ” đã được dùng từ lâu, là tính từ. Người trong nước lại dùng như một động từ.

Thí dụ: “.. *chị em mình cứ trường kỳ nhất định sẽ thắng lợi*” (tuoitre.vn).

Tu sửa <=> Tu bỏ.

Từ <=> Tiếng, chữ.

Nhận xét: Chữ “từ” (詞) là tiếng Hán Việt, người Việt đã có “*tiếng, chữ*” thuần Nôm để dùng, sao còn cần đến chữ có gốc Hán? Cách dùng này dễ đưa đến sai lầm, nếu dùng chữ “từ” để chỉ một chữ đơn âm Hán Việt là không đúng, như viết “môn là từ chỉ cái cửa”. Vì “môn” là “tự” (字) chứ không phải “từ”. Chúng ta thường đã nghe về “tam tự kinh” (“sách 3 chữ” dạy chữ Nho xưa).

Thí dụ: “Phụ nữ hay đàn bà là **từ** chỉ giống cái của loài người.” (vi.wikipedia.org)

Tư duy <=> Suy nghĩ.

Tư liệu <=> Tài liệu.

Tư vấn <=> Cố vấn.

Từ vựng <=> Ngữ vựng.

Tư sản <=> Cường hào ác bá.

Nhận xét: Chữ “*tư sản*” (私產) chỉ có nghĩa là “của cải thuộc về cá nhân” (TĐ ĐDA). Tuy nhiên chữ này đã bị gán cho nghĩa xấu theo nhu cầu chính trị.

Thí dụ: “**Tư sản**: Người thuộc giai cấp chiếm hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, sống và làm giàu bằng cách bóc lột lao động làm thuê” (Tratu.soha.vn)

Tư sản mại bản <=> Thương gia cần phải bị tiêu diệt.

Thí dụ: “Nào học tập cải tạo, nào tiêu diệt **tư sản mại bản**,...” (bbc.co.uk)

Tư vấn <=> Cố vấn.

Tương thích $\Leftrightarrow$ Tương đương và thích hợp.

Tụt hậu $\Leftrightarrow$ Thụt lùi, xuống dốc, lạc hậu.

Nhận xét: Ghép chữ “**tụt**” (Nôm) với chữ “**hậu**” (Hán Việt) để tạo một chữ rất ngô nghê?

Thí dụ: “*Công nghệ tiết kiệm năng lượng **tụt hậu***” (thanhnien.com.vn); “*... mục tiêu phấn đấu là không để **tụt hậu** xa hơn về kinh tế so với các nước chung quanh*” (nhandan.com.vn).

Ùn tắc , ách tắc $\Leftrightarrow$ Kẹt xe.

Văn hóa $\Leftrightarrow$ Học lực, trình độ học vấn.

Nhận xét: Văn hóa (A. Culture) và học vấn (A. Education) là hai chữ có nghĩa khác nhau hoàn toàn. Dùng chữ như vậy không đúng.

Thí dụ: “*Đề thi học sinh giỏi **Văn hóa** lớp 7 tỉnh Bắc Giang*” (tailieu.down.vn).

Văn hóa ẩm thực $\Leftrightarrow$ Cách ăn uống.

Nhận xét: Văn hóa chỉ những gì liên quan đến lối sống, cách suy nghĩ, sự biểu lộ tình cảm, niềm tin của một tập thể. “**Ẩm thực**” chỉ là một nét trong văn hóa, dùng chữ “*văn hóa ẩm thực*” là khoe và lạm dụng chữ nghĩa cách không cần thiết.

Thí dụ: “*Trong kho tàng **văn hóa ẩm thực**, Việt Nam là quê hương của nhiều món ăn ngon*” (vietbao.vn).

Văn hoá hiện đại $\Leftrightarrow$ Văn hóa ngày nay.

Văn hóa phổ cập $\Leftrightarrow$ Văn hóa chung.

Vận động viên $\Leftrightarrow$ Lực sĩ, thể thao gia, cầu thủ, võ sĩ,...

Nhận xét: Thoạt nhìn thì tưởng “*vận động viên*” là người đi vận động hay cổ võ cho một điều gì. Đọc thêm mới hiểu là có nghĩa như trên. Đặt ra một chữ dễ gây hiểu lầm, để loại bỏ những chữ dễ hiểu, có ý nghĩa rõ ràng là cách huỷ diệt một ngôn ngữ.

*Thí dụ: “**Vận động viên** hay lực sĩ là những người được đào tạo để thi đấu các môn thể thao đòi hỏi sức bền, sức khỏe và tốc độ.” (vi.wikipedia.org); “**Thể loại: Vận động viên ... Vận động viên** theo quốc gia (31 tl). **Vận động viên** bóng bàn (1 tl). **Cầu thủ bóng đá** (9 tl, 24 tr.) **Vận động viên** bơi lội (1 tl). **Vận động viên** cờ tướng (2 tl)” (vi.wikipedia.org).*

Vi sóng <=> Sóng ngắn, vi ba.

Nhận xét: Ghép chữ “vi” (gốc Hán) với chữ “sóng” (Nôm) để tạo ra một chữ lạ lùng, ngô nghê, khó hiểu!

Thí dụ: “Sóng vi sóng trong lò vi sóng là các dao động của trường điện từ với tần số thường ở 2.450 MHz (bước sóng cỡ 12,24 cm). (dienlanhgiadinh.com).

Tại sao không viết: “Sóng ngắn trong lò vi ba (microwave oven) là dao động của điện từ trường với tần số 2450 MHz (độ dài sóng khoảng 12,24 cm)”!

Viện Kiểm Sát Nhân Dân <=> Công tố viện.

Viện Ung Bướu <=> Viện Ung Thư.

Vô tư <=> Tự nhiên, đừng áy náy.

Vòng xoay <=> Bùng bình.

*Thí dụ: “**Cầu vượt vòng xoay** Cây Gõ” (vi.wikipedia.org); “**Hạn chế lưu thông qua vòng xoay Hàng Xanh**” (dantri.com.vn)*

Vụ việc <=> Việc, sự việc.

*Thí dụ: “**Hà Nội** lại vào cuộc **vụ việc** chùa Một Cột” (laodong.com.vn).*

vùng biển <=> Hải phận, lãnh hải.

*Thí dụ: “**Nhật Bản** phát hiện tàu ngầm lạ tại **vùng biển** Okinawa” (dantri.com.vn); “**Đài Loan** dọa tập trận hải quân gần **vùng biển** Philippines” (gafin.vn).*

Vùng sâu, vùng xa <=> Vùng hẻo lánh.

X-quang <=> Quang tuyến X, tia X.

*Thí dụ: “Chụp **X-quang** có ảnh hưởng đến thai nhi?”* (giadinhv.vnexpress.net)

Xa xót <=> Xót xa.

*Thí dụ: “Đi hội chùa Hương, nhìn người, thấy cảnh mà **xa xót!**”* (dantri.com.vn)

Xác tín <=> (đgt.) Tin một cách chính xác, xác nhận sự tin tưởng; (tt.) chính xác và đáng tin. *Thí dụ: “**Xác tín** chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa”* (nld.com.vn).

Xe cũi tiến <=> Xe cút kít hai bánh.

*Thí dụ: “Chiếc xe máy Trung Quốc cũ nát, phía sau kéo theo một chiếc **xe cũi tiến**”* (baomoi.com).

Xe con, ô tô con <=> Xe hơi, xe du lịch.

Xe khách <=> Xe đò.

Xe máy <=> Xe gắn máy

Xí bệt <=> Bồn cầu có bệ ngồi và có dụng cụ để xả nước khi xong việc vệ sinh.

*Thí dụ: “Chiếc **xí bệt** mà Công ty sản xuất thiết bị vệ sinh Inax...”* (laodong.com.vn).

Xịn (tglg.) <=> Sang, đắt tiền.

Xử lý <=> Giải quyết, thi hành, chấn chỉnh, tu sửa, chữa, phạt, thanh toán, v.v...

Nhận xét: Chữ “**xử lý**” đã có từ lâu là chữ có gốc Hán, “**xử**” (處) là xử trí, “**lý**” (理) là sửa, trị hay chỉnh lý. Vậy “**xử lý**” là xử trí và chỉnh lý. Tuy nhiên, trong nước lại dùng chữ này bừa bãi, thay thế cho quá nhiều chữ đã dùng cho từng trường hợp, với ý nghĩa chính xác, tiếng Việt đang “cùn”!

Thí dụ: “Xử lí vết thương, xử lí nước thải, xử lí thông tin, dữ liệu chưa qua xử lí, xử lí các vụ vi phạm pháp luật, bị xử lí kỉ luật” (tratu.soha.vn).

Xử lý nội bộ <=> Thanh trừng nội bộ, thanh toán lẫn nhau.

Thí dụ: “Tạm ngưng để xử lý nội bộ” (tinhte.vn); “Tứ tù tự xử lý nội bộ” (wapviet.vn/truyendai).

Xuất khẩu <=> Xuất cảng.

Xuất nhập khẩu <=> Xuất nhập cảng.

Xuống cấp <=> Bị xấu đi,

Xưởng để <=> Viện hay nhà bảo sanh.

Nhận xét: Chữ “*xưởng để*” nay chỉ dùng trong ngoặc kép để mỉa mai về cách nói thô tục ở cuối thập niên 70 đầu 80 thế kỷ trước.



Phan Kế Bính (1875 – 1921)



Phạm Quỳnh (1892 - 1945)
Ngự tiền Văn phòng Triều đình Bảo Đại

Tài liệu đọc thêm 3

Bảng Đối Chiếu Từ Ngữ...

Trần Văn Giang

Lời giới thiệu:

Có những từ ngữ của miền Nam và miền Bắc trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 viết và cách dùng giống nhau; nhưng đồng thời cũng có rất nhiều chữ viết giống y như nhau nhưng ý nghĩa (hoàn toàn khác biệt) dễ dàng gây “hoang mang” (confused) nếu người đọc (hoặc người nghe) không biết trước.

Ở Việt Nam sau 1975, vì nhiều lý do, một số từ ngữ của miền Nam (VNCH) đã bị thay thế hẳn. Tuy nhiên văn hóa và truyền thông của cộng đồng người Việt tị nạn CS ở hải ngoại vẫn tiếp tục duy trì các từ ngữ VNCH.

Đã có một số tác giả hiện đang sống ở hải ngoại viết về vấn đề gọi là “*cái chết của ngôn ngữ Sài gòn cũ*.” Cá nhân tôi không đồng ý với quan điểm là tiếng Sài gòn cũ (VNCH) đã hoặc sẽ chết. Thực tế cho thấy dân số tị nạn CS tại hải ngoại gần 3 triệu người hàng ngày vẫn dùng và bảo tồn chữ

Sài gòn cũ trong gia đình, trong thánh lễ nhà thờ, trong kinh lễ thuyết pháp Phật giáo, trong các sinh hoạt thiếu nhi thánh thể cũng như gia đình Phật tử... Hiển nhiên chữ Sài gòn cũ luôn luôn có sẵn và không hề thiếu thì hà cớ gì chúng ta phải dùng đến chữ của vi-xi (riêng sự việc người dân Việt đang sống trong trong nước phải dùng từ ngữ CS trong mọi liên lạc, văn hóa là chuyện cũng dễ hiểu thôi...) Người Do thái sau khi tan hàng ở Palestine vì có thể bị diệt chủng (bởi áp lực của Hồi giáo và dân Ả rập) cả chục thế kỷ rồi. Họ cũng sống lưu vong khắp nơi trên thế giới giống như dân Việt tị nạn CS; Vậy mà khi vừa mới tái lập quốc gia Do thái ở khoảng năm 1948 là họ khai sinh ngay trở lại một từ ngữ (dead language) của họ, tiếng Hebrew, thành một sinh ngữ (living language). Với cái đà xuống dốc tệ hại của chủ nghĩa CS hiện nay ở Việt Nam thì cơ hội phục hưng của người quốc gia và sự trở lại tiếng Sài gòn cũ không phải chỉ có trong ước mơ. Bây giờ chúng ta cứ vô tình dùng chữ ngây ngô của vi-xi thì chẳng khác gì như vô hình chung chúng ta chấp nhận CS (tương tự như trang điện báo của đảng CSVN hoan hỉ phổ biến sự thao dượt hải quân của Trung cộng trên quần đảo Trường sa và Hoàng sa của Việt Nam).

Tôi cố gắng thu góp lại, từ nhiều bài viết của nhiều tác giả và từ kinh nghiệm cá nhân, một số từ ngữ (của VC và VNCH) thuộc loại “dễ dàng gây hoang mang” này và tạm xếp vào một bảng đối chiếu dưới đây để quý vị rộng đường tham khảo; tùy ý sử dụng; và để may ra giúp quý vị tránh các trường hợp đáng tiếc (bị đồng bào chung quanh hiểu lầm “địa chỉ” của mình).

T.V.G.

TỪ NGỮ VC -- TỪ NGỮ VNCH

Ảnh tượng - Đáng ghi nhớ, đáng nhớ
Bác sỹ / Ca sỹ - Bác sĩ / Ca sĩ
Bang - Tiểu bang (State)
Bắc bộ / Trung bộ / Nam bộ - Bắc phần / Trung phần / Nam phần
Bảo cáo - Thưa trình, nói, kể
Bảo quản - Che chở, giữ gìn, bảo vệ
Bài nói - Diễn văn
Bảo hiểm (mũ) - An toàn (mũ)
Bèo - Rẻ (tiền)
Bị (đẹp) - Không dùng động từ “bị;” chỉ dùng tính từ (đẹp)
Bồi dưỡng (hồi lộ?) - Nghỉ ngơi, tắm bổ, săn sóc, chăm nom, ăn uống đầy đủ
Bóng đá - Túc cầu
Bức xúc - Dồn nén, bực tức
Bất ngờ - Ngạc nhiên (surprised)
Bổ sung - Thêm, bổ túc

Cách ly - Cô lập
Cảnh báo - Báo động, phải chú ý
Cái A-lô - Cái điện thoại (telephone receiver)
Cái đài - Radio, máy phát thanh
Căn hộ - Căn nhà
Căng (lắm) - Căng thẳng (intense)
Cầu lông - Vũ cầu
Chảnh - Kiêu ngạo, làm tàng
Chất lượng - Phẩm chất tốt (chỉ đề cập phẩm “quality,” không đề cập lượng “quantity”)
Chất xám - Trí tuệ, sự thông minh
Chế độ - Quy chế
Chỉ đạo - Chỉ thị, ra lệnh
Chỉ tiêu - Định suất
Chủ nhiệm - Trưởng ban, Khoa trưởng
Chủ trì - Chủ tọa
Chữa cháy - Cứu hỏa

Chiêu đãi - Thết đãi
Chui - Lén lút
Chuyên chở - Nói lên, nêu ra
Chuyển ngữ - Dịch
Chứng minh nhân dân - Thẻ Căn cước
Chủ đạo - Chính
Co cụm - Thu hẹp
Công đoàn - Nghiệp đoàn
Công nghiệp - Kỹ nghệ
Công trình - Công tác
Cơ bản - Căn bản
Cơ khí (tĩnh từ!) - Cầu kỳ, phức tạp
Cơ sở - Căn bản, nguồn gốc
Cửa khẩu - Phi cảng, Hải cảng
Cụm từ - Nhóm chữ
Cứu hộ - Cứu cấp

Diện - Thành phần
Dự kiến - Phỏng định

Đại học mở - Chữ mới / Loại trường đại học bán công của vi-xi mới có từ năm 1993??? VNCH không thấy có chữ / đại học tương đương (!)

Đào tị - Tị nạn
Đầu ra / Đầu vào - Xuất lượng / Nhập lượng
Đại táo / Tiểu táo - Nấu ăn chung, ăn tập thể / Nấu ăn riêng, ăn gia đình
Đại trà - Quy mô, cỡ lớn
Đảm bảo - Bảo đảm
Đăng ký - Ghi danh, ghi tên
Đáp án - Kết quả, trả lời
Đề xuất - Đề nghị
Đội ngũ - Hàng ngũ
Động não - Vận dụng trí óc, suy luận, suy nghĩ
Đồng bào dân tộc - Đồng bào sắc tộc

Động thái - Động lực
Động viên - Khuyến khích
Đột xuất - Bất ngờ
Đường băng - Phi đạo
Đường cao tốc - Xa lộ

Gia công - Làm ăn công
Giải phóng - Lầy lội, đem đi... (riêng chữ này bị VC lạm dụng rất nhiều)
Giải phóng mặt bằng - Ủi cho đất bằng
Giản đơn - Đơn giản
Giao lưu - Giao thiệp, trao đổi

Hạch toán - Kế toán
Hải quan - Quan Thuế
Hàng không dân dụng - Hàng không dân sự
Hát đôi - Song ca
Hát tập - Hợp ca
Hạt nhân (vũ khí) - Nguyên tử
Hậu cần - Tiếp liệu
Học vị - Bằng cấp
Hệ quả - Hậu quả
Hiện đại - Tối tân
Hộ Nhà - Gia đình
Hộ chiếu - Sổ Thông hành
Hồ hởi - Phấn khởi
Hộ khẩu - Tờ khai gia đình
Hội chữ thập đỏ - Hội Hồng Thập Tự
Hoành tráng - Nguy nga, tráng lệ, đồ sộ
Hưng phấn - Kích động, vui sướng
Hữu hảo - Tốt đẹp
Hữu nghị - Thân hữu
Huyện - Quận

Kênh - Băng tần (Channel), đài

Khả năng (có) - Có thể xảy ra (possible)

Khẩn trương - Nhanh lên

Khâu - Bộ phận, nhóm, ngành, ban, khoa

Kiều hối - Ngoại tề

Kiệt suất - Giỏi, xuất sắc

Kinh qua - Trải qua

Làm gái - Làm điểm

Làm việc - Thăm vấn, điều tra

Lầu năm góc / Nhà trắng - Ngũ Giác Đài / Tòa Bạch Ốc

Liên hoan - Đại hội, ăn mừng

Liên hệ - Liên lạc (contact)

Linh tinh - Vớ vẩn

Lính gái - Nữ quân nhân

Lính thủy đánh bộ - Thủy quân lục chiến

Lợi nhuận - Lợi tức

Lược tóm - Tóm lược

Lý giải - Giải thích (explain)

Máy bay lên thẳng - Trực thăng

Múa đôi - Khiêu vũ

Mĩ - Mỹ (Hoa kỳ -USA)

Nắm bắt - Nắm vững

Nâng cấp - Nâng, hoặc đưa giá trị lên

Năng nổ - Siêng năng, tháo vát

Nghệ nhân - Thợ, nghệ sĩ

Nghệ danh - Tên (nghệ sĩ - stage name) dùng ngoài tên thật

Nghĩa vụ quân sự - Đi quân dịch

Nghiêm túc - Nghiêm chỉnh

Nghịệp dư - Đi làm thêm (2nd job / nghề phụ, nghề tay trái)

Nhà khách - Khách sạn

Nhất trí - Đồng lòng, đồng ý

Nhất quán - Luôn luôn, trước sau như một

Người nước ngoài - Ngoại kiều

Nỗi niềm (tĩnh từ!) - Về suy tư

Phản cứng - Cương liệt

Phản mềm - Nhu liệu

Phản ánh - Phản ảnh

Phản hồi - Trả lời, hồi âm

Phát sóng - Phát thanh

Phó Tiến Sĩ - Cao Học

Phi khẩu - Phi trường, phi cảng

Phi vụ - Một vụ trao đổi thương mại (a business deal - thương vụ)

Phục hồi nhân phẩm - Hoàn lương

Phương án - Kế hoạch

Quá tải - Quá sức, quá mức

Quán triệt - Hiểu rõ

Quản lý - Quản trị

Quảng trường - Công trường

Quân hàm - Cấp bậc

Quy hoạch - Kế hoạch

Quy trình - Tiến trình

Sốc (“shocked”) - Kinh hoàng, kinh ngạc, ngạc nhiên

Sơ tán - Tản cư

Sư - Sư đoàn

Sức khỏe công dân – Y tế công cộng

Sự cố - Trở ngại

Tập đoàn / Doanh nghiệp - Công ty

Tên lửa - Hỏa tiễn

Tham gia lưu thông (xe cộ) - Lưu hành

Tham quan - Thăm viếng

Thanh lý - Thanh toán, chứng minh

Thân thương - Thân mến

Thi công - Làm

Thị phần - Thị trường
Thu nhập - Lợi tức
Thư giãn - Tinh tảo, giải trí
Thuyết phục (tính) - Có lý (makes sense), hợp lý, tin được
Tiên tiến - Xuất sắc
Tiến công - Tấn công
Tiếp thu - Tiếp nhận, thâm nhận, lãnh hội
Tiêu dùng - Tiêu thụ
Tổ lái - Phi hành đoàn
Tờ rơi - Truyền đơn
Tranh thủ - Cố gắng
Trí tuệ - Kiến thức
Triển khai - Khai triển
Tư duy - Suy nghĩ
Tư liệu - Tài liệu
Từ - Tiếng, chữ

Ùn tắc - Tắc nghẽn

Vấn nạn - Vấn đề
Vận động viên - Lực sĩ
Viện Ung Bướu – Viện Ung Thư
Vô tư - Tự nhiên

Xác tín - Chính xác
Xe con - Xe du lịch
Xe khách - Xe đò
Xử lý - Giải quyết, thi hành.
(... còn tiếp)

* Quý vị nào thấy có thêm những chữ loại này ở đâu đó (?) hoặc thấy sự đối chiếu chưa đúng (!) thì xin vui lòng mách dùm để nhà cháu bổ túc (không phải bổ sung) và sửa đổi cho đúng (không phải là hoàn chỉnh) và cũng để mọi người cùng phấn khởi (không phải là hồ hởi) tham khảo - Đa tạ...

Trần Văn Giang

[ghi chép lại]

(Trích: Việt Báo Thứ Năm, 10/1/2009, 12:00)

Tài liệu đọc thêm 4

Quốc Văn Giáo Khoa Thư

Sách tập đọc và tập viết - LỚP ĐỒNG ẤU

(TG. Trần Trọng Kim. Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình
Phúc, Đỗ Thận)

Đề Nghị Thống Nhất Cách Viết Chữ Quốc Ngữ

VIỆT - NAM TIÊU - HỌC TÙNG - THƯ

LANGUE INDIGÈNE (Cours enfantin)

QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THU

(Sách tập đọc và tập viết)

LỚP ĐỒNG-ÀU

(Sách này do Nha Học-chính Đông-pháp đã giao cho ông
TRẦN-TRỌNG KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐẶNG-ĐÌNH-PHỐC
và ông ĐỖ-THẬN soạn)

In lần thứ tám

Nhà nước giữ bản quyền



Cấm không ai được in lại

NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1935

TIỂU DẪN

Lời dạy quốc-ngữ trong sách này (này) không theo trật-tự a, b, c như cũ.

Lời này (này) trước dạy 12 nguyên-âm, vì nguyên-âm tự nó có âm và ghép ⁽¹⁾ thành ván. — Sau dạy 27 phụ-âm. Trong 27 phụ-âm có 16 chữ đơn và 11 chữ kép.

Những nguyên-âm và phụ-âm xếp ⁽²⁾ theo thứ-tự i, u, ư,... b, l, t,... là theo trật-tự đọc hay viết từ dễ đến khó, từ đơn đến kép.

Những phụ-âm không gọi như cũ, b là bê, l là en-lờ, x là ich-xì,... s là ét-xì, gh là dê-hát, ngh là en-nờ-dê-hát mà gọi b là bơ, l là lơ, x là xơ, s là sơ, gh là gơ, ngh là ngơ. **ngheo** là bao nhiêu chữ đều lấy âm ơ mà để vào sau cả.

Cách gọi mới này (này) không phải riêng cho một quốc-ngữ ta; cả chữ Pháp cũng gọi theo như thế. Và trong chương-trình lớp Đông-âu về khoa Nam-ngữ, có câu chủ-cước minh-bạch rằng: « Học quốc-ngữ, cần không được đánh ván theo lời cũ, nghĩa là không được gọi tên chữ mà phải gọi âm chữ ».

Theo cách gọi mới, khi đánh ván để chứa âm-tả, có mấy điều ông thấy nên chú ý đến:

s (sơ) đọc hơi cong lưỡi để phân biệt với x (xơ);

r (rơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với d (dơ) đọc nhẹ, và gi (giơ) đọc nặng;

tr (trơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với eh (chơ);

k gọi là ca để phân biệt với e gọi là eo;

gh gọi là gơ kép để phân biệt với g gọi là gơ đơn;

ng gọi là ngơ kép để phân biệt với ng gọi là ngơ đơn.

(1) rap — (2) sắp.

TIỂU DẪN

3

Phân biệt giọng đọc **s** với **x**, — **d** với **gi** và **r**, — **ch** với **tr**, và dùng **k** thay **c**, **gh** thay **g**, **ng** thay **ng**, thì xưa nay vẫn là mấy điều khó-khăn trong sự học quốc-ngữ. Nhưng mục-dịch quyển sách này (này) thực không có ý cải chính quốc-ngữ, chỉ muốn bày tỏ một lối học quốc-ngữ rõ-ràng và chóng có công-hiệu hơn.

Phân cái gì mới cũng cho làm lạ. Nhưng lạ không phải là khó. Nếu trẻ bắt đầu học quốc-ngữ theo lối mới quen nếp rồi, thì không bao lâu **i**, **u**, **ư**,... **bơ**, **lơ**, **tơ**, rồi nghe cũng thuận tai chẳng khác gì **a**, **b**, **c**, **d**, **đ** bây giờ.

Lối dạy những chữ cái theo sách này (này), trên có chữ, dưới có tiếng, bên cạnh lại có tranh-vẽ. Thí-dụ như học chữ **i**, đưa trẻ nhìn nhận rõ mặt chữ và đọc lên cho đúng âm. Ông thấy lại đọc tiếng **đi** lên cho nó nghe, mà bảo rằng trong tiếng **đi** có chữ **i**. Tiếng **đi** lại có tranh-vẽ một đứa trẻ đi học. Như thế là đứa bé mắt nhìn mặt chữ, mồm đọc âm chữ, tai nghe tiếng có âm chữ, mắt trông thấy hình-tượng cái tiếng có chữ, rồi tay lại tập viết chữ ấy. Học như thế, bao nhiêu giác-quan đều hoạt-động, thì học chữ nào là chữ ấy in hẳn vào óc không sao quên được nữa.

Những tranh-vẽ trong quyển sách này (này) lại có cái lợi khác nữa: là khiến đứa trẻ trông thấy tranh-vẽ lấy làm thích mà muốn học và nhân đây nó lại học được những sự vật thiết dụng hằng ngày.

Từ bài thứ 15 đến bài thứ 32, mỗi bài có bài tập-đọc ở dưới, để đem những tiếng đã học mà ứng dụng ngay cho trẻ học ghép⁽¹⁾ vần và tập đọc. Trong bài tập-đọc.

(1) ráp.

4

TIÊU DẪN

hoặc có một đôi câu nghe không được văn-vẻ. là vì chỉ được dùng những tiếng đã học ở trên mà thôi. Còn khi dạy trẻ học những bài ấy, thì cần nhất là phải bắt nó học đi học lại, đọc thật lâu rồi mới cho học sang bài khác.

Từ bài thứ 35 trở xuống là những bài nói riêng từng chuyện, các câu liên tiếp với nhau. Cái chủ-dịch những bài ấy là để trẻ **tập đọc** cho **thông hoạt**. Trong bài tiếng nào khó thì đã **giải nghĩa** rõ-ràng.

Dưới bài tập đọc, lại phụ thêm những bài ra cho học-trò làm như bài **học tiếng**, bài **tập đặt câu**, bài **trả lời những câu hỏi**.

Bài học tiếng cốt để dạy cho trẻ biết thêm tiếng — Bài đặt câu cốt để trẻ chọn những tiếng đã dạy ở trên mà điền vào những nơi bỏ trống cho ăn nghĩa. — Bài trả lời câu hỏi cốt để khiến cho học-trò phải nghĩ mà học đặt câu. Trước khi ra cho trẻ làm bài, ông thầy phải hỏi để nó đáp lại đã.

Ông thầy lại có thể chọn mấy câu, hoặc cả một đoạn trong bài, mà cho học-trò **tập chép** hay tập **viết âm tả**.

Sau hết, ông thầy có thể lấy những bài vận-vần, và chọn những bài tản-văn khác mà cho học-trò học **thuộc lòng**.

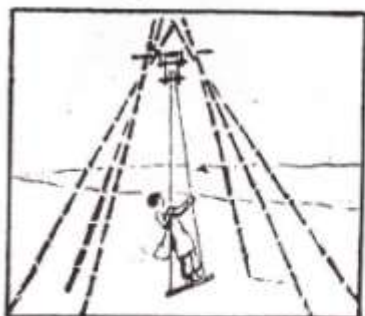
Tóm lại, sách này (này) là sách dạy gồm cả các mục chủ về việc **quốc văn giáo khoa**.

Chú cớ: Trong sách này (này), những tiếng đứng giữa ngoặc đơn là tiếng Trung-kỳ; những tiếng có số ở dưới trang là tiếng Nam-kỳ.

BÀI THƠ 1
Nguyên âm: i, u, ư

i i

đi học



u u

đánh đu

ư ư

cái ư



||||| i i i u u u u

Lời dặn ông thầy. - Quốc-ngữ có 12 nguyên-âm (vowelles) nghĩa là tự nó thành tiếng và 27 phụ-âm (consonnes) nghĩa là tự nó không thành tiếng, phải ghép với nguyên-âm mới thành tiếng được.

6

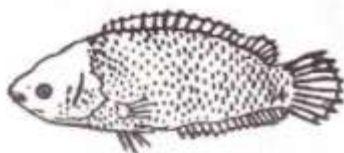
BÀI THỨ 2

Nguyên-âm : o, ô, ơ

O

o

cái m O



Ô

ô

cá r Ô

Ơ

ơ

quả m Ơ⁽¹⁾



o

o

o

ô

ô

ô

ơ

ơ

(1) trái mai.

BAI THƠ 3

7

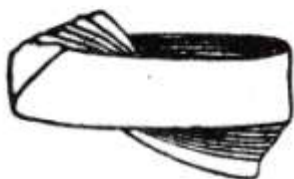
Nguyên-âm : a, ă, â

a

A

quà na

(trái măng oản)



à

 $\dot{a}$

cái khăn

 $\hat{a}$ $\hat{a}$

mâm côm



Q Q Q

 $\bar{a} \quad \bar{a} \quad \bar{a}$ $\hat{a} \quad \hat{a} \quad \hat{a}$

Lỗi dận ông thầy. — Hai nguyên-âm *ă* và *â* không bao giờ đứng riêng một mình và không theo sau phụ-âm một mình. Thí-dụ: *ă* thì viết *ă* chứ không viết *â*; — *ô* thì viết *ô* chứ không viết *â*; cả thì viết *ơ* chứ không viết *ơ*; — *ơ* thì viết *ơ* chứ không viết *ơ*.

BÀI THỨ 4
Nguyên-âm : e, ê, y

e

e

xe ngựa



ê

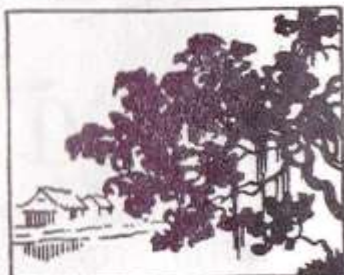
ê

con dê

y

y

cây s y (cây sanh)



e e e

ê ê ê

y y y

Lời dặn ông thầy. — Chữ y gọi là y dài là có y lấy hình chữ viết dài và âm đọc cũng dài bằng hai chữ i thường, tuy vậy lúc đọc cũng gọi là i mà thôi.

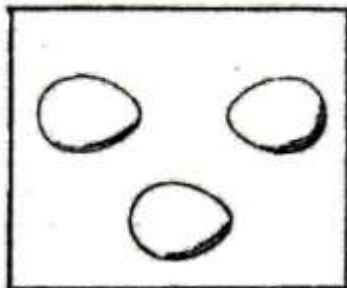
Chữ y dài thường hay dùng lẫn với chữ i ngắn, không lấy gì làm nhất định như i thường hay viết là i y : nơi viết là uy

BÀI THỨ 5
Phụ âm : b, l, t

9

b *b*

ba cái trứng

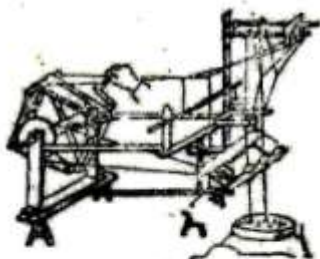


l *l*

quả lê

t *t*

quay tơ (là ươm tơ)



b b b l l l t t t

Lời dặn ông thầy - Những phụ âm không đọc theo lối cũ: b là bê, l là en lơ, t là tê, ch là xê hát, nh là nờ hát, v.v... Theo lối mới này (này), b đọc là bơ, l đọc là lơ, t đọc là tơ, ch đọc là chơ, nh đọc là nơ.

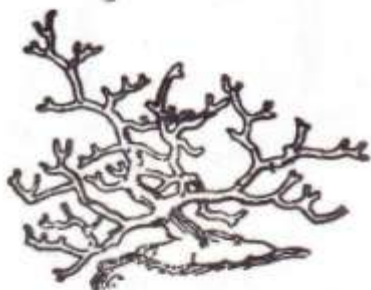
10

BÀI THỨ 6
Phụ âm : v, h, x

V

v

con **V**e



h

h

san **h**ô

X

x

đồng **X**u



v v v

h h h

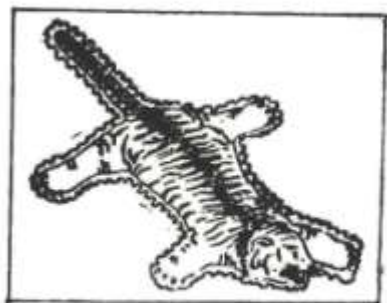
x x x

BÀI THỰC 7
Phụ âm : d, n, m

11

d d

da cạp

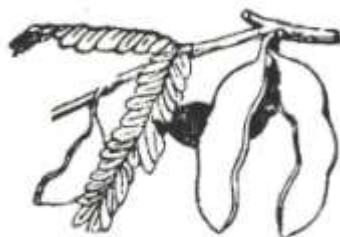


n n

mú ni

m m

quả me
(trái me)



d d d n n n m m m

12

BÀI THƠ :
Phụ âm : đ, r, s

đ đ

cây đũa (cây đa)



r r

ru con



s s

ông sư (thầy chùa)

đ đ đ

r r r

s s s

Lời dặn ông thầy. — Chữ r đọc phải hơi uốn lưỡi để khỏi lẫn với chữ đ. Thí dụ: đi ra và da bò, rõ rá và đã vâng, v.v...

Chữ s đọc phải cong đầu lưỡi lên hàm trên mà phi hơi ra khác hẳn với chữ x đọc phải đưa đầu lưỡi ra sát với hai hàm răng.

BÀI THỨ 9
Phụ âm c, k, g, p

13

c

c



kéo Co (kéo dây)



k

k

bông k é

g

g



go vải

Chữ p không đứng liền trên nguyên-âm, chỉ đứng sau nguyên-âm mà ghép thành vần.

p

p

c c c k k g g p p

14

BÀI THỨ 10
Phụ âm : ch, nh, th

ch ch

cha con



nh nh

nhành nho

th th

cá thu



ch ch ch nh nh th th th

BÀI THỨ 11

Phụ-âm : ph, kh, tr

ph ph

ph u làm đường



kh kh

cau kh ó

tr tr

bụi tre



ph ph kh kh tr tr tr

Lời dặn ông thầy. — Tr đọc phải hơi nấn lưỡi, đừng đọc lẫn với ch.

16

BÀI THƠ 12

Phụ âm: gi. qu. gh. ngh

gi *gi*

giơ tay



qu *qu*

que cù



gh *gh*

chiếc ghè



ngh *ngh*

con nghè

gi gi qu qu gh gh ngh ngh

BÀI THỰC 13

17

BÀI học ôn.

12 nguyên âm.

u u o ô ơ a ă â e ê y

27 phụ-âm.

b l t v h x d n m

đ r s c k g p ch

nh th ph kh tr

gi ng qu gh ngh

i u u o ô ơ a ă â e ê y

b l t v h x d n m đ r

s c k g p ch nh th ph

kh tr gi ng qu gh ngh

18

BÀI THƠ 14

Năm dấu và sáu giọng

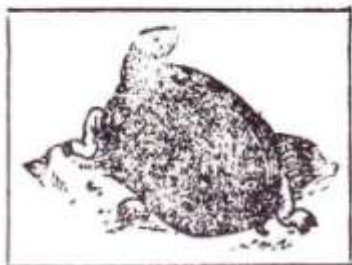
- | | | | |
|---|-----------|---|----------|
| ˆ | dấu sắc | ˆ | dấu ngã |
| ˘ | dấu huyền | ˙ | dấu nặng |
| ˚ | dấu hỏi | | |

Năm dấu này (này) chỉ đánh vào nguyên âm mà thôi. Kể cả giọng bằng thì mỗi nguyên âm thành ra sáu giọng như sau này :

í	ì	ị	ỉ	ĩ	ị
u	ú	ù	ủ	ũ	ụ
ư	ừ	ừ	ừ	ừ	ự
o	ó	ò	ỏ	ố	ộ
ô	ô	ồ	ở	ố	ợ
ơ	ớ	ờ	ở	ố	ợ
a	á	à	ả	ã	ạ
ă	ắ	ằ	ẳ	ẵ	ặ
â	à	á	ả	ã	ạ
e	é	è	ẻ	ẽ	ệ
ê	ê	ề	ẻ	ễ	ệ
y	ý	ỳ	ỷ	ỹ	ỵ

(1) Hai nguyên-âm ă ằ, xem ở cuối bài thứ ba.

bi bu bur bo bô bơ ba be bê by
li lu lư lo lô lơ la le lê ly
ti tu tư to tô tơ ta te tê ty

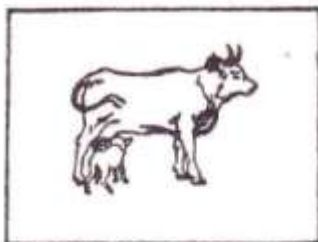


Bài tập đọc.

ba - ba ⁽¹⁾ - lá to -
tù bé ^(nhỏ) - bí bò
bị , bê bú bò -
bà ta bê ^(hồng) ta -

Con ba-ba.

bà tú từ bi -
ta ở bờ bê ^(biển) -
bò lê bò la -
tò te tí te -
ba hò lá bò bó.

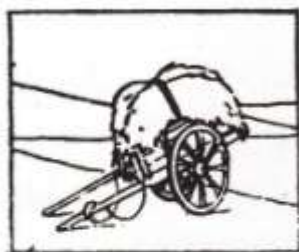


Bê bú bò.

ba ba lá to bà ta bò

(1) con cừu đực.

vì vu vư vô vô vư va ve vê vy
hì hu hư ho hô hơ ha he hê hy
xì xu xư xo xô xơ xa xe xê xy



Cái xe bò

BÀI tập đọc:

xe bò — vư hê —
xe tơ — bờ hô —
bú vớ⁽¹⁾ — họ ta
to — ta ở xa — về
bờ hồ — xe bà ta

về hồ ở xứ ta —
bờ vớ vô tù — xa lạ
bờ vớ — vô tư
vô lự — bà tù ở
xa về bà hê.



Con hổ (con cọp)

vư vư xe bò lọ hổ

(1) bú.

đi du dư do đô dơ đa de dê
ni nu nur no nô nơ na ne nê
mimurmo mô mơ ma me mê my



Mũ da

má nó nè — nó bú
mẹ nó — hủ mớ
hủ mè — mợ nó
ở xa về — đi và
mợ là họ xa.

Bài tập đọc
mũ⁽¹⁾ dạ đa đề ...
mở bò — mớ mà —
lỗ nè — lá mợ —
dù mớ⁽²⁾ — bó lá
me — mẹ nó về —



Cái dù mớ.

da dê má nè mẹ nó

(1) da - (2) giở mớ

22

BÀI THƠ 18

đi đu đư đồ đô đơ đa đê đê
rì ru rư rô rô rơ ra re rê
sì su sư so sô sơ sa se sê sy



Đò ngang.

Bài tập đọc

đi đồ — đồ lê — so
le — rò rá — rù
rê⁽¹⁾ — lá đu đủ —
mẹ nó ru nó —
đi xa đá về — đi

ra đi vô — sợ bò nó
đá — đồ đá ra bờ
đê — nó đi xe —
ta đi bộ — ở xứ
ta vô sô đồ sừ⁽²⁾
rê.

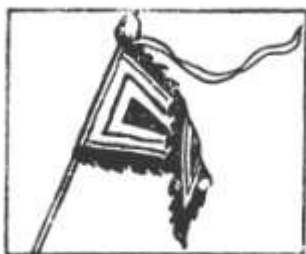


Lá đu-đu.

đi đồ rò rá vô sô so le

(1) reu — (2) kiêu.

cư cư co cô cơ ca
ki ke kê ky
gu gur go gô gơ ga



Lá cờ

cô cà có cá — gò
má nó đồ — vì cơ
gì mà đi — nó đã
kỷ vô sò — nó kê
lẽ sự gì kệ nó.



Sư gữ mỗ.

Bài tập đọc.

lá cơ — gồ gụ —
củ kỷ — cò kê —
sư (thầy chùa) gồ mỗ
— gà có mỗ —

cà cà gồ gụ kê lẽ gò má

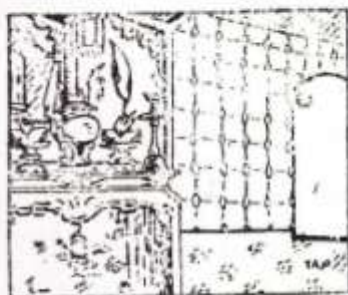
chì chu cừ cho chó chơ cha che chề
 nhĩnư như nhonhôn nhơ nahanhenhê
 thi thu thư tho thỏ thơ tha the thê



Thờ nề xây tường

cha - nhà thờ họ
 -- nhà chủ có cổ
 -- hồ⁽²⁾ là-thủ dũ--
 nự chè⁽³⁾ đá nờ --
 chị ta ở nhà bà
 tú.

Bài tập đọc.
 thợ nề⁽¹⁾ - xe chỉ
 nho nhỏ - thỏ thê
 hó thả cá - thi chú
 nho chủ như

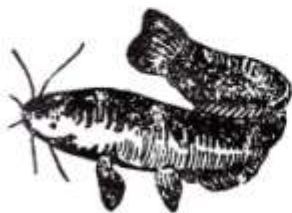


Nhà thờ.

thờ nề nhà chủ chủ nho thủ dũ

(1) thợ nề - (2) cạp - (3) bông trà.

**phi phu phư pho phô phơ pha phe phê
khí khuk khư kho khô khơ khak khe khê
tri tru trư tro trô trơ tra tre trê**



Cá trê.

Bài tập đọc.

cá trê — phá nhà —
tre khô — khô
khê — lá tre — khô

sờ — cá kho khê —
pha trà nụ đi ra
phô — phu đi đê —
trơ như đá — nhà
lạ khô ở — chớ
có xa xỉ như thế.



Phu đắp đê

phu phá khô khê tri tra

26

BÀI THƠ 22

gi giu giữ gio giô giờ gia gie giê
ngu ngư ngo ngò ngơ nga
quì quơ qua que quê quy
ghi ghe ghê
nghỉ nghe nghe



Củ nghệ.

nó có ghê cho nó nghỉ –
chớ nghe nó mà què – ở
nhà què có gì là lạ ở rồ
có gì – có ngô^(bắp) có đỗ.



Bồ ngô (bắp) và đỗ.

nghe què gio ngã ghe lở

Lời dặn ông thầy. – Chữ gi đáng lẽ viết giê, nhưng vì hai chữ i đứng liền nhau nên phải bớt đi một chữ như gi, giê, chớ không viết giê, giê, giê. Gi đọc hơi nặng và dài giọng, thí dụ: gin-giê, giêng-giê, gian-giê. Còn đ (xem trang 12) đọc hơi nhẹ và ngắn giọng, thí dụ: dụ, đàng, trên dưới, dân-sự, con dao.

BÀI THƠ 23

Bài học ôn

i u ư o ô ơ a e ê y
i u đ o ó ơ a e ê y

b	l	hi	bu	bur	ho	hó	bơ	ba	he	bê	hy
i	l	li	lu	lư	lo	lô	lơ	la	le	lê	ly
t	i	ti	tu	tư	to	tô	tơ	ta	te	tê	ty
v	v	vi	vu	vư	vo	vô	vơ	va	ve	vê	vy
h	h	hi	hu	hư	ho	hó	hơ	ha	he	hê	hy
x	x	xi	xu	xư	xo	xô	xơ	xa	xe	xê	xy
d	d	di	du	đư	do	đô	đơ	da	de	dê	
n	n	ni	nu	nư	no	nô	nơ	na	ne	nê	
m	m	mi	mu	mư	mo	mô	mơ	ma	me	mê	my
đ	đ	di	du	đư	do	đô	đơ	da	de	dê	
r	r	ri	ru	rư	ro	rô	rơ	ra	re	rê	
s	s	si	su	sư	so	sô	sơ	sa	se	sê	sy
c	c		cu	cư	co	cô	cơ	ca			
k	k	ki							ke	kê	ky
g	g		gu	gư	go	gô	gơ	ga			
ch	ch	chi	chu	chư	cho	chô	chơ	cha	che	chê	
nh	nh	nhì	nhu	như	nho	nhô	nhơ	nha	nhe	nhê	
th	th	thì	thu	thư	tho	thô	thơ	tha	the	thê	
ph	ph	phi	phu	phư	pho	phô	phơ	pha	phe	phê	
kh	kh	khi	khu	khư	kho	khô	khơ	kha	khe	khê	
tr	tr	tri	tru	trư	tro	trô	trơ	tra	tre	trê	
gi	gi	gi	giu	giư	gio	giô	giơ	gia	gie	giê	
ng	ng		ngu	ngư	ngo	ngô	ngơ	nga			
qu	qu	qui					quơ	qua	que	quê	quê
gh	gh	ghi							ghe	ghê	
ngh	ngh	nghi							nghe	ngê	

**i. — iu ia iêu it in im ip iêt iên
iêm iêc iêp iuh ich iêng.**

BÀI TẬP ĐỌC



Quả mít (trái mít).

**mít chín — thật
thêu — kim chỉ —
viết thơ cho chú
— viết cho kịp
giờ — chị kia nín
đi — ở tỉnh có**

**nhieu nhà in — chó
bỏ nghề nghiệp nhà
— kiếm tiền để
riêng cho mẹ —
nhieu tiền tha bố
tiêu về việc có
tch.**



Ngồi viết.

chó bỏ nghề nghiệp nhà

II. — ui uơ ua uê uy uôi uây uyu
uya ut un um uc up uot.



Thui bỏ (thui bỏ).

BÀI TẬP ĐỌC

thui bỏ để tẽ —
chuột sa vô
chum ⁽¹⁾ — ngô đi
khúc khuỷu
(ngọt-ngọt) ⁽²⁾ — thuê
nhà mà ở — bứt ⁽³⁾

cùn khó viết — giúp đỡ kẻ khó — thuê nhỏ
ta ở nhà quê —
lúc phiên kiểm
việc cho khuây —
tuy khuya chớ
sợ đã có ta —
nuôi cha mẹ lúc
tuổi già — của phi
nghĩa có ra gì.



Giúp đỡ kẻ khó (người nghèo).

của phi nghĩa có ra gì

⁽¹⁾ mồi — ⁽²⁾ quanh co — ⁽³⁾ ngói viết.

U. — uôn uôm uộc uât uân
uyt ung uông uâng uênh
uêch uyêt uyên uynh uyech.

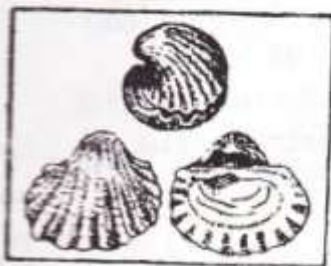


Thuyền buồm

(thỉnh-thích) — nó vẽ nguệch⁽¹⁾ ra vờ — dĩ chợ

mua sò huyết —
có bệnh thì uống
thuốc — tiếng dề
kêu buồn bã —
xã ta có nghìn
suất đình⁽²⁾ —
huynh đệ như
thủ túc.

BÀI TẬP ĐỌC
thuận buồm
xuôi gió —
chuyện trò vui
vẻ — tính nó
đuềnh⁽³⁾ quá —
chúng nó huyết
chớ — nó đá
huynh huych

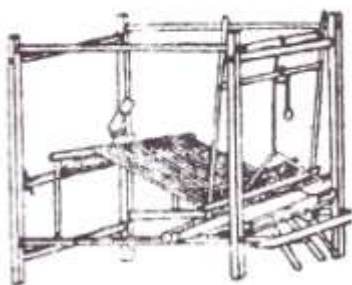


Sò huyết.

huynh đệ như thủ túc

(1) lểng — (2) quách quac (3) ngàn dân bỏ.

Ư.—ưi uu ưa ươu ươi ưt ưn ưc
ưot ươn ưom ưộc ưop ưng ương.

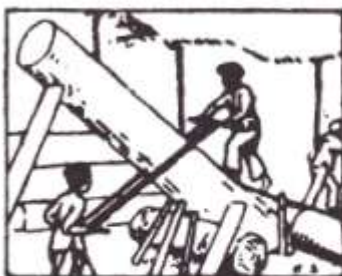


Khung cửi (không cửi)

BÀI TẬP ĐỌC

xương sườn –
khung cửi – rửa
chủn – bướm
bướm – người
lượng thiện –
lược thưa lược
bí (lược sưa lược dây) –

ươn tơ ướp cá – thợ cưa gỗ – chịu sưa
chịu thuê – đừng thức khuya quá –
ta đừng uống
rượu – ngã (bó)
xuống nước ướt
cả – chớ cười
những người
đui què mé sứt –
suy bụng ta ra
bụng người.



Thợ cưa gỗ.

đừng thức khuya quá

**0. — oi oa oe oai oay oeo oao
ot on om oc op oat oăt.**



Củ khoai môn.

BÀI TẬP ĐỌC

củ **khoai** — hoa
hồe — hót như
khướu — chỗ nước
xoáy — bóc ⁽¹⁾ vỏ
chuối — **soát** vở

học trò — đường đi **ngoắt ngoéo** ⁽²⁾

— **ngoáo ọp** ⁽³⁾

giọa trẻ **con** —

góp tiền giúp kẻ

khó — **đom đóm**

(đom đóm) ở **ngoài**

vườn — đi **hỏi** già

về nhà **bồi** trẻ.



Bóc quả chuối.

góp tiền giúp kẻ khó

(1) lột (2) quanh queo (co) (3)

0. — oan oăn oam oãm oac oắc oap oet oen ong oong oach oanh oang oảng



Bức hoành-phí.

BÀI TẬP ĐỌC

chỉ **xoăn** (chỉ đánh) ⁽¹⁾ —

oan ức — bức

hoành phi — cá

ngoáp bọt — chó

ngoạm ⁽²⁾ miếng thịt

— chó nói liên

thoảng — dừng cười **toe toét** — tính nết

oái oăm — nói khuếch nói khoác ⁽³⁾ — tiếng

chuông **boong**

boong — đưa vông

ru con — nhà cửa

xuênh **xoàng** ⁽⁴⁾ —

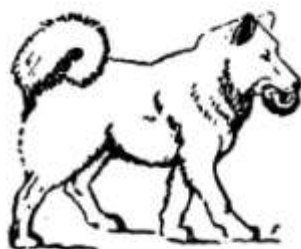
thu ⁽⁵⁾ **hoạch** được

nhiều — vũng nước

nông **choèn-choèn**

(cơm trệt) — dừng nghe

điều vu **hoặc**.



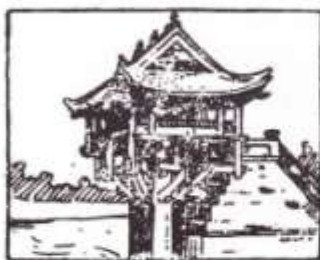
Chó ngoạm miếng thịt.

dừng nghe điều vu hoặc

(1) chỉ sẵn — (2) ngậm — (3) phách — (4) sơ sài — (5) thâu.

Ô.—ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông ông

Ơ.—ơ ơt ơn ơm ơc ơp



Chùa một cột.

BÀI TẬP ĐỌC

gốc cây to — chùa
một cột — học
quốc-ngữ — mẹ
hôm con — tôi đội
ơn ông — mời
ông xơi ⁽¹⁾ cơm
— chợ chiều hôm

ít người — khoai xấp lúa lộp — trường ta
bớt đi một lớp
— biết thì thừa
thật không
biết thì dựa cột
mà nghe.



Mẹ hôn con.

không biết dựa cột mà nghe

(1) ăn.

BÀI THƠ 31

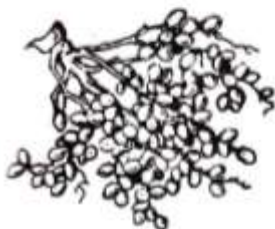
35

**a. — ai au ao ay at an am ac
ap ach anh ang**

ă. — ăt ăn ăm ắc ắp ăng

â. — âu ày ât ân âm ác âp âng

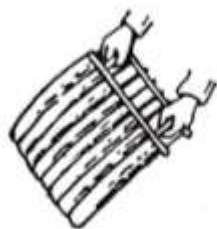
BÀI TẬP ĐỌC



Buồng cau.

bác cháu — buồng
cau — nhẹ như **bác**
— **mâm** đồng — **bàn**
cần — quạt lửa —
đông tây nam bắc
— **thầy** bói **cấp** **tráp**
— tay **xách** **nách**

mang — **năng** **nhật** **chặt** bị — bước **thấp**
bước **cao** — thuộc
đẳng **dã** **tật** — **vâng**
lời cha mẹ — **chẳng**
phải **dầu** **phải** **tai**
— **cắm** **sào** **sâu** khó
nhỏ — **tốt** **danh** hơn
lành **áo** — **ăn** quả
nhớ kẻ trồng **cây**.



Cái quạt lửa.

ăn quả nhớ kẻ trồng cây

e.—eo et en em ec ep eng

ê.—êu êt ên êm êp êch ênh êng

y.—ya yêu yêt yên yêm ynh yêng

BÀI TẬP ĐỌC



Xem yết-thị.

nét chữ — gạo **nếp**
 — con **ếch** — ao thả
bèo — **yêng** (giống)
 học nói — lợn ⁽¹⁾ **kêu**
eng éc — giặt **gĩa**
 quần áo — dưới **sân**
trên **thềm** — bàn

chênh ván **vên**h — con **yêu** cha mẹ — binh
yên vô sự — may **yêm** (ướm) vá áo —
 cây qu**ỳnh** nhành **dao**
 — gán mực thì **đen**
 — **quyết** chí tu thân
 — **xem** **yết** thị ở
 đình — lũ trẻ **công**—
kêng⁽²⁾ nhau (con nít **đón**
đón) — cái **nét** đánh
chết cái **đẹp**.



Trẻ **công-kê**ng nhau.

cái nét đánh chết cái đẹp

(1) heo — (2) cồng

BÀI THỜ 33

37

Bài học ôn.

b	i	iu ia iêu it in im ip iệt iên iêm iếc iếp
l		inh ích iêng.
t	u	ui uơ ua uê uy uôi uây uyu uya ut un um
v		uc up uôt uôn uôm uộc uôt uân uyt ung
h		uông uâng uênhi uêch uyêt uyên uynh uyeh.
x	ư	uri uru ura urou urơ urỉ urn ưc ưot ươn ưom
d		ưọc ưop ưng ương.
n		
m		
đ		
r	o	oi oa oe oai oay oeo oao ot on om oc op
s		oat oăt oan oăn oam oăm oac oắc oap oáp
e		oet oen ong oong oach oanh oang oáng.
k	ô	ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông ôông.
g	ơ	ơi ơt ơn ơm ơp.
ch	a	ai au ao ay at an am ac ap ach anh ang.
nh	ă	ăt ăn âm ăc ăp ăng.
th	â	âu ây ât ân âm ác áp âng.
ph		
kh	e	eo et en em ec ep eng.
tr		
gi	ê	êu êt ên êm êp êch ênh êng
ng		
qu	y	ya yêu yêt yên yêm yêng.
gh		
ng		

38

BÀI THỨ 34

Lối mới.

I	U	O	A	E	Y	B	L
i	u	o	a	e	y	b	l
ɿ	ʊ	ɔ	ɑ	ɛ	ʏ	β	ℓ
T	V	H	X	D	N	M	
t	v	h	x	d	n	m	
ɛ	ʊ	℥	℥	ɔ	ɲ	ɱ	
t	ʊ	h	x	ɔ	n	m	
R	S	C	K	G	P	Q	
r	s	c	k	g	p	q	
℞	ʃ	℥	℥	ɟ	ɸ	ℚ	
ɾ	ʂ	ç	ķ	ɡ	ɸ	q	

Lối cũ.

a b c d d e g h i k l m n o p q r s t u v x y

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Dấu chấm câu.

,	phẩy	!	chấm than
;	chấm phẩy	()	ngoặc đơn
.	chấm	« »	ngoặc kép
:	hai chấm	—	vạch ngang
?	chấm hỏi	-	dấu nối

Bài hát A B C

(Phỏng theo bài hát cổ)

a bê xê cờ (a b c c) - dê đê e gờ (d đ e g) - hờ i ngắn... ca
lờ mờ (h i k l m).

nờ o pê quờ (n o p qu) - rờ ét tờ u vờ (r s... t u v) - ích-xì
i dài (x y) a b c...

Bài học ôn

Chữ cái cần bán (22 chữ): a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n, o,
p, q, r, s, t, u, v, x, y.

Cách đọc theo kiểu cũ:

a, bê, xê, dê, e, giê, hát, i, ca, e-lờ, em-mờ, en- nờ, o, pê,
cu, e-rờ, ét-sì, tê, u, vê, ích-xì, i-gờ-réch.

Cách đọc theo kiểu mới:

a, bờ, cờ, dờ, e, gờ, hờ, i ngắn, cờ, lờ, mờ, nờ, o,
pờ, cờ, rờ, sờ, tờ, u, vờ, xờ, i dài.

Chữ cái với biến âm và phụ âm ghép (40 chữ):

a, ă, â, b, c, ch, d, đ, e, ê, g, gi, gh, h, i, k, kh, l, m, n, ng,
nh, ngh, o, ô, ơ, p, ph, q, qu, r, s, t, tr, th, u, ư, v, x, y.

Cách đọc theo kiểu cũ:

a, á, ó, bê, xê, xê-hát, dê, đê, e, ê, giê, giê-i, giê-hát, hát, i,
ca, ca-hát, e-lờ, em-mờ, en- nờ, en-nờ-giê, en-nờ-hát, en-
nờ-giê-hát, o, ô, ơ, pê, pê-hát, cu, cu-u, e-rờ, ét-sì, tê, tê-
e-rờ, tê-hát, u, ư, vê, ích-xì, i-gờ-réch.

Cách đọc theo kiểu mới:

a, á, ó, bờ, cờ, chờ, dờ, đờ, e, ê, gờ, giờ, gờ, hờ, i
ngắn, cờ, khờ, lờ, mờ, nờ, ngờ, nhờ, ngờ, o, ô, ơ,
pờ, phờ, cờ, quờ, rờ, sờ, tờ, trờ, thờ, u, ư, vờ, xờ,
i dài.

Bảng cửu chương

(Phép tính nhân từ 1 đến 12)

×	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24
3	3	6	9	12	15	18	21	24	27	30	33	36
4	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40	44	48
5	5	10	15	20	25	30	35	40	45	50	55	60
6	6	12	18	24	30	36	42	48	54	60	66	72
7	7	14	21	28	35	42	49	56	63	70	77	84
8	8	16	24	32	40	48	56	64	72	80	88	96
9	9	18	27	36	45	54	63	72	81	90	99	108
10	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100	110	120
11	11	22	33	44	55	66	77	88	99	110	121	132
12	12	24	36	48	60	72	84	96	108	120	132	144

(Hình trích từ Wikipedia)

BẢNG CỬU CHƯƠNG

$2 \times 1 = 2$	$3 \times 1 = 3$	$4 \times 1 = 4$	$5 \times 1 = 5$
$2 \times 2 = 4$	$3 \times 2 = 6$	$4 \times 2 = 8$	$5 \times 2 = 10$
$2 \times 3 = 6$	$3 \times 3 = 9$	$4 \times 3 = 12$	$5 \times 3 = 15$
$2 \times 4 = 8$	$3 \times 4 = 12$	$4 \times 4 = 16$	$5 \times 4 = 20$
$2 \times 5 = 10$	$3 \times 5 = 15$	$4 \times 5 = 20$	$5 \times 5 = 25$
$2 \times 6 = 12$	$3 \times 6 = 18$	$4 \times 6 = 24$	$5 \times 6 = 30$
$2 \times 7 = 14$	$3 \times 7 = 21$	$4 \times 7 = 28$	$5 \times 7 = 35$
$2 \times 8 = 16$	$3 \times 8 = 24$	$4 \times 8 = 32$	$5 \times 8 = 40$
$2 \times 9 = 18$	$3 \times 9 = 27$	$4 \times 9 = 36$	$5 \times 9 = 45$
$2 \times 10 = 20$	$3 \times 10 = 30$	$4 \times 10 = 40$	$5 \times 10 = 50$
$2 \times 11 = 22$	$3 \times 11 = 33$	$4 \times 11 = 44$	$5 \times 11 = 55$
$2 \times 12 = 24$	$3 \times 12 = 36$	$4 \times 12 = 48$	$5 \times 12 = 60$

$6 \times 1 = 6$	$7 \times 1 = 7$	$8 \times 1 = 8$	$9 \times 1 = 9$
$6 \times 2 = 12$	$7 \times 2 = 14$	$8 \times 2 = 16$	$9 \times 2 = 18$
$6 \times 3 = 18$	$7 \times 3 = 21$	$8 \times 3 = 24$	$9 \times 3 = 27$
$6 \times 4 = 24$	$7 \times 4 = 28$	$8 \times 4 = 32$	$9 \times 4 = 36$
$6 \times 5 = 30$	$7 \times 5 = 35$	$8 \times 5 = 40$	$9 \times 5 = 45$
$6 \times 6 = 36$	$7 \times 6 = 42$	$8 \times 6 = 48$	$9 \times 6 = 54$
$6 \times 7 = 42$	$7 \times 7 = 49$	$8 \times 7 = 56$	$9 \times 7 = 63$
$6 \times 8 = 48$	$7 \times 8 = 56$	$8 \times 8 = 64$	$9 \times 8 = 72$
$6 \times 9 = 54$	$7 \times 9 = 63$	$8 \times 9 = 72$	$9 \times 9 = 81$
$6 \times 10 = 60$	$7 \times 10 = 70$	$8 \times 10 = 80$	$9 \times 10 = 90$
$6 \times 11 = 66$	$7 \times 11 = 77$	$8 \times 11 = 88$	$9 \times 11 = 99$
$6 \times 12 = 72$	$7 \times 12 = 84$	$8 \times 12 = 96$	$9 \times 12 = 108$

ẤN PHÍ \$15.00

